

CỐT LÕI
VỮNG BỀN
TIẾN LÊN PHÍA TRƯỚC

www.sacombank.com.vn



NEW DIRECTION
WITH STRONG
VALUES



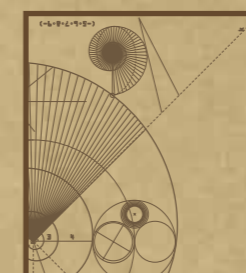
NEW DIRECTION WITH STRONG VALUES

CỐT LÕI VỮNG BỀN, TIẾN LÊN PHÍA TRƯỚC

Thành công Sacombank có được hôm nay chính là thành quả trong suốt quá trình mang lại giá trị lợi ích cho Quý khách hàng, Quý cổ đông, toàn thể đội ngũ cán bộ nhân viên cũng như cho cộng đồng và xã hội. Với cơ sở nền tảng vững chắc, tinh thần mở lối tiên phong và cam kết đồng hành, chúng tôi tự tin hoạch định chiến lược mới nhằm tiếp cận những thay đổi không ngừng của thị trường bằng những cải tiến về sản phẩm, những đột phá kinh doanh, mở rộng mạng lưới và khả năng nắm bắt cơ hội đầu tư cũng như tiếp tục gây dựng niềm tin trong cộng đồng.

Chúng tôi tự hào là tập thể Sacombank.

MỤC LỤC



CỐT LÕI VỮNG BỀN - TIẾN LÊN PHÍA TRƯỚC

- 3 Thông điệp của Chủ tịch HĐQT

NỀN TẢNG VỮNG VẰNG - SẴN SÀNG KIẾN TẠO

- 7 Tâm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi
- 8 Thông tin chung
- 10 Lịch sử hình thành và phát triển
- 12 Sơ đồ mạng lưới

TIÊN PHONG MẠNH MẸ - ĐỘT PHÁ THÀNH CÔNG

- 15 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu
- 16 Định hướng chiến lược phát triển giai đoạn 2011-2020
- 18 Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2012
- 26 Kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2013
- 30 Các sự kiện tiêu biểu năm 2012
- 34 Các giải thưởng tiêu biểu năm 2012

NĂNG LỰC VƯỢT TRỘI - KHÁT VỌNG VƯƠN XA

- 37 Cơ cấu tổ chức
- 38 Giới thiệu HĐQT và Báo cáo hoạt động của HĐQT
- 44 Giới thiệu BKS và Báo cáo hoạt động của BKS
- 46 Giới thiệu BDH
- Các nội dung liên quan đến HĐQT, BKS và BDH
- 50 Tình hình quản lý rủi ro 2012
- 53 Tình hình quản trị nhân lực

NGUỒN LỰC ĐỒI DÀO - ĐÓN ĐẦU CƠ HỘI

- 57 Thông tin dành cho cổ đông
- 60 Diễn biến cổ phiếu STB năm 2012
- 63 Tình hình hoạt động của các Công ty trực thuộc

SẼ CHIA HẠNH PHÚC - CAM KẾT ĐỒNG HÀNH

- 65 Báo cáo phát triển bền vững
- 67 Chung tay vì cộng đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 71 Báo cáo tài chính riêng
- 83 Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh
- 174 Giải trình báo cáo tài chính hợp nhất
- 176 Mạng lưới hoạt động

BAN BIÊN TẬP

TRƯỞNG BAN

Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

PHÓ BAN BIÊN TẬP

Ông Hà Văn Trung
Phó TGD kiêm GD Tài chính

THÀNH VIÊN

Bà Trần Thị Bình
TP. Truyền thông & Marketing

THIẾT KẾ & IN ẤN

Aquarius Việt Nam

“

Qua 21 năm hình thành và phát triển (21/12/1991 - 21/12/2012), trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm, Sacombank hôm nay có thể tự hào khẳng định vị thế là một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam...

”

1.315 TỶ ĐỒNG
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ



THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý vị cổ đông, các nhà đầu tư và các đối tác chiến lược thân mến,

Qua 21 năm hình thành và phát triển (21/12/1991 - 21/12/2012), trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm, Sacombank hôm nay có thể tự hào khẳng định vị thế là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam với quy mô tổng tài sản đạt trên 150 ngàn tỷ đồng; vốn chủ sở hữu đạt gần 14 ngàn tỷ đồng và đặc biệt là quy mô về mạng lưới chi nhánh/phòng giao dịch với gần 420 điểm giao dịch trải rộng tại 48/63 tỉnh/thành Việt Nam và 2 nước bạn Lào và Campuchia.

Trong năm 2012 mặc dù có nhiều khó khăn - thách thức, nhưng Sacombank vẫn tiếp tục duy trì nhịp độ tăng trưởng các chỉ tiêu trọng yếu như: Huy động từ TCKT&DC tăng 24%, cho vay khách hàng tăng trưởng hơn 20%, nợ xấu được kiểm soát ở ngưỡng an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Riêng về lợi nhuận, với phương châm cùng đồng hành và chia sẻ với khách hàng vượt qua giai đoạn khó khăn của nền kinh tế thông qua các gói sản phẩm có lãi suất cho vay, phí dịch vụ ưu đãi và các gói tín dụng lãi suất thấp dành riêng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ tiểu thương thời gian gần đây; Đồng thời, nhằm tạo tiền đề phát triển an toàn- bền vững trong những năm tiếp theo, Sacombank đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng rủi ro trên mức thận trọng với số tiền hơn 2.000 tỷ đồng nên lợi nhuận chỉ còn 1.315 tỷ đồng, đạt 39% kế hoạch; con số này khá thấp so với kỳ vọng ban đầu nhưng so với mặt bằng chung của ngành và một số ngân hàng cùng quy mô thì đây là con số khả quan trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ, từ năm 2012 Sacombank đã thực hiện tái cơ cấu một cách toàn diện và sâu sắc. Về công tác quản trị - điều hành, Sacombank đã tiến hành tái cơ cấu từ



định danh mục tài chính cho đến mô hình kinh doanh. Riêng chiến lược phát triển Ngân hàng giai đoạn 2011-2020, Ngân hàng vẫn kiên trì định hướng “Trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng hàng đầu Khu vực” trong đó chú trọng vào yếu tố hiệu quả và bền vững. Các mấu chốt trong chiến lược phát triển giai đoạn tới là gia tăng năng suất lao động, chú trọng công tác quản trị chi phí hiệu quả và cải tiến phương thức quản lý - quy trình tác nghiệp, tối đa hóa giá trị lợi ích trên từng đơn vị khách hàng, song song là việc nâng cao công tác quản trị - điều hành để đảm bảo hoạt động an toàn và hiệu quả hơn.

Năm 2013, nền kinh tế thế giới dấu còn nhiều khó khăn thách thức nhưng cũng đã xuất hiện các tín hiệu phục hồi và tăng trưởng tích cực. Cùng với mục tiêu tổng quát của Chính phủ và nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng năm 2013, Sacombank đã đưa ra định hướng hoạt động năm 2013 là **TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG - HIỆU QUẢ HỢP LÝ**. Theo đó, Sacombank tập trung: (i) tăng trưởng tín dụng thận trọng, phù hợp với định hướng của Ngành; (ii) từng bước nâng cao tỷ trọng thu nhập ngoài lãi để tạo cơ cấu thu nhập bền vững; (iii) đầu tư mở rộng mạng lưới giao dịch có trọng điểm và tăng cường đầu tư chiều sâu; (iv) cải tiến tổ chức bộ máy tinh gọn theo hướng tăng nhân sự cho hoạt động bán hàng.

Những thành quả mà Sacombank đạt được như hôm nay được xây dựng từ lòng nhiệt huyết và niềm tin vào chiến lược phát triển Sacombank của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và hơn 10.000 CBNV Sacombank qua các thời kỳ; thế mạnh về mạng lưới giao dịch rộng khắp; tiềm lực tài chính hùng mạnh; được trang bị và vận hành hệ thống công nghệ hiện đại; sự chuyên nghiệp và sâu sát trong hoạt động quản trị - điều hành - kiểm soát của Ban Lãnh đạo và sự cống hiến hết mình vì khách hàng của đội ngũ cán bộ nhân viên được đào tạo bài bản của Sacombank. Đồng thời sự thành công của Sacombank còn được vun đắp bởi: sự quan tâm và hỗ trợ của các Cơ quan quản lý nhà nước; sự hỗ trợ và thông tin kịp thời của các cơ quan truyền thông; sự tin tưởng và hợp tác tốt đẹp của trên 6 vạn cổ đông, nhà đầu tư và các đối tác; và đặc biệt là sự tin tưởng - hợp tác - đồng hành - gắn bó keo sơn của gần 2 triệu khách hàng là các doanh nghiệp và dân cư trên mọi miền đất nước, cũng như tại 2 nước bạn Lào và Campuchia.

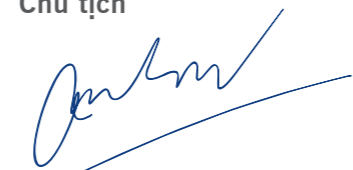
Đây cũng là nền tảng vững chắc và là động lực lớn lao giúp chúng tôi tự tin phấn đấu hoàn thành tốt kế hoạch đề ra trong năm 2013. Xin thay mặt Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và toàn thể cán bộ nhân viên toàn hệ thống Sacombank trân trọng ghi nhận và gửi lời tri ân về những đóng góp quý giá mà các Quý vị đã dành cho Sacombank trong thời gian qua.

Từ nền tảng mà Sacombank đã gầy dựng trong 21 năm qua, chúng tôi sẽ tiếp tục bảo tồn, vun đắp và hoàn thiện hơn những giá trị tốt đẹp, kịp thời điều chỉnh những tồn tại - khiếm khuyết trong quá trình hoạt động để bắt kịp xu thế phát triển của hệ thống tài chính ngân hàng trong nước và quốc tế nhằm nhanh chóng đưa Sacombank trở thành một Ngân hàng bán lẻ tầm cỡ Khu vực. Để những mục tiêu của Sacombank sớm trở thành hiện thực, chúng tôi rất mong sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ - hợp tác - tin tưởng - đồng hành - gắn bó của các Quý vị trong hành trình phát triển của Sacombank thời gian tới.

Trân trọng,

TM.Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



PHẠM HỮU PHÚ

63.894
CỔ ĐÔNG

2.000.000
KHÁCH HÀNG

SACOMBANK ĐƯA RA ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2013 LÀ **TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG - HIỆU QUẢ HỢP LÝ**.



NEW INNOVATION
WITH **STRONG**
FOUNDATION

Nền tảng vững vàng,
Sẵn sàng kiến tạo

Qua 21 năm phát triển, Sacombank đã có một nền tảng vững vàng với hơn 10.000 CBNV, 416 điểm giao dịch, hệ thống công nghệ hiện đại và năng lực tài chính ổn định để sẵn sàng cho công cuộc kiến tạo mới.



TẦM NHÌN

Trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại,
đa năng hàng đầu Việt Nam và Khu vực.

SỨ MỆNH

- Không ngừng tối đa hóa giá trị gia tăng của khách hàng, cổ đông.
- Mang lại giá trị về nghề nghiệp và sự thịnh vượng cho nhân viên.
- Góp phần vào sự phát triển chung của xã hội và cộng đồng.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- 1. Tiên phong** làm người mở đường và chấp nhận vượt qua thách thức để khám phá những hướng đi mới.
- 2. Luôn luôn đổi mới, năng động và sáng tạo** để biến những khó khăn, thách thức thành cơ hội để phát triển.
- 3. Cam kết với mục tiêu chất lượng** bằng sự chuyên nghiệp, tận tâm và uy tín cao nhất đối với khách hàng và đối tác.
- 4. Trách nhiệm đối với cộng đồng xã hội** theo phương châm hoạt động: "Đồng hành cùng phát triển".
- 5. Tạo dựng sự khác biệt** với những Sản phẩm - Phương thức kinh doanh và Mô hình quản lý mang tính đột phá và sáng tạo.

THÔNG TIN CHUNG

Tên tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
 Tên tiếng Anh: Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank
 Tên giao dịch: Sacombank

Trụ sở chính: 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.HCM
 Điện thoại: (84 8) 3932 0420
 Fax: (84 8) 3932 0424
 Email: info@sacombank.com
 Website: www.sacombank.com.vn

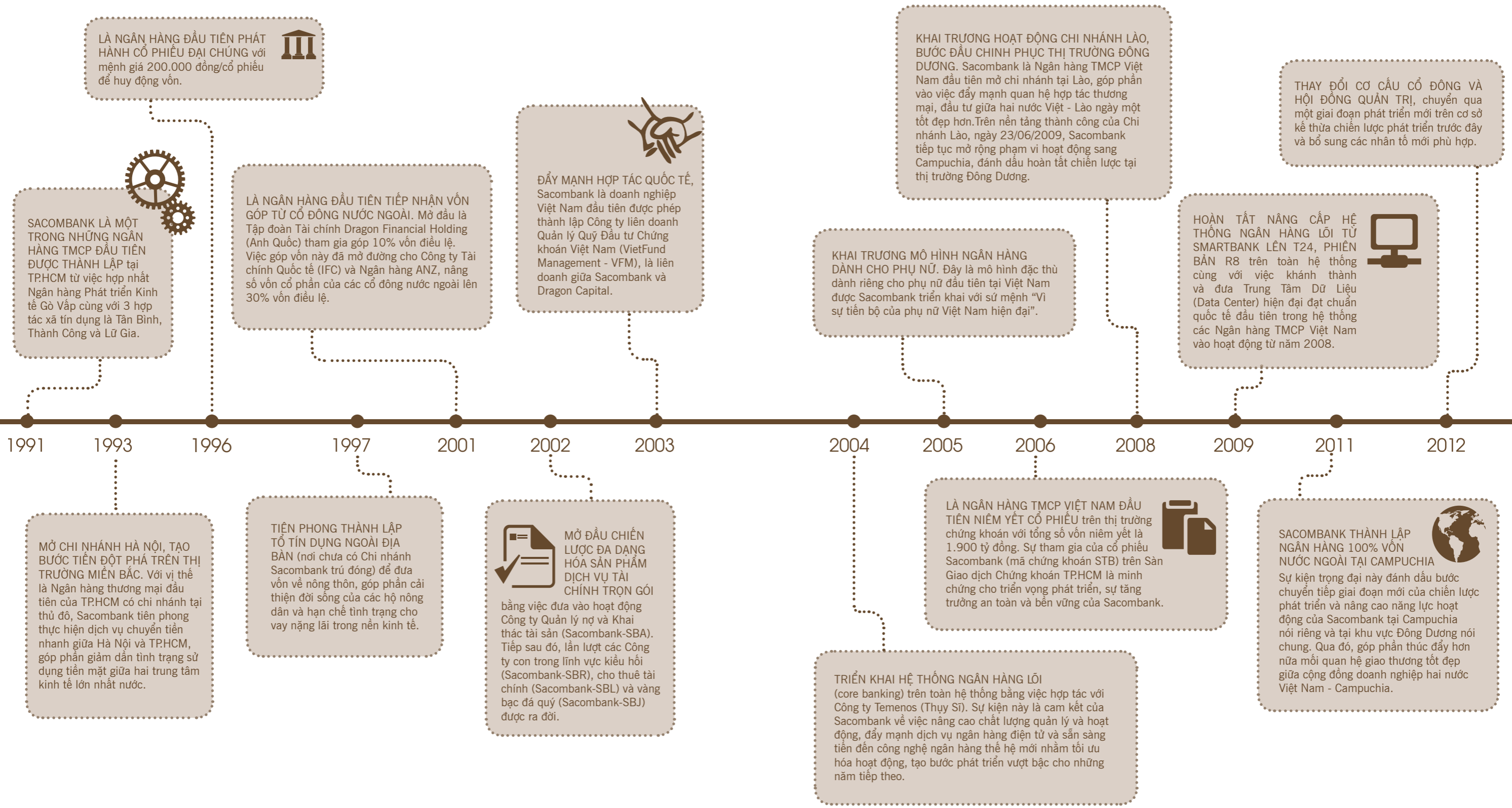
Ngày thành lập: 21/12/1991
 Vốn điều lệ: 10.739.676.640.000 đồng (tại thời điểm 31/12/2012)
 Thời điểm niêm yết: 12/07/2006
 SWIFT code: SGTTVNVX
 Mã số thuế: 0301103908

Hoạt động Ngân hàng

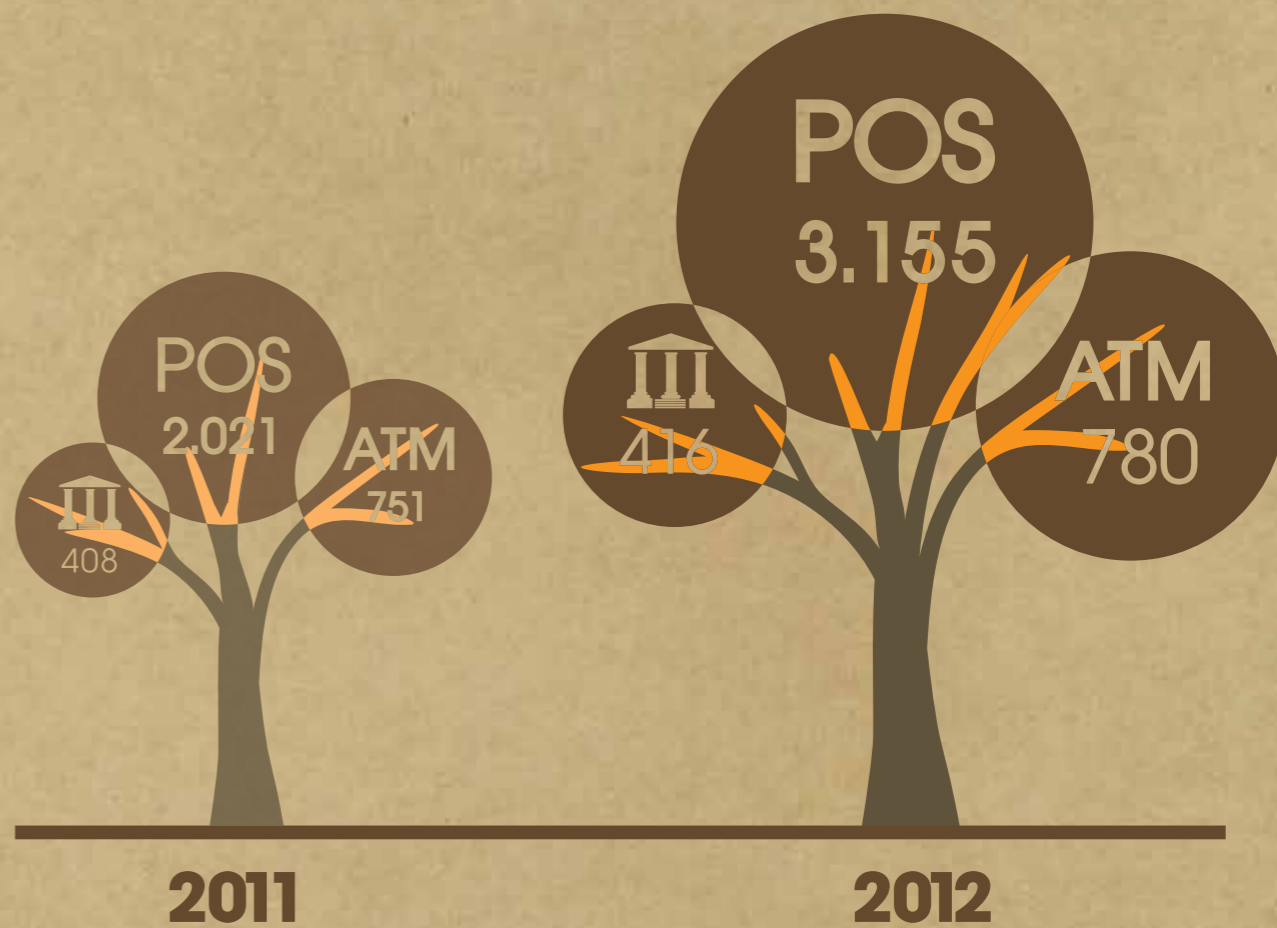
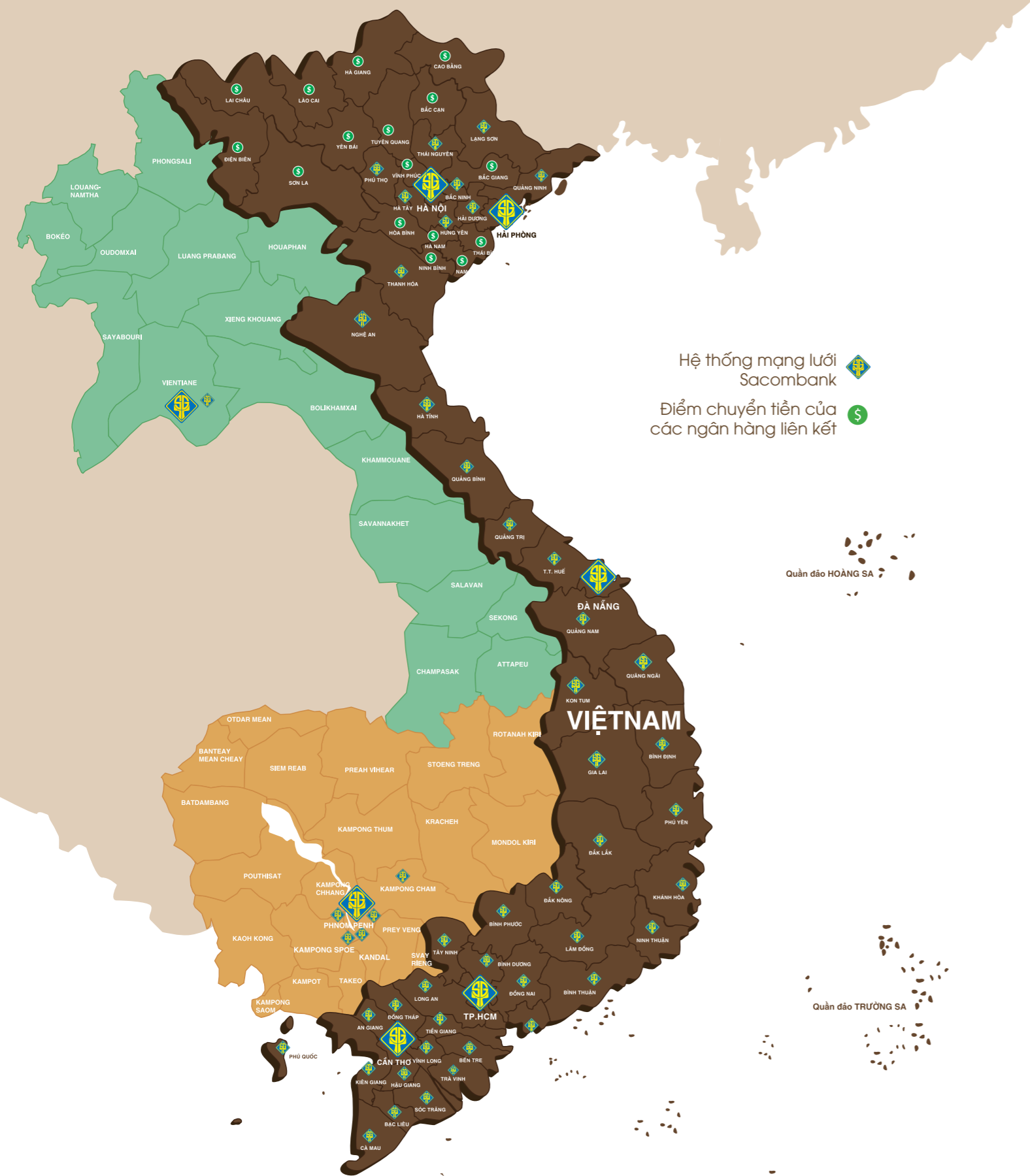
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức:
 - Cho vay;
 - Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - Bảo lãnh ngân hàng;
 - Phát hành thẻ tín dụng;
 - Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;
 - Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được NHNN chấp thuận.
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
- Cung ứng các phương tiện thanh toán.
- Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:
 - Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được NHNN chấp thuận.



LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



SƠ ĐỒ MẠNG LƯỚI



416	780	3.155
ĐIỂM GIAO DỊCH	MÁY ATM	MÁY POS

Tại thời điểm ngày 31/12/2012



NEW BREAKTHROUGH WITH STRONG ENTERPRISE

Tiên phong mạnh mẽ, Đột phá thành công

Là một trong những ngân hàng TMCP đầu tiên được thành lập tại TP.HCM vào năm 1991, Sacombank đã trở thành một điển hình đột phá và tiên phong về các giải pháp kinh doanh linh hoạt, phát hành - niêm yết cổ phiếu, tiếp nhận vốn từ các đối tác chiến lược nước ngoài..., triển khai mô hình ngân hàng ưu tiên cho phụ nữ và cho cộng đồng nói tiếng Hoa, mở rộng hoạt động tại Lào và tại Campuchia... Tiên phong và đột phá tiếp tục là một trong những giá trị cốt lõi của Sacombank trong hành trình mới.

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

ĐVT: tỷ đồng

THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng tài sản	67.469	98.474	141.799	140.137	151.282
Vốn chủ sở hữu	7.638	10.289	13.633	14.224	13.414
Trong đó vốn điều lệ	5.116	6.700	9.179	10.740	10.740
Tổng nguồn vốn huy động	58.635	86.335	126.204	111.513	123.753
Dư nợ cho vay	33.708	55.497	77.486	79.429	98.728
CẢ NĂM					
Tổng doanh thu	8.377	8.489	12.774	18.729	17.619
Tổng chi phí	7.286	6.588	10.348	15.989	16.304
Lợi nhuận trước thuế	1.091	1.901	2.426	2.740	1.315
Lợi nhuận sau thuế	973	1.484	1.799	2.033	987
Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)					
<i>Chỉ tiêu này dựa trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng</i>	1.896	2.771	2.373	2.241	1.029
CHỈ SỐ TÀI CHÍNH					
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) (tối thiểu 9%)	12,16%	11,41%	9,97%	11,66%	9,53%
Dư nợ cho vay/Tổng tài sản	50%	56%	54,64%	57%	65%
Dư nợ cho vay/Nguồn vốn huy động	57%	64%	61,40%	71%	80%
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	0,62%	0,69%	0,52%	0,56%	1,97%
Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ	0,99%	0,88%	0,56%	0,85%	2,39%
Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập hoạt động	57%	41%	30%	16%	7,36%
Chi phí điều hành/Tổng chi phí	15%	22%	18,78%	21%	25,10%
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản	82%	85%	85,64%	84,36%	86,37%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	13,14%	16,56%	15,04%	14,60%	7,15%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA)	1,49%	1,79%	1,50%	1,44%	0,68%

* Tất cả số liệu sử dụng trong ấn phẩm Báo Cáo Thường Niên này dựa trên Báo cáo Tài chính riêng của Ngân hàng đã kiểm toán năm 2012 (trừ phần Tình hình hoạt động của các Công ty trực thuộc).

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2011 - 2020



Trong năm 2012, Sacombank đã thực hiện tái cơ cấu một cách toàn diện và sâu sắc từ công tác quản trị - điều hành, cơ cấu danh mục tài chính cho đến mô hình kinh doanh. Riêng chiến lược phát triển giai đoạn 2011 - 2020, Sacombank vẫn kiên trì định hướng “Trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng hàng đầu Khu vực”. Bảy nhóm mục tiêu chiến lược của Ngân hàng vẫn tiếp tục được duy trì, tuy nhiên mức độ ưu tiên và tiến độ thực thi có sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

Chiến lược Nhân sự vẫn là yếu tố then chốt quyết định sự thành công của mọi tổ chức chứ không riêng đối với Sacombank. Do đó, trong năm 2012 Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện và nâng cao công tác đào tạo, quản trị nhân sự nhằm nâng cao năng suất và hiệu suất lao động cũng như năng lực bán hàng.

Chiến lược Công nghệ thông tin duy trì mục tiêu sử dụng công nghệ thông tin làm nền tảng để hiện đại hóa hệ thống mạng lưới, mở rộng đối tác liên kết và gia tăng tiện ích sản phẩm dịch vụ, đồng thời đẩy mạnh phát triển sản phẩm dịch vụ về thẻ và ngân hàng điện tử để tạo bước đột phá trong thời gian tới. Cùng với đó là mục tiêu nâng cao năng suất lao động của CBNV thông qua những tiện ích của hạ tầng công nghệ.

Quan trọng nhất là đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án khai thác dữ liệu nhằm hỗ trợ công tác quản trị, quản lý rủi ro, quản lý khách hàng và phân bổ các nguồn lực hiệu quả.

Chiến lược Tài chính tiếp tục theo quan điểm phát triển một cơ cấu tài chính an toàn - bền vững. Tái cấu trúc mạnh mẽ cơ cấu tài sản có - tài sản nợ nhằm gia tăng tỷ trọng tài sản có sinh lời, cải thiện sự mất cân đối về kỳ hạn giữa tài sản nợ - tài sản có và nâng cao chất lượng sử dụng vốn tập trung vào mảng kinh doanh lõi. Ngoài ra, hiệu quả sử dụng vốn phải được tính đúng - tính đủ và phân tích cụ thể vào từng mảng kinh doanh, từng dòng sản phẩm để phát huy các thế mạnh vốn có.

Chiến lược Kênh phân phối hướng về mục tiêu củng cố và phát triển hệ thống mạng lưới hiện hữu, đặc biệt là hệ thống PGD nhằm tăng cường hoạt động kinh doanh, nâng cao lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị phần và mở rộng thị trường. Đây là giai đoạn nâng cao chất lượng và tính hiệu quả của hệ thống phân phối. Trong ngắn hạn sẽ nâng cấp các Phòng giao dịch trở thành những “chi nhánh thu nhỏ” từ đó gia tăng năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động trên từng địa bàn.

Chiến lược Kinh doanh chú trọng phát triển hoạt động bán lẻ, phát triển hệ khách hàng cá nhân để tạo nền tảng ổn định cho hoạt động kinh doanh. Tập trung vào các chương trình bán hàng trọn gói, gia tăng tiện ích cho khách hàng để khai thác hiệu quả tối đa trên từng khách hàng. Mục tiêu hướng đến là 100% khách hàng sử dụng ít nhất hai sản phẩm dịch vụ Sacombank. Thêm vào đó, chiến lược marketing sẽ được quản lý theo hướng tập trung, nâng cao hoạt động truyền thông nội bộ và bên ngoài nhằm quảng bá thương hiệu và văn hóa của Sacombank.

Chiến lược SPDV hoàn thiện mục tiêu bán lẻ theo hướng tăng dần tỷ trọng nguồn thu từ dịch vụ trong cơ cấu thu nhập. Các SPDV phải phục vụ cho mục tiêu tối đa hóa việc sử dụng SPDV trên từng đơn vị khách hàng và được thiết kế đa tiện ích nhằm gia tăng tần suất sử dụng của khách hàng. Đặc biệt, SPDV phải có tính đặc thù, khác biệt để trở thành yếu tố cạnh tranh của Ngân hàng trên thị trường, từ đó tạo sự đột phá trong chiến lược phát triển.

Chiến lược Quản trị - Điều hành tiếp tục công tác tái cấu trúc mô hình tổ chức theo hướng tinh gọn - hiệu quả, nâng tỷ trọng nguồn lực phục vụ công tác bán hàng để gia tăng khả năng tiếp thị và phân phối sản phẩm. Mô hình điều hành tập trung từ Hội sở đến từng Điểm Giao dịch sẽ tăng cường công tác quản trị điều

hành ở các cấp trung gian, phát huy mô hình kiểm tra chấn chỉnh, nâng cao công tác cảnh báo và tự kiểm tra để có quyết sách phù hợp.

Tổng quan chung về Chiến lược phát triển Sacombank giai đoạn 2011-2020: chú trọng vào yếu tố hiệu quả và bền vững. Các điểm nhấn trong Chiến lược phát triển giai đoạn tới là gia tăng năng suất lao động, chú trọng công tác quản trị chi phí hiệu quả và cải tiến phương thức quản lý - quy trình tác nghiệp, tối đa hóa giá trị lợi ích trên từng đơn vị khách hàng, song song là việc nâng cao công tác quản trị - điều hành để đảm bảo hoạt động an toàn và hiệu quả hơn.

**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
SACOMBANK GIAI ĐOẠN
2011-2020: CHÚ TRỌNG
VÀO YẾU TỐ HIỆU QUẢ VÀ
BỀN VỮNG.**

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2012



**NGUỒN HUY ĐỘNG TỪ
TCKT&DC ĐẠT 114.863 TỶ
ĐỒNG, TĂNG 24% SO VỚI
ĐẦU NĂM**

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SACOMBANK NĂM 2012

1. Tổng tài sản:

Tổng tài sản đến 31/12/2012 đạt 151.282 tỷ đồng, tăng 11.145 tỷ, tương đương tăng 8% so với đầu năm. Cơ cấu tổng tài sản thay đổi theo hướng ngày càng nâng cao các tiêu chí ổn định và an toàn: Nguồn tiền huy động từ thị trường 1 chiếm tỷ trọng 76% tổng tài sản, nhờ đó thanh khoản luôn trong trạng thái ổn định, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh, cũng như ứng phó với các biến động của thị trường.

2. Huy động:

Đến 31/12/2012, tổng nguồn huy động toàn Ngân hàng đạt 123.753 tỷ đồng, tăng 11% so với đầu năm.

Trong đó, huy động từ TCKT&DC đạt 114.863 tỷ đồng, tăng 24% so với đầu năm, chiếm 3,6% thị phần. Huy động bằng VND tăng 32% so với 2011, đạt 105% kế hoạch tăng trưởng năm 2012; số lượng khách hàng tiền gửi đạt gần 1,8 triệu người, tăng 34% so với đầu năm, chủ yếu tăng khách hàng cá nhân (tăng hơn 435.000 người) và chiếm tỷ trọng 97% tổng lượng khách hàng.

Diễn biến tiền gửi thay đổi theo hướng tích cực, đúng định hướng hoạt động bán lẻ của Sacombank và quan điểm điều hành tiền tệ của NHNN. Mặt khác, khả năng phục hồi của nền kinh tế chưa rõ nét, dòng chảy tiền tệ trong nền kinh tế chưa hoàn toàn thông suốt, nên việc tập trung tăng trưởng nguồn tiền gửi dân cư mang tính ổn định lâu dài là một chọn lựa có tính bền vững và khả thi cao.

Để đạt kết quả này, Sacombank đã không ngừng chủ động xây dựng các sản phẩm phù hợp, các chương trình kích thích trọng điểm cho từng phân khúc khách hàng với lãi suất linh động; phát huy lợi thế thương hiệu và mạng lưới rộng khắp, cộng với cơ chế khuyến khích nội bộ, tăng cường lực lượng bán hàng và kỹ năng chăm sóc khách hàng nhằm gia tăng quy mô huy động ở các đơn vị.

3. Hoạt động tín dụng:

Tính đến 31/12/2012, tổng dư nợ cho vay khách hàng đạt 94.080 tỷ đồng, chiếm 62% tổng tài sản, tăng 15.631 tỷ đồng, tương ứng tăng 20%, gấp hơn 2 lần so với tốc độ tăng toàn Ngành (khoảng 8,9%). Thị phần cho vay Sacombank đạt 3,17%, tăng nhẹ so với đầu năm.

Mặc dù đối tượng cho vay bị thu hẹp do chính sách thắt chặt tín dụng của NHNN và do tình hình sản xuất đình đốn, nhu cầu vốn trên thị trường gần như chững đậy, Sacombank vẫn tăng trưởng dư nợ khá tốt. Cơ cấu cho vay được cải thiện, thể hiện nỗ lực của Ngân hàng trong việc đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng tín dụng và gia tăng hiệu quả sử dụng vốn:

- Dư nợ VND tăng mạnh phù hợp với nỗ lực chuyển đổi các giao dịch tiền tệ sang đồng bản tệ của Chính phủ, đồng thời nhằm tương đồng với cơ cấu nguồn vốn huy động hiện tại của Sacombank.
- Cho vay phân tán tiếp tục được củng cố bằng các biện pháp đẩy mạnh tín dụng cá nhân vốn có biên độ lãi suất tốt, độ rủi ro thấp làm nền tảng vững chắc cho hoạt động ngân hàng. Định hướng này đang đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường. Cụ thể: dư nợ cá nhân tăng đều qua các tháng, số lượng khách hàng cá nhân tăng 13.000 người so với đầu năm, chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ...

Chất lượng tín dụng: Trước bối cảnh hàng loạt doanh nghiệp phá sản, nợ xấu trở thành vấn đề nan giải của nền kinh tế, Sacombank đã tập trung nâng cao công tác ngăn chặn và xử lý nợ quá hạn, giám sát chặt chẽ và xuyên suốt tại từng địa bàn, bổ sung thành phần và cơ chế hoạt động của Phân ban ngăn chặn và xử lý nợ quá hạn, áp dụng cơ chế linh hoạt trong xử lý tài sản cầm trả nợ, triển khai cơ chế khen thưởng đối với các đơn vị xử lý tốt nợ quá hạn... Nhờ vậy, tỷ lệ nợ quá hạn của Sacombank luôn nằm trong mức kiểm soát và thuộc nhóm thấp nhất trong toàn hệ thống. Tại thời điểm 31/12/2012 nợ quá hạn của Sacombank chiếm tỷ lệ 2,39%, nợ xấu chiếm tỷ lệ 1,97%.

4. Hoạt động dịch vụ:

Tổng thu thuần dịch vụ năm 2012 đạt 724 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 11% trong tổng thu nhập hoạt động. Trong đó, thu nhập từ hoạt động thanh toán quốc tế chiếm tỷ trọng cao; doanh số thanh toán quốc tế đạt 5.722 triệu USD, không thay đổi nhiều so với năm 2011. Tuy vậy, cơ cấu doanh số thanh toán quốc tế được cải thiện, tăng mạnh về xuất khẩu, giảm bớt sự chênh lệch thiên về nhập khẩu như các năm trước. Đặc biệt, doanh số chuyển tiền tăng mạnh trong năm đạt 4.294.897 tỷ đồng, tăng 448.054 tỷ đồng tương ứng 11,6% so với năm 2011.

Với nỗ lực từng bước chuyển dịch hoạt động kinh doanh theo hướng giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn thu tín dụng, đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ ngân hàng hiện đại, Sacombank đã tập trung phát triển mảng bán lẻ, cung ứng cho thị trường các sản phẩm tài chính trọn gói với giá thành hợp lý, tạo sự khác biệt trong sản phẩm dịch vụ, cải tiến các sản phẩm chuyển tiền trên cơ sở khai thác ứng dụng công nghệ corebanking tiên tiến và tận dụng mạng lưới rộng khắp trong và ngoài nước... nhằm mang lại hiệu quả thiết thực cũng như nâng cao tính cạnh tranh của Ngân hàng. Nhờ vậy, tỷ trọng thu dịch vụ trong tổng thu nhập đã dần được cải thiện so với các năm trước.

5. Hoạt động thẻ và ngân hàng điện tử:

Tổng số thẻ lưu hành đến 31/12/2012 là 1,5 triệu thẻ, tăng gần 610.000 thẻ (+67%) so với đầu năm. Thẻ thanh toán chiếm tỷ trọng 81,8%, thẻ tín dụng chiếm 7,5% và thẻ trả trước chiếm 10,7%. Tổng số ATM là 780 máy, tăng 29 máy. Tổng số POS là 3.155 máy, tăng 1.134 máy so với đầu năm.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2012

(tiếp theo)

Với mục tiêu đưa sản phẩm thẻ Sacombank lên hàng đầu hệ thống các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, hoạt động của Trung Tâm Thẻ đã chuyển biến mạnh theo hướng tích cực: giảm thiểu chi phí, cải thiện năng suất lao động, đẩy mạnh số lượng thẻ lưu hành, gia tăng SPDV thẻ mới, nâng cao doanh thu, gia tăng lợi nhuận.

Theo đó, lợi nhuận từ tổng thể hoạt động thẻ đã có mức tăng trưởng ấn tượng với mức bình quân các tháng cuối năm đạt hơn 10 tỷ/tháng, tăng 2,8 lần so với các tháng đầu năm.

- Tổng thu từ dịch vụ thẻ đạt 169 tỷ đồng, tăng 30% so với năm 2011, chiếm tỷ trọng 23% trong tổng thu dịch vụ của Ngân hàng, đạt 103% kế hoạch năm 2012;
- Lợi nhuận trước thuế đạt 84 tỷ đồng, tăng 120 lần so với năm 2011 và đạt 144% kế hoạch. Điều này cho thấy, đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh thẻ là hướng đi đúng và phù hợp với nhu cầu thị trường.

Bên cạnh đó, hoạt động ngân hàng điện tử trong thời gian gần đây có nhiều bước đổi mới, khởi sắc về chất lượng dịch vụ và hiệu quả hoạt động. Nhờ vào các giải pháp đã được triển khai thành công (Dự án nâng cao hiệu suất Internet Banking (IB), hợp tác với Infosys chuẩn bị triển khai nâng cấp hệ thống ngân hàng điện tử, đẩy mạnh các chương trình khuyến mãi đáp ứng đúng thị hiếu của khách hàng...) nên kết quả đạt được từ hoạt động này khá ấn tượng: số lượng IB đạt 371.493, tăng hơn 200% so với năm 2011 (tăng 251.493 IB) và đạt 170% kế hoạch 2012; thu dịch vụ ngân hàng điện tử đạt khoảng 22,5 tỷ đồng, cao gấp 3,3 lần so với năm 2011.

6. Kết quả kinh doanh:

Năm 2012, sự khó khăn của nền kinh tế đã thấm thấu vào hầu hết các lĩnh vực với tình hình sản xuất kinh doanh bị đình trệ, hàng tồn kho và nợ quá hạn tăng cao, hàng loạt doanh nghiệp bị phá sản... nên Chính phủ đã đưa ra nhiều giải pháp để gỡ khó cho nền kinh tế, trong đó “đồng hành và hỗ trợ doanh nghiệp” là một trong những yêu cầu của NHNN đối với các NHTM.

Theo đó, trong năm qua Sacombank đã cùng đồng hành chia sẻ khó khăn với các doanh nghiệp trên cả nước qua việc duy trì lãi suất hợp lý; triển khai nhiều gói tín dụng với gói lãi suất ưu đãi để ổn định, kích thích sản xuất và tạo công ăn việc làm cho xã hội; triển khai chương trình khuyến mãi với nhiều đối tác liên kết để bình ổn giá và kích thích tiêu dùng... Cộng với mục tiêu đảm bảo an toàn hoạt động và nâng cao năng lực tài chính, Ngân hàng đã trích đầy đủ 100% các khoản dự phòng rủi ro theo đúng quy định của NHNN. Vì vậy, lợi nhuận trước thuế năm 2012 chỉ đạt 1.315 tỷ đồng và bằng 39% kế hoạch năm 2012. Mặc dù lợi nhuận trước thuế năm 2012 không đạt kế hoạch đã đề ra, nhưng lợi nhuận truyền thống (core business) của Sacombank vẫn được duy trì ổn định, tiến triển tích cực và đạt hơn 100% kế hoạch. Kết quả này so với mặt bằng chung của Ngành và một số NH tương đồng về quy mô thì đây là con số khá quan, là nền tảng phát triển an toàn và bền vững trong những năm tiếp theo.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Năm 2012, kinh tế Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ lạm phát còn ở mức cao; hàng tồn kho của các doanh nghiệp lớn; phạm vi sản xuất bị thu hẹp, các doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc phá sản; thị trường bất động sản đóng băng; thị trường chứng khoán chịu nhiều biến động gây tâm lý bất ổn cho nhà đầu tư. Đối mặt với những khó khăn này, Sacombank vẫn tuân thủ các quy định của nhà nước và đã xây dựng các quy trình nội bộ để đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả trong hoạt động đầu tư, đồng thời đưa ra nhiều quyết sách kịp thời và bước đầu tiên hành đánh giá lại, tái cơ cấu danh mục đầu tư nhằm đảm bảo an toàn nguồn vốn, tạo tiền đề vững chắc cho hoạt động đầu tư hiện tại và trong tương lai.

Đến 31/12/2012, các hoạt động đầu tư của Sacombank đã đóng góp không nhỏ vào tổng thu nhập của Ngân hàng:

- Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán nợ: 2.475 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán vốn: 75.180 triệu đồng.
- Trích lập dự phòng cho hoạt động đầu tư chứng khoán vốn: 458.683 triệu đồng.



- Thu từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần: 155.615 triệu đồng.
- Trích lập dự phòng cho hoạt động góp vốn, mua cổ phần: 140.785 triệu đồng

Trong năm 2013, Sacombank sẽ tiếp tục tập trung thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư, tập trung vào các ngành nghề mang lại hiệu quả sinh lời cao, kiểm soát chặt chẽ nguồn vốn nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định của nhà nước và ngân hàng trong hoạt động đầu tư, cũng như tối đa hoá lợi nhuận cho ngân hàng.

169 tỷ đồng

TỔNG THU TỪ DỊCH VỤ THẺ, TĂNG 30% SO VỚI NĂM 2011, CHIẾM TỶ TRỌNG 23% TRONG TỔNG THU DỊCH VỤ CỦA NGÂN HÀNG.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2012

(tiếp theo)

NHIỀU DỰ ÁN HIỆN ĐẠI HÓA CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG ĐÃ ĐƯỢC TRIỂN KHAI THÀNH CÔNG, ĐẢM BẢO GẮN KẾT KỊP THỜI VỚI CÁC QUY TRÌNH KINH DOANH VÀ SẢN PHẨM MỚI, NÂNG CAO HIỆU SUẤT SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN MÁY CHỦ VÀ TÍNH SẴN SÀNG CỦA HỆ THỐNG ỨNG DỤNG...

THÀNH TỰU TRONG CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH

1. Công tác tái cấu trúc:

Công tác tái cấu trúc được thực hiện thường xuyên, liên tục, mang tính tư duy cao phù hợp với quy mô và tình hình hoạt động thực tế của Ngân hàng. Trong năm, Sacombank đã triển khai công tác tái cấu trúc trên cả 3 tuyến “Hội sở - Khu vực - Chi nhánh” theo hướng tinh gọn bộ máy và đảm bảo nguyên tắc “Thống nhất về tổ chức - Tập trung về quản lý - Phân cấp về điều hành” cũng như tách bạch rõ 3 luồng “Kinh doanh - Hỗ trợ - Giám sát”. Tiến độ thực hiện khá tốt, phù hợp với lộ trình đã đề ra.

Các đề án tái cấu trúc đều hướng tới khách hàng, tăng cường nhân sự trực tiếp kinh doanh, nâng cao chất lượng phục vụ và năng lực cạnh tranh, tiết giảm chi phí, gia tăng năng suất lao động, đảm bảo nguyên tắc kiểm soát rủi ro chặt chẽ trong nội bộ đơn vị.

Đến nay, sự vận hành cơ cấu mới theo cả 3 tuyến trên toàn hệ thống đã thể hiện một số ưu điểm, mang lại nhiều hiệu quả thiết thực cho Ngân hàng.

2. Công tác xây dựng, phân bổ & điều hành kế hoạch:

Công tác xây dựng, phân bổ & điều hành kế hoạch được phát triển thêm bước tiến mới. Chương trình xây dựng kế hoạch trực tuyến đã được nghiên cứu xây dựng và đưa vào áp dụng thành công trên toàn hệ thống, tiết kiệm được thời gian nhập liệu và tổng hợp số liệu, có tính tương tác tức thời đối với các đơn vị phối hợp và phụ trách, tạo nền tảng thuận lợi cho công tác đánh giá và điều hành kế hoạch linh hoạt, nhanh chóng và chính xác. Các chỉ tiêu định hướng được xây dựng đảm bảo tính công bằng, tiên tiến, phù hợp với đặc thù kinh tế vùng, miền và năng lực thực tế của từng đơn vị, đáp ứng mục tiêu và yêu cầu phát triển chung của toàn Ngân hàng. Bên cạnh đó, tùy vào thực tiễn hoạt động kinh doanh tại từng đơn vị và ở từng thời kỳ, cơ chế khen thưởng của toàn Ngân hàng, chương trình thi đua của Mạng/Khu vực không ngừng được cải tiến, thật sự trở thành động lực kích thích các đơn vị phấn đấu hoàn thành kế hoạch được giao.

3. Công tác thực hiện các dự án hiện đại hóa công nghệ Ngân hàng:

Trong năm, nhiều dự án hiện đại hóa công nghệ ngân hàng đã được triển khai thành công, đảm bảo gắn kết kịp thời với các quy trình kinh doanh và sản phẩm mới, nâng cao hiệu suất sử dụng tài nguyên máy chủ và tính sẵn sàng của hệ thống ứng dụng, mở rộng khả năng đáp ứng yêu cầu giao dịch qua kênh tự động (Internet Banking, Mobile Banking, SMS), liên kết đối tác, giao dịch thẻ... nâng cấp website Sacombank, hỗ trợ chương trình của các Đơn vị NVNH.

4. Công tác quản lý rủi ro:

Công tác QLRR đã được thực hiện xuyên suốt trên toàn hệ thống. Hệ thống xếp hạng tự động được triển khai thành công, gần 100% khách hàng mới (trong và ngoài nước) đã được xếp hạng và cập nhật liên tục trên hệ thống. Với sự tư vấn của Công ty E&Y, Ngân hàng đã hoàn tất Hệ thống tính toán tổn thất dự kiến trong cấp phát tín dụng, làm cơ sở quan trọng giúp hạn chế thấp nhất rủi ro tín dụng tại Ngân hàng. Ngoài ra, các chương trình quản lý rủi ro trọng điểm (Chương trình CIC, Hệ thống quản lý rủi ro hoạt động, Hệ thống đánh giá môi trường) đã hỗ trợ tích cực cho các giải pháp xử lý nợ quá hạn, nợ xấu. Kết quả là tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu của Ngân hàng được kiểm soát và ở mức khá thấp so với toàn ngành.



5. Công tác tự kiểm tra chấn chỉnh:

Tự kiểm tra chấn chỉnh là công tác được Sacombank quan tâm thực hiện và duy trì từ nhiều năm nay. Nhờ đó, các đơn vị luôn có tính tự giác cao, tự hoàn thiện và nâng cao đạo đức nghề nghiệp cho các CBNV trực thuộc, đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh toàn hệ thống. Ngoài việc kiểm tra tập trung tại Hội sở, các VPKV cũng thường xuyên phối hợp với các đơn vị NVNH thực hiện kiểm tra định kỳ, đột xuất tại các điểm giao dịch nhằm phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn kịp thời các rủi ro, tiêu cực phát sinh, duy trì tính nghiêm minh, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của Ngân hàng, của Ngành và của Nhà nước.

Bên cạnh đó, KTNB cũng đã phối hợp với các đơn vị, cơ quan chức năng tiến hành thanh tra, kiểm tra, cung cấp thông tin hồ sơ đảm bảo tính minh bạch, tuân thủ thông lệ Ngân hàng.

6. Công tác nhân sự và đào tạo:

Yếu tố nhân sự luôn được Sacombank đặt lên hàng đầu trong chiến lược phát triển. Trong năm, Ngân hàng đã triển khai Chương trình đánh giá thành tích cá nhân trực tuyến, xây dựng Bộ tiêu chuẩn năng lực dành cho CBQL, cải tiến Chương trình thực tập viên tiềm năng, tổ chức Hội thi tài năng Sacombank, hoàn thành và đưa vào sử dụng Giáo trình e-learning, Giáo trình đào tạo theo chương trình khung, xây dựng đội ngũ giảng viên nội bộ tại từng Khu vực, triển khai nhiều khóa đào tạo với nội dung phong phú, phù hợp với nhu cầu chung... Tất cả hướng đến mục tiêu ổn định và phát triển nguồn nhân lực.

Tính đến cuối năm 2012, số lượng nhân sự của Ngân hàng là 10.419 người - tăng 759 người (+7,9%) so với năm 2011; tổ chức đào tạo 1.663 khóa học với 33.618 lượt CBNV tham gia, xây dựng được đội ngũ giảng viên nội bộ với 660 người.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2012

(tiếp theo)

7. Hoạt động quảng bá thương hiệu:

Các thông tin liên quan đến Sacombank thường xuyên được theo dõi, xử lý và cung cấp đầy đủ - phù hợp đến các cơ quan quản lý và trên các phương tiện thông tin đại chúng; thương hiệu và hình ảnh Sacombank được thể hiện ngày càng chuyên nghiệp. Với sự hỗ trợ của CNTT, kênh truyền thông nội bộ dành cho CBNV được vận hành khá hiệu quả, cùng với việc cải tiến và đổi mới trong công tác tổ chức nên các phong trào thi đua đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình và trở thành sân chơi bổ ích cho CBNV toàn hệ thống.

Bên cạnh đó, thông qua hoạt động truyền thông, những đóng góp tích cực của Sacombank đối với hoạt động Ngành và cộng đồng trong năm 2011-2012 cũng được các cơ quan ban ngành, các ĐCTC ghi nhận qua các giải thưởng trong nước và quốc tế, bao gồm: 4 giải thưởng nước ngoài và 7 giải thưởng trong nước, cùng với Cờ thi đua, Bằng khen của Chính phủ, NHNN, UBND các tỉnh thành.

SACOMBANK ĐÃ KHAI TRƯƠNG THÊM 8 ĐIỂM GIAO DỊCH, NÂNG TỔNG SỐ ĐIỂM GIAO DỊCH CỦA NGÂN HÀNG LÊN 416 ĐIỂM, HIỆN DIỆN TẠI 48/63 TỈNH/THÀNH PHỐ VÀ 2 QUỐC GIA LÁNG GIỀNG LÀO VÀ CAMPUCHIA.

8. Công tác cải tiến & phát triển SPDV, mở rộng hệ thống khách hàng:

Đây là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược đẩy mạnh hoạt động kinh doanh từ năm 2012 của Ngân hàng. Theo đó, việc rà soát/hoàn thiện bộ SPDV hiện hữu, nghiên cứu xây dựng, triển khai các sản phẩm mới, ban hành các gói SPDV đa tiện ích nhằm duy trì và phát triển khách hàng... được thực hiện tốt trong năm qua.

Với sự hỗ trợ đắc lực của CNTT, các cơ chế, SPDV gia tăng tiện ích cho khách hàng được điều chỉnh và triển khai thực hiện để thu hút nguồn huy động dân cư ổn định, dài hạn nhằm phục vụ cho vay phân tán, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Bên cạnh đó, các SPDV doanh nghiệp cũng được quan tâm xây dựng theo hướng bán chéo trọn gói theo phân khúc ngành nghề và nhóm khách hàng, phát triển sản phẩm cấu trúc và phái sinh trong thanh toán quốc tế và kinh doanh ngoại hối (SP hoán đổi lãi suất, SP UPAS...).

9. Công tác phát triển và nâng cao chất lượng mạng lưới hoạt động:

Năm 2012, Sacombank đã khai trương thêm 8 điểm giao dịch, gồm 1 Chi nhánh (CN Hà Tĩnh) và 6 PGD trong nước, 1 CN tại Campuchia (CN Kampong Cham, giáp các tỉnh Tây Nguyên của Việt Nam), nâng tổng số điểm giao dịch của Ngân hàng lên 416 điểm, hiện diện tại 48/63 tỉnh/thành phố và 2 quốc gia láng giềng Lào và Campuchia. Nhìn chung, công tác phát triển mạng lưới được chuẩn bị khá tốt, thực hiện đúng tiến độ, sớm đưa vào hoạt động ngay khi có đủ điều kiện về pháp lý.

Song song với công tác thành lập các điểm giao dịch mới để mở rộng thị trường - phát triển thị phần, Ngân hàng cũng chủ trương nâng tầm hoạt động hệ thống PGD hiện hữu nhằm phát huy nguồn lực nội tại, khai thác tiềm năng vốn có, xứng đáng vị thế hiện nay của Sacombank. Theo đó, Ngân hàng đã tập trung phân tích, đánh giá và đưa ra nhiều giải pháp về cải tiến hạ tầng, nâng cao chất lượng nhân lực, tăng cường công cụ hỗ trợ trong hoạt động kinh doanh, tạo nhiều cơ chế khuyến khích gia tăng năng suất và hiệu suất hoạt động tại từng PGD trên toàn hệ thống. Đến nay, hoạt động PGD đã được nâng lên tầm vóc mới, có bước thăng hạng qua các tháng trong năm.



HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG CỦA SACOMBANK TÍNH ĐẾN 31/12/2012:

STT	KHU VỰC/ QUỐC GIA	TỈNH/TP HIỆN DIỆN	TỔNG ĐIỂM GIAO DỊCH			TỔNG CỘNG
			CN/SGD	PGD	QTK	
I. TRONG NƯỚC						
		48	72	336	1	409
1	TP. HÀ NỘI	1	8	33		41
2	MIỀN BẮC	10	10	27		37
3	BẮC TRUNG BỘ	8	8	34		42
4	NAM TRUNG BỘ & TN	9	9	34	1	43
5	ĐÔNG NAM BỘ	6	6	38		44
6	TP.HCM	1	14	86		100
7	ĐẶC THÙ		7	33		40
8	TÂY NAM BỘ	13	10	51		61
II. NGOÀI NƯỚC						
		3	6	1		7
1	TẠI CAMPUCHIA	2	5			5
2	TẠI LÀO	1	1	1		2
TOÀN NGÂN HÀNG			78	337	1	416

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2013

Nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng trong năm 2013 là: điều hành chính sách tiền tệ, tài khóa chặt chẽ, linh hoạt; gắn kết chính sách tài khóa với chính sách tiền tệ theo mục tiêu tăng cường ổn định vĩ mô và bảo đảm tăng trưởng hợp lý với tổng phương tiện thanh toán tăng 14-16% và tín dụng tăng khoảng 12%; tiếp tục hạ lãi suất tín dụng phù hợp với mức giảm lạm phát; điều hành tỷ giá theo tín hiệu thị trường, bảo đảm giá trị đồng tiền Việt Nam; hoàn thiện cơ chế quản lý thị trường vàng; cải thiện cán cân thanh toán quốc tế và tăng dự trữ ngoại hối.



CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 2013 CỦA SACOMBANK

CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH TRỌNG YẾU:

(+/-) SO VỚI 2012

TỔNG TÀI SẢN	172.000 TỶ ĐỒNG	14%
VỐN ĐIỀU LỆ	16.418 TỶ ĐỒNG	53%
TỔNG HUY ĐỘNG	143.800 TỶ ĐỒNG	16%
TỔNG DƯ NỢ TÍN DỤNG	108.600 TỶ ĐỒNG	12%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.800 TỶ ĐỒNG	113%

CHỈ TIÊU AN TOÀN HOẠT ĐỘNG:

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN TỐI THIỂU (CAR)	>9%
TỶ LỆ NGUỒN VỐN NGẮN HẠN CHO VAY TRUNG DÀI HẠN	<29%
TỶ LỆ ĐẦU TƯ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	<50%
TỶ LỆ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN	<40%
TỶ LỆ CẤP VỐN CHO CÔNG TY TRỰC THUỘC	<25%
TỶ LỆ NỢ XẤU	<3%

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2013 (tiếp theo)

ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

- 1. Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ:** Tập trung mọi nguồn lực để phát triển hệ khách hàng cá nhân trong năm 2013, tăng 35% số lượng khách hàng mới, nhằm tạo nền tảng để phát triển ổn định hoạt động kinh doanh. Tập dụng ưu thế về mạng lưới để gia tăng tiền gửi TCKT&DC, trong đó chú trọng nguồn vốn trung dài hạn, song song triển khai các sản phẩm huy động theo đặc thù vùng, miền, kết hợp các chương trình khuyến mãi có trọng tâm, khác biệt để thu hút khách hàng; Đẩy mạnh cho vay nhỏ lẻ, tập trung vào các lĩnh vực khuyến khích, lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu hàng hóa... để giảm thiểu rủi ro đồng thời phù hợp với chính sách tiền tệ quốc gia.
- 2. Triển khai bán hàng trọn gói:** Thực hiện các chương trình bán hàng với các sản phẩm trọn gói nhằm khai thác hiệu quả hệ khách hàng hiện hữu và tiềm năng của các đơn vị trong Sacombank và các Công ty con.
- 3. Phát huy hệ thống mạng lưới và nâng cao năng suất và hiệu suất lao động:** Đầu tư theo chiều sâu nhằm nâng cao hiệu quả và quy mô hoạt động của hệ thống PGD, cũng như gia tăng năng suất, hiệu suất lao động tại mỗi đơn vị, trong đó chú trọng công tác quản trị chi phí hiệu quả.
- 4. Đa dạng hoá SPDV, tạo đột phá hoạt động dịch vụ:** Đẩy mạnh hoạt động NHĐT, gia tăng số lượng khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ bằng cách phát triển công nghệ và các phần mềm tương ứng; từ đó, đảm bảo chất lượng dịch vụ, tiết giảm chi phí giao dịch, nâng cao mức đóng góp lợi nhuận cho Ngân hàng.
- 5. Phát triển đột phá hoạt động thẻ:** Tăng cường hoạt động và phát triển chất lượng dịch vụ Thẻ nhằm gia tăng mạnh mẽ thị phần thẻ trong năm 2013.
- 6. Nâng cao hoạt động truyền thông:** Tiếp tục công tác truyền thông nội bộ và bên ngoài nhằm quảng bá thương hiệu và văn hoá của Sacombank ngày càng phát triển hơn.

- 7. Hoàn thiện công tác tái cấu trúc:** Rà soát và điều chỉnh mô hình tổ chức hoạt động tại đơn vị, nhằm tinh gọn bộ máy, nâng tỷ trọng nguồn lực phục vụ công tác bán hàng; tăng cường công tác quản trị điều hành Ngân hàng ở các cấp trong mọi mặt, đặc biệt là việc chủ động theo dõi, ứng phó với diễn biến của thị trường để có quyết sách phù hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngân hàng trong thời kỳ mới.
- 8. Nâng tầm Trung tâm đào tạo, hoàn thiện và nâng cao công tác nhân sự:** Xây dựng và đưa vào áp dụng các công cụ quản trị nhân sự tiên tiến, nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự, đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập; chuyên nghiệp hóa hoạt động đào tạo của Ngân hàng từ Hội sở đến các đơn vị cơ sở.
- 9. Nâng cao năng lực quản lý rủi ro và giải quyết nợ quá hạn:** Phát huy hoạt động các đơn vị trung gian trong việc giám sát tình hình hoạt động để tham mưu, hỗ trợ và giải quyết kịp thời các phát sinh trong hoạt động kinh doanh, nhằm giảm thiểu rủi ro, mang lại hiệu quả và lợi nhuận tối ưu cho từng Mảng, Khu vực, các đơn vị cơ sở và cho Ngân hàng.
- 10. Phát huy hiệu quả của hệ thống công nghệ thông tin:** Nâng cao ứng dụng tính tự động hóa vào SPDV, quy trình tác nghiệp và hệ thống báo cáo.

Năm 2012 được đánh giá là năm khó khăn không chỉ của nền kinh tế Việt Nam mà cả kinh tế toàn cầu, hoạt động Ngành ngân hàng vì thế cũng chịu ảnh hưởng chung. Đối với Sacombank, tuy một số chỉ tiêu không đạt như kỳ vọng, nhưng đa số các chỉ tiêu tăng trưởng đều thể hiện tính ổn định - bền vững, các chỉ số tài chính và tỷ lệ trích DPRR đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về an toàn theo quy định của NHNN, có khả năng ứng phó trong điều kiện khủng hoảng và làm cơ sở vững chắc, sẵn sàng cho sự phát triển mạnh mẽ khi kinh tế phục hồi. Mặt khác, so với mặt bằng chung của hệ thống NHTM, kết quả kinh doanh mà Sacombank đạt được đã phản ánh quyết tâm cao độ, sự lèo lái vững chắc của Ban Lãnh đạo Ngân hàng cùng nỗ lực của toàn thể CBNV Sacombank.



Năm 2013 dự báo Ngành ngân hàng sẽ tiếp tục đối diện với nhiều khó khăn nội tại cũng như những thách thức mới, nhưng với tinh thần sẵn sàng vượt qua mọi thử thách cùng kinh nghiệm đã tích lũy được sau hơn 21 năm hình thành và phát triển, cộng với những định hướng và giải pháp linh hoạt và phù hợp theo xu thế vận động của thị trường, kết hợp với tinh thần đoàn kết, ý chí vượt khó của toàn thể CBNV các cấp, Sacombank sẽ biến thách thức thành cơ hội, phấn đấu hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch 2013 đã đề ra, tiếp tục giữ vững vị thế là một trong những NHTM hàng đầu Việt Nam.

TẬP TRUNG MỌI NGUỒN LỰC
ĐỂ PHÁT TRIỂN HỆ KHÁCH
HÀNG CÁ NHÂN TĂNG
35%

CÁC SỰ KIỆN TIÊU BIỂU NĂM 2012

1

03/02/2012

CỔ PHIẾU STB CỦA SACOMBANK NẴM TRONG NHÓM CỔ PHIẾU VN30

Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) đã tổ chức lễ Tổng kết thị trường năm 2011 và công bố chỉ số VN30. Chỉ số VN30 được tính theo phương pháp giá trị vốn hóa thị trường, bao gồm 30 cổ phiếu thành phần, đại diện cho hoạt động của 30 công ty được niêm yết trên sàn HOSE, chiếm khoảng 80% tổng giá trị vốn hóa và 60% tổng giá trị giao dịch toàn thị trường. Các cổ phiếu được lựa chọn vào VN30 dựa vào 3 tiêu chí: vốn hóa, số lượng cổ phiếu lưu hành tự do và tính thanh khoản cao. Việc cổ phiếu STB của Sacombank được xếp thứ nhất trong tổng số 30 cổ phiếu tiêu biểu của nhóm VN30 đã khẳng định vị thế và sức hấp dẫn của cổ phiếu STB trên thị trường.

2

10/02/2012

SACOMBANK ĐƯỢC MOODY'S VÀ S&P XẾP HẠNG TRIỂN VỌNG ỔN ĐỊNH

Sacombank được 2 tổ chức xếp hạng tín nhiệm toàn cầu Moody's và Standard & Poor's (S&P) lần đầu tiên thực hiện việc xếp hạng tín nhiệm. Nhận định chung của các tổ chức này là Sacombank có triển vọng ổn định, phản ánh chất lượng hoạt động kinh doanh và tốc độ phát triển ổn định của Sacombank trước những thách thức của nền kinh tế Việt Nam và thế giới. Các nhận định và mức xếp hạng của 2 tổ chức này căn cứ vào vị thế kinh doanh, năng lực tài chính, khả năng sinh lời, các chỉ số về thanh khoản, quản trị rủi ro tín dụng và an toàn vốn của Sacombank trong mối tương quan với môi trường kinh tế Việt Nam nói chung và Ngành ngân hàng nói riêng.

3

29/02/2012

SACOMBANK KÝ KẾT HỢP TÁC CHI TRẢ KIỀU HỒI VỚI COINSTAR

Sacombank và Công ty chuyển tiền quốc tế Coinstar đã ký kết hợp tác để triển khai dịch vụ "Chi trả kiều hối Coinstar" dành cho khách hàng cá nhân tại Việt Nam với các loại tiền chi trả là USD, VND. Sự hợp tác này nhằm gia tăng tiện ích cho khách hàng gửi tiền từ nước ngoài về Việt Nam và khách hàng nhận kiều hối tại Việt Nam, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh của hai bên trong lĩnh vực chi trả kiều hối.

4

19/06/2012

SACOMBANK VÀO DANH SÁCH 50 CÔNG TY KINH DOANH HIỆU QUẢ NHẤT VIỆT NAM

Ngày 19/06/2012, Sacombank vinh dự là một trong 50 đơn vị được bình chọn vào danh sách "50 công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam" năm 2012 do Tạp chí Nhịp cầu đầu tư và Công ty Chứng khoán Thiên Việt thực hiện. Đây là chương trình khảo sát chuyên sâu và xếp hạng doanh nghiệp nhằm tìm kiếm 50 doanh nghiệp có hiệu quả kinh doanh tốt nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Khảo sát được tiến hành theo hai phương pháp định lượng và định tính, nhằm đánh giá đúng hiệu quả kinh doanh các công ty thuộc nhiều nhóm ngành khác nhau được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, căn cứ vào 4 chỉ số tăng trưởng gồm: doanh thu, lợi nhuận, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu và lợi nhuận trên vốn bình quân 3 năm 2009 - 2011. Ngoài ra, các công ty niêm yết được khảo sát phải đáp ứng 3 tiêu chí: giá trị vốn hóa trên thị trường từ 500 tỷ đồng trở lên, doanh thu mỗi năm trong 3 năm 2009 - 2011 đạt từ 200 tỷ đồng trở lên, lợi nhuận sau thuế mỗi năm từ 2009 đến nay đạt 20 tỷ đồng trở lên.



Ông Phan Huy Khang - Tổng Giám đốc (thứ 5 từ trái sang), đại diện Sacombank nhận chứng nhận "50 công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam" năm 2012.

CÁC SỰ KIỆN TIÊU BIỂU NĂM 2012 (tiếp theo)



5

03/07/2012

SACOMBANK BỔ NHIỆM ÔNG PHAN HUY KHANG GIỮ CHỨC VỤ TỔNG GIÁM ĐỐC

Được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Sacombank chính thức bổ nhiệm ông Phan Huy Khang, Quyền Tổng Giám đốc, giữ chức vụ Tổng Giám đốc kể từ ngày 03/07/2012 và ông Phan Huy Khang cũng sẽ là người đại diện theo pháp luật của Sacombank.

6

10/07/2012

FITCH RATINGS ĐÁNH GIÁ SACOMBANK TRIỂN VỌNG ỔN ĐỊNH

Hãng xếp hạng tín nhiệm quốc tế Fitch Ratings đã công bố đánh giá tín nhiệm Sacombank ở hạng B với triển vọng ổn định ngày 10/07/2012. Theo đó, Fitch đánh giá tín nhiệm nhà phát hành nợ dài hạn bằng ngoại tệ (IDR) và sức mạnh độc lập của Sacombank ở mức B với triển vọng ổn định. Đánh giá IDR của Sacombank phản ánh những rủi ro và thách thức từ môi trường kinh doanh trong nước đối với năng lực độc lập tài chính của Ngân hàng.

7

26/09/2012

S&P NÂNG HẠNG MỨC TÍN NHIỆM VỚI SACOMBANK

Tổ chức xếp hạng tín dụng Standard & Poor's (S&P) tiếp tục đưa ra những đánh giá xếp hạng tín dụng mới đối với một số ngân hàng của Việt Nam sau khi điều chỉnh Đánh giá rủi ro hệ thống ngân hàng quốc gia (BICRA) từ nhóm 10 (rủi ro rất cao) lên nhóm 9 (rủi ro cao). Trong đó, Sacombank được S&P nâng hạng mức tín nhiệm dài hạn từ mức B+ lên mức BB- với triển vọng ổn định. Các thứ hạng tín nhiệm này được đánh giá dựa trên vị

thể kinh doanh, tốc độ tăng trưởng vốn và lợi nhuận, năng lực quản trị rủi ro và nguồn thanh khoản ổn định của Sacombank. Xếp hạng này của S&P phản ánh chất lượng hoạt động kinh doanh và tốc độ phát triển khả quan của Sacombank trước những thách thức của nền kinh tế Việt Nam và thế giới hiện nay. Việc nâng xếp hạng BICRA đối với toàn hệ thống ngân hàng cũng như xếp hạng đối với Sacombank cho thấy niềm tin của tổ chức này đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam.

8

02/11/2012

SACOMBANK THAY ĐỔI NHÂN SỰ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Sacombank, kể từ ngày 02/11/2012, ông Đặng Văn Thành thôi giữ chức danh Chủ tịch HĐQT Sacombank. HĐQT Sacombank cũng đã nhất trí bầu ông Phạm Hữu Phú - Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT giữ chức danh Chủ tịch HĐQT thay cho ông Đặng Văn Thành.

Ông Phạm Hữu Phú, người kế nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT Sacombank từ ngày 02/11/2012. Ông sinh năm 1959 tại Thừa Thiên Huế, là cử nhân Đại học Kinh tế TP.HCM và có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Ông Phạm Hữu Phú tham gia làm thành viên HĐQT Sacombank từ ngày 26/05/2012.

9

26/11/2012

SACOMBANK KÝ KẾT TRIỂN KHAI HỆ THỐNG E-BANKING MỚI VỚI INFOSYS

Infosys - một trong những tổ chức hàng đầu thế giới trong lĩnh vực tư vấn kỹ thuật, sản xuất phần mềm Ngân hàng điện tử - đã ký kết hợp đồng triển khai hệ thống Ngân hàng điện tử mới trị giá 5 triệu USD với Sacombank nhằm đa dạng hóa các dịch vụ và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng trong lĩnh vực Ngân hàng điện tử (E-Banking) của Sacombank.

Dự kiến sau khi hoàn tất nâng cấp hệ thống E-banking vào tháng 12/2013, ngoài các dịch vụ hiện đang cung cấp qua internet và điện thoại di động như: chuyển khoản trong và ngoài hệ thống Sacombank, thanh toán hóa đơn (điện, nước, viễn thông...), gửi tiền trực tuyến, mua vé máy bay, nạp tiền điện thoại...; khách hàng của Sacombank còn có thể thực hiện các chức năng, dịch vụ tiên tiến hơn như: quản lý tài chính cá nhân, quản lý thanh khoản, mở L/C điện tử...; đặc biệt, khách hàng doanh nghiệp còn có thể duyệt lệnh thanh toán qua điện thoại di động.



Ông Nguyễn Minh Tâm - Phó Tổng Giám đốc Sacombank (phải) ký kết triển khai hệ thống Ngân hàng điện tử mới với đại diện Infosys.

10

10/12/2012

SACOMBANK ÁP DỤNG HỆ THỐNG ESMS THEO CHUẨN MỰC QUỐC TẾ

Sacombank chính thức tiếp nhận và trở thành ngân hàng TMCP đầu tiên tại Việt Nam áp dụng Hệ thống quản lý trách nhiệm với môi trường và xã hội (ESMS) theo chuẩn mực quốc tế do Price waterhouse Coopers (PwC) Hà Lan tư vấn nhằm tăng cường quản lý các tác động đến môi trường - xã hội trong hoạt động cấp tín dụng đến các khách hàng.

Với hệ thống ESMS mới, Sacombank hướng đến các mục tiêu: quản lý rủi ro phát sinh từ các vấn đề có liên quan đến môi trường và xã hội để tránh tổn thất, giảm thiểu rủi ro danh tiếng, gia tăng hiệu quả trong hoạt động kinh doanh và gia tăng cơ hội đầu tư vào các hoạt động bảo vệ môi trường; thể hiện cao nhất trách nhiệm đối với môi trường và cộng đồng xung quanh. Đặc biệt, thông qua việc áp dụng hệ thống ESMS này, sẽ tạo điều kiện cho Sacombank cơ hội tiếp cận và thu hút các nguồn vốn tài trợ tín chấp từ các định chế tài chính quốc tế.

CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU NĂM 2012



NGÂN HÀNG BÁN LẺ TỐT NHẤT
VIỆT NAM 2012

Tạp chí The Asian Banker bình chọn



NGÂN HÀNG CÓ DỊCH VỤ NGOẠI HỐI
TỐT NHẤT VIỆT NAM 2009, 2010, 2011, 2012

Tạp chí Global Finance bình chọn



NGÂN HÀNG CỦA NĂM 2011

Tạp chí The Banker bình chọn



GIẢI THƯỞNG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
XUẤT SẮC 2011

League of American Communications Professionals
(LACP) bình chọn

HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG BA VÌ NHỮNG THÀNH TÍCH ĐẶC BIỆT
XUẤT SẮC GIAI ĐOẠN 2006-2010, GÓP PHẦN VÀO SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG
CNXH VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC

Chủ tịch nước trao tặng

50 CÔNG TY KINH DOANH HIỆU QUẢ NHẤT VIỆT NAM

Tạp chí Nhịp cầu Đầu tư bình chọn

CỜ THI ĐUA NĂM 2011 CỦA NHNN CHO SACOMBANK

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước trao tặng

ĐỨNG THỨ 6 TRONG TOP 500 DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT VIỆT NAM 2012

Báo VietnamNet công bố

BẰNG KHEN THỐNG ĐỐC NHNN CHO TẬP THỂ VÀ CÁ NHÂN SACOMBANK
(CÓ THÀNH TÍCH XUẤT SẮC GÓP PHẦN HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ NGÂN
HÀNG NĂM 2010-2011)

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước trao tặng

TẬP THỂ LAO ĐỘNG XUẤT SẮC CHO SACOMBANK 2011

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước trao tặng

THƯƠNG HIỆU MẠNH 2012

Thời báo Kinh tế Việt Nam bình chọn

GIẢI THƯỞNG THỰC HIỆN XUẤT SẮC BÁO CÁO THÔNG TIN TÍN DỤNG
BA NĂM LIÊN TIẾP 2010-2011-2012

Trung tâm Thông tin tín dụng - Ngân hàng Nhà nước (CIC) bình chọn

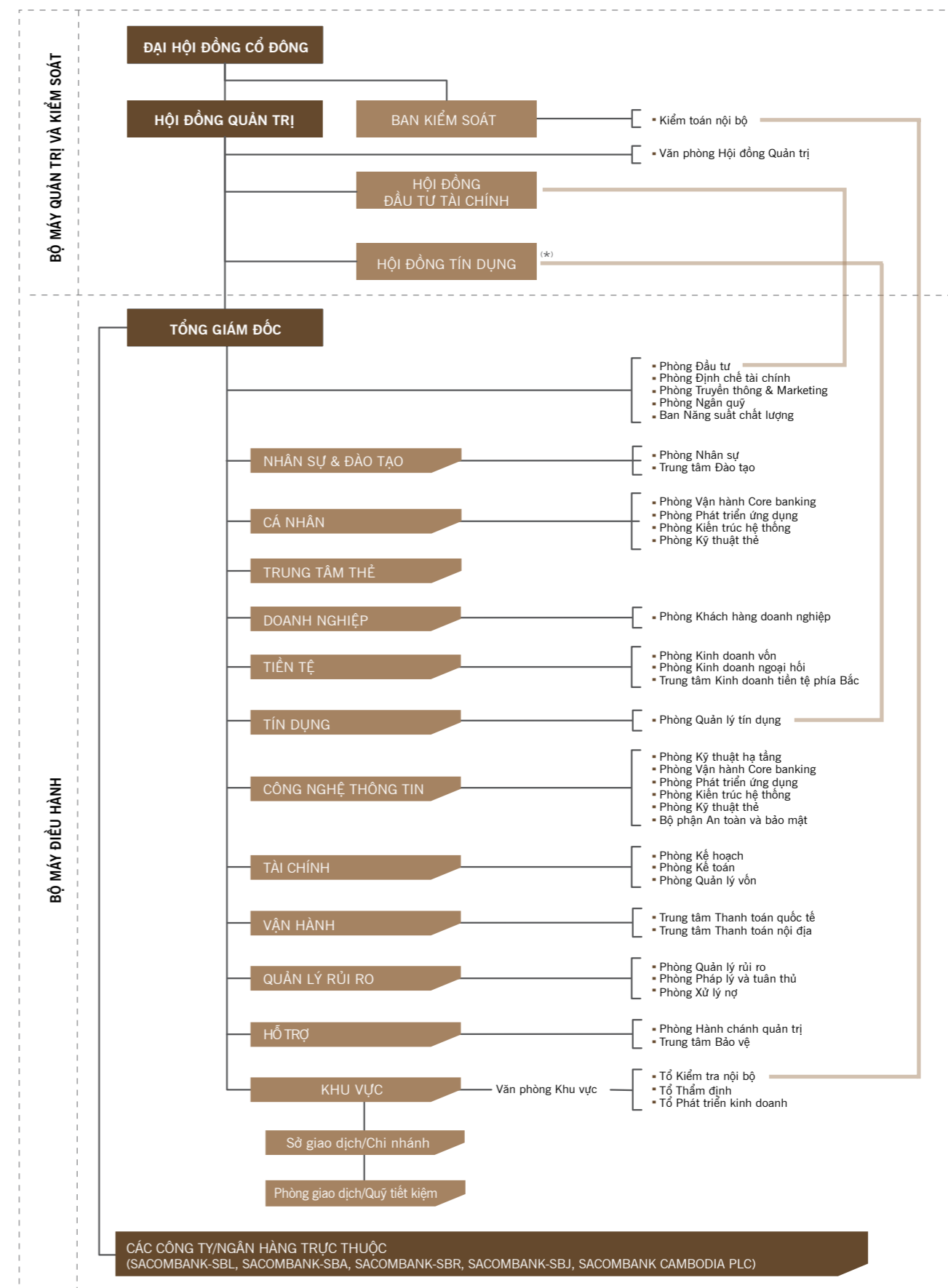


NEW FRONTIERS WITH STRONG CAPABILITIES

Năng lực vượt trội, Khát vọng vươn xa

Năng lực của Sacombank được kết tinh và kiểm chứng qua 21 năm phát triển, vượt qua những thăng trầm vẫn luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng mọi mặt một cách ổn định. Kết quả này là do tập thể Sacombank luôn nỗ lực cho định hướng kinh doanh an toàn và hiệu quả, đồng thời tăng cường khả năng triển khai các sản phẩm dịch vụ và các chương trình kích thích trọng điểm phù hợp cho từng phân khúc khách hàng; phát huy lợi thế thương hiệu và mạng lưới rộng khắp 3 nước Đông Dương; xây dựng các cơ chế khuyến khích nội bộ, tăng cường lực lượng bán hàng và kỹ năng chăm sóc khách hàng trên toàn hệ thống. Sacombank cũng chú trọng việc quản trị rủi ro thông qua cơ chế hoạt động thống nhất về tổ chức - tập trung về quản lý - phân cấp về điều hành với 3 luồng kinh doanh, giám sát và hỗ trợ rõ rệt, đồng thời kết hợp với việc tạo động lực để phát huy sức sáng tạo và đoàn kết của toàn thể cán bộ nhân viên trong mọi hoạt động.

CƠ CẤU TỔ CHỨC



(*) Ngoài Hội đồng Tín dụng Sacombank còn có Các Hội đồng, Ban, Ủy ban khác được thành lập theo quy định của pháp luật và theo nhu cầu hoạt động trong từng thời kỳ.

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Từ trái sang phải:

1. Ông Nguyễn Miên Tuấn
2. Ông Trầm Khải Hòa
3. Ông Phạm Hữu Phú
4. Ông Trầm Bê
5. Ông Phan Huy Khang
6. Bà Dương Hoàng Quỳnh Như
7. Ông Kiều Hữu Dũng



Họ và tên	Chức vụ	Kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng
Ông PHẠM HỮU PHÚ	Chủ tịch	21 năm
Ông TRẦM BÊ	Phó Chủ tịch TT	9 năm
Ông KIỀU HỮU DŨNG	Phó Chủ tịch, Thành viên độc lập	21 năm
Ông NGUYỄN MIÊN TUẤN	Thành viên	15 năm
Ông PHAN HUY KHANG	Thành viên	19 năm
Ông TRẦM KHẢI HÒA	Thành viên	5 năm
Bà DƯƠNG HOÀNG QUỲNH NHƯ	Thành viên	6 năm
Ông ĐẶNG VĂN THÀNH	Thành viên Xin thôi nhiệm ngày 05/11/2012	24 năm
Ông ĐẶNG HỒNG ANH	Thành viên Xin thôi nhiệm ngày 11/12/2012	7 năm
Ông TRẦN XUÂN HUY	Thành viên Xin thôi nhiệm ngày 16/03/2013	13 năm

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Hội đồng Quản trị Sacombank với nhiệm kỳ hoạt động 5 năm, thực hiện chức năng quản trị Ngân hàng với bốn nhiệm vụ chủ yếu gồm: hoạch định - tổ chức - lãnh đạo - kiểm tra. Cơ cấu Hội đồng Quản trị hiện nay bao gồm: Chủ tịch, 2 Phó Chủ tịch và 4 ủy viên; trong đó có một thành viên Hội đồng Quản trị độc lập.

Hội đồng Quản trị tổ chức họp định kỳ mỗi Quý và có thể họp bất thường khi có nhu cầu. Ngoài ra, hàng tuần Thường trực Hội đồng Quản trị đều có những buổi họp giao ban với Ban Điều hành để chỉ đạo công việc. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phân công một số thành viên làm việc theo chế độ thường xuyên (được gọi là Thường trực Hội đồng Quản trị) và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng Quản trị. Mỗi thành viên Hội đồng Quản trị được phân công phụ trách các Hội đồng hoặc Ủy ban/Ban theo sở trường và điều kiện thời gian làm việc của từng người:

- Các Hội đồng, gồm: Hội đồng Tín dụng, Hội đồng Đầu tư tài sản, Hội đồng Đầu tư tài chính, Hội đồng Khen thưởng/Kỷ luật, Hội đồng xử lý tổn thất, Hội đồng Đào tạo... họp và quyết định mọi vấn đề theo đề xuất của Ban Điều hành.
- Các Ủy ban/Ban, gồm: Ủy ban hoạch định chiến lược & chính sách phát triển; Ủy ban nhân sự; Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Thủ lao và đãi ngộ, Ban Chỉ đạo ngăn chặn và xử lý nợ quá hạn, Ban Hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, Ban Tái cấu trúc... là các cơ quan tham mưu cho Hội đồng Quản trị về các vấn đề liên quan từ khâu hoạch định - tổ chức - lãnh đạo đến kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay mặt Hội đồng Quản trị quyết định mọi vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị trên cơ sở lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị và sự tham mưu của các Ủy ban, Hội đồng. Thường trực Hội đồng Quản trị thay mặt Hội đồng Quản trị xử lý những vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp Hội đồng Quản trị và báo cáo kết quả cho Hội đồng Quản trị trong phiên họp gần nhất. Cuối mỗi tháng, quý, sáu (06) tháng và cuối năm, Chủ tịch Hội đồng Quản trị đều chủ trì các cuộc họp đánh giá các công việc đã xử lý và chỉ đạo nhiệm vụ cho giai đoạn tiếp theo.

Nhìn chung, việc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản trị Ngân hàng và trách nhiệm trước cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị đã phát huy vai trò quản trị, kịp thời chỉ đạo và hỗ trợ Ban Điều hành; phối kết hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát trong công tác kiểm tra giám sát hoạt động của Ngân hàng và các công ty trực thuộc. Hội đồng Quản trị không chỉ là chỗ dựa vững chắc của Ban Điều hành Ngân hàng mà còn là trung tâm đoàn kết, trung tâm chỉ đạo, là đầu mối hoạch định chủ trương, chính sách và hành lang pháp lý theo đúng pháp luật, quy luật, định hướng phát triển của Ngân hàng nhằm đưa Sacombank hoạt động ngày một ổn định, an toàn, hiệu quả đã góp phần vào những thành tựu vượt trội của Sacombank trong suốt thời gian qua.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT



Bối cảnh khó khăn chung của thị trường Tài chính - Ngân hàng trong và ngoài nước năm 2012, những thay đổi về chính sách trong quá trình tái cấu trúc ngành, cùng với những sai sót, tồn tại chủ quan trong công tác quản trị điều hành Sacombank những tháng cuối năm 2011 - đầu năm 2012 và sự thay đổi nhân sự Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, đã đặt ra những thách thức lớn cho Sacombank trong việc lựa chọn chiến lược kinh doanh và điều hành kế hoạch.

Theo đó, HĐQT Sacombank chỉ đạo chiến lược quản trị - điều hành năm 2012 của Ngân hàng theo hướng linh hoạt trước những biến động thị trường, tiếp tục kế thừa và phát huy những nền tảng vững chắc, kiên định với phương châm “**Hoạt động An toàn, Kinh doanh Hiệu quả và Phát triển Bền vững**” nhằm khẳng định vị thế ngân hàng thương mại hàng đầu Việt Nam. Tuy một số chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra nhưng so với mặt bằng chung của ngành và một số ngân hàng cùng quy mô thì kết quả Sacombank đạt được trong năm 2012 là tương đối khả quan.

THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2012

Năm 2012, để đảm bảo vai trò hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, giám sát, Hội đồng Quản trị đã hoạt động theo đúng điều lệ quy định qua các cuộc họp thường kỳ và đột xuất, duy trì giao ban hàng tuần với Ban TGĐ, hàng tháng mở rộng với sự tham dự của lãnh đạo các khu vực, các công ty trực thuộc, nhằm nắm bắt, trao đổi thông tin và chỉ đạo triển khai thực hiện các quyết sách quan trọng của Sacombank.

Quán triệt quan điểm chiến lược “**HIỆU QUẢ là quan trọng nhưng AN TOÀN luôn là nhiệm vụ hàng đầu**”, thực thi nghiêm túc các quy định của NHNN về kiểm soát giải ngân tín dụng chặt chẽ và chấp hành nghiêm chỉnh trần lãi suất huy động, đồng thời luôn đảm bảo các chỉ số an toàn tài chính, song song với phương châm “**đồng hành cùng phát triển**” để chia sẻ khó khăn, hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp với các gói vay lãi suất ưu đãi, kích thích sản xuất kinh doanh... nên hoạt động của Sacombank năm 2012 vừa qua tiếp tục tăng trưởng ổn định. Theo đó, tổng tài sản (TTS) tăng 8% (trong khi khối NHTM cổ phần TTS giảm hơn 4,5% và toàn ngành cũng chỉ tăng 2,54%); Huy động từ TCKT&DC chiếm 93% tổng huy động và tăng 24% so với năm trước (toàn ngành tăng 21%); Tổng dư nợ cho vay tăng 24% so với đầu năm (toàn ngành tăng 8,9%) và tỷ lệ

nợ xấu tính cuối năm là 1,97% (tăng so với năm 2011 nhưng khả quan hơn so với mức bình quân ngành khoảng 8 - 10%). Sacombank là một trong ba ngân hàng được S&P nâng bậc xếp hạng dài hạn từ B+ lên BB- và giữ nguyên xếp hạng ngắn hạn ở mức B. Về kết quả lợi nhuận: các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh lõi (tín dụng, dịch vụ, kinh doanh ngoại hối) tiếp tục tăng trưởng tốt, tuy nhiên nhằm ghi nhận đầy đủ vào kết quả tài chính theo đúng thực trạng năm 2012 và tạo tiền đề phát triển bền vững cho những năm tiếp theo, Sacombank đã thực hiện trích lập kịp thời, đầy đủ tất cả các khoản dự phòng (rủi ro tín dụng, giảm giá chứng khoán, phải thu khó đòi) hơn 2.054 tỷ đồng nên LNTT chỉ đạt hơn 1.315 tỷ đồng - tương đương 39% kế hoạch.

Ngoài ra, năm 2012 kết quả kinh doanh của các công ty trực thuộc Sacombank cũng khá tốt so với bối cảnh chung và đạt 113 tỷ đồng tổng LNTT (70% kế hoạch). Trong đó, nổi bật là **Công ty cho thuê tài chính Sacombank-SBL** đạt 82 tỷ đồng (93% KH), nợ xấu được kiểm soát khá tốt ở mức 0,99% và được đánh giá là một trong số ít các đơn vị kiểm soát nợ xấu tốt nhất trong lĩnh vực cho thuê tài chính hiện nay; **Công ty kiều hối Sacombank-SBR** đạt hơn 11 tỷ đồng với doanh số đạt 1,67 tỷ USD - duy trì vị trí số 1 về doanh số kiều hối trong hệ thống NHTM Việt Nam.

Nhìn chung, so với các chỉ tiêu được đặt ra trong Nghị quyết ĐHĐCĐ 2011, Sacombank đã thực thi và đạt kết quả tương đối khả quan. Tuy nhiên, do ảnh hưởng những yếu tố khách quan nên một số nhiệm vụ trọng yếu đang trong tiến trình thực hiện và sẽ hoàn tất trong năm 2013, gồm:

1. **Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ:** Trên tinh thần thực hiện chủ trương tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD), Sacombank đã rà soát toàn bộ cơ cấu và hoạt động của Ngân hàng, đồng thời tiến hành chấn chỉnh nghiêm túc và điều chỉnh phù hợp theo các kiến nghị và hướng dẫn của thanh tra NHNN nhằm nâng cao hơn nữa tính an toàn và hiệu quả hoạt động. Do đó, công tác tăng vốn điều lệ theo tinh thần Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2011 có chậm hơn so với kế hoạch. Hiện tại, Ngân hàng đang khẩn trương thực hiện các thủ tục xin phép NHNN và UBCK về việc tăng 17% vốn điều lệ (14% cổ tức năm 2011 và 3% phát hành cho cán bộ cốt cán) và sẽ cố gắng hoàn tất đợt phát hành này trong quý II/2013. Phần tăng vốn còn lại theo Nghị quyết do có liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu quỹ và lựa chọn đối tác chiến lược nước ngoài nên sẽ chuyển sang kế hoạch năm 2013.

2. **Tìm kiếm đối tác chiến lược nước ngoài:** Thực hiện chủ trương của ĐHĐCĐ năm 2011, HĐQT đã chỉ đạo việc xúc tiến tìm kiếm đối tác chiến lược nước ngoài nhằm tăng cường năng lực tài chính, đồng thời tiếp thu mô hình quản trị tiên tiến. Sau thời gian tìm hiểu và nghiên cứu, hiện đã có một số tổ chức tài chính hàng đầu thế giới đang tích cực làm việc để tiến đến thỏa thuận hợp tác chiến lược lâu dài với Sacombank.

3. **Chuyển Chi nhánh Lào thành Ngân hàng con:** Công tác này cũng đã đạt được những tiến triển thuận lợi. Hiện Sacombank đã hoàn tất chuyển vốn sang Lào cũng như sẵn sàng mọi công tác chuẩn bị khác và đang chờ sự chấp thuận của NHTW Lào để Chi nhánh Lào chính thức hoạt động như một Ngân hàng con.

4. **Tiến trình chọn lọc và sáp nhập với các ngân hàng khác phù hợp:** Sacombank đã ký kết thỏa thuận hợp tác toàn diện với Eximbank trên cơ sở phát huy thế mạnh riêng của từng ngân hàng nhằm đem lại hiệu quả chung cao nhất, từ đó xem xét nghiên cứu khả năng hợp nhất/sáp nhập trong vòng 3-5 năm tới. Sacombank cũng đang tiếp tục quá trình chọn lọc, nghiên cứu về khả năng hợp nhất/sáp nhập với các TCTD có định hướng hoạt động, tiềm năng phát triển phù hợp Ngân hàng.

THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ

1. Thành tựu:

- **Đảm bảo ổn định hoạt động Ngân hàng:** Mặc dù trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động, cùng sự kiện chuyển giao cơ cấu HĐQT của Sacombank trong năm 2012, nhưng Ngân hàng đã vững vàng trong mọi hoạt động, kịp thời khắc phục các tồn đọng để phát huy hơn nữa sức mạnh nội tại và duy trì nhịp độ tăng trưởng phù hợp với diễn biến hoạt động của ngành. Có thể xem đây là thành tựu đáng ghi nhận của Sacombank trong năm qua, đặc biệt trước tình hình thông tin nhạy cảm ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của Ngân hàng trong năm qua.

- **Tái cơ cấu Ngân hàng:** HĐQT mới trên cơ sở kế thừa và phát huy những nền tảng vững chắc (về con người, mạng lưới, hệ thống công nghệ...) và kiên trì định hướng chiến lược trở thành ngân hàng bán lẻ hiện đại - đa năng hàng đầu Khu vực đã tiến hành tái cơ cấu tổng thể bộ máy hoạt động Sacombank và bước đầu đã đạt được những kết quả tương đối khả quan. Hệ thống được tinh gọn hơn theo phương

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT (tiếp theo)

châm “Thống nhất về tổ chức - Tập trung về quản lý - Phân cấp về điều hành” nên không những tiết giảm chi phí vận hành mà còn tăng tính linh động và nâng cao hiệu quả hoạt động.

- **Phát triển khách hàng:** Trong bối cảnh kinh tế khó khăn, Sacombank không chỉ giữ chân được khách hàng cũ mà còn khai thác được thêm gần 500.000 khách hàng mới, tăng trưởng khoảng 40% so với năm 2011. Đây có thể được xem là thành tựu hết sức quan trọng trong năm, đặc biệt: khách hàng sử dụng các sản phẩm dịch vụ hiện đại tăng trưởng ấn tượng bao gồm khách hàng thẻ tăng 67% và khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tăng 200% so với năm trước. Thêm vào đó, theo kết quả khảo sát của Công ty nghiên cứu thị trường AC Nielsen, tỷ lệ người dân biết và quan tâm đến sản phẩm dịch vụ của Sacombank trong năm qua đã có mức tăng trưởng đáng kể (từ 30% năm 2010 tăng lên 40% năm 2012), thể hiện chiến lược kinh doanh và công tác quảng bá thương hiệu của Ngân hàng thời gian qua đã bắt đầu phát huy tác dụng.
- **Phát triển mạng lưới:** Năm 2012, Sacombank đã có những bước tiến dài trong công tác phát triển mạng lưới theo chiều sâu, thể hiện qua việc nâng cấp hàng loạt các PGD đủ tiêu chuẩn thành chuỗi PGD tiềm năng với quy mô như một chi nhánh loại nhỏ. Với việc được nâng cao quyền quyết định cũng như các chính sách hỗ trợ khác, các PGD tiềm năng đã dần gia tăng năng lực cạnh tranh, tiếp tục giữ được đà tăng trưởng ổn định, nâng cao tỷ trọng đóng góp vào kết quả kinh doanh toàn hệ thống. Theo đó, mạng lưới Sacombank đã có bước tiến xa về hiệu quả hoạt động.
- **Hiện đại hóa công nghệ và quản trị Ngân hàng:** Lộ trình nâng cấp hệ thống công nghệ của Sacombank triển khai đúng tiến độ, đặc biệt công tác quản lý rủi ro đạt bước tiến mới với hệ thống xếp hạng tự cập nhật liên tục trên hệ thống. Ngoài ra, Hệ thống tính toán tổn thất dự kiến (hỗ trợ việc phán quyết và cấp phát tín dụng, giúp hạn chế thấp nhất rủi ro), Chương trình CIC, Hệ thống quản lý rủi ro hoạt động, Hệ thống đánh giá môi trường và các công cụ hỗ trợ báo cáo đánh giá tự động nhằm nâng cao công tác quản trị - điều hành cũng đang được áp dụng hữu hiệu tại Sacombank.
- **Khơi dậy sự quyết tâm và tinh thần đoàn kết - cống hiến trong mỗi thành viên Sacombank:** Thể hiện qua lòng nhiệt huyết và niềm tin vào chiến lược phát triển

Sacombank của Lãnh đạo các cấp và hơn 10.000 Cán bộ nhân viên qua các thời kỳ. Theo đó, kết hợp với nền tảng vững chắc về bộ máy tổ chức bài bản, mạng lưới giao dịch rộng khắp, tiềm lực tài chính hùng mạnh, hệ thống công nghệ hiện đại... thì sự linh hoạt, sâu sát trong công tác quản trị - điều hành - kiểm soát của Ban Lãnh đạo và sự đoàn kết, chuyên nghiệp, tận tâm phục vụ khách hàng của đội ngũ Cán bộ nhân viên đã và đang đưa Sacombank phát triển ngày càng ổn định, bền vững và sớm hiện thực hóa mục tiêu trở thành Ngân hàng bán lẻ, hiện đại, đa năng hàng đầu Khu vực.

2. Hạn chế:

- **Thu nhập ngoài lãi** chưa đạt tỷ trọng đóng góp trong cơ cấu thu nhập như mục tiêu kỳ vọng, chủ yếu do tình hình chung của thị trường và chính sách quản lý chặt chẽ của NHNN; đồng thời, phần lớn các sản phẩm dịch vụ hiện đại vẫn trong giai đoạn “kích thích nhu cầu” bằng các chính sách miễn, giảm phí cho khách hàng trải nghiệm. Bên cạnh đó, cũng nên thẳng thắn nhìn nhận yếu tố chủ quan là công tác bán hàng chưa thật sự hiệu quả, các chương trình bán chéo sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả khai thác khách hàng hiện hữu chưa được triển khai tốt trong năm 2012.
- **Tỷ lệ nợ xấu và nợ quá hạn** tuy vẫn ở mức thấp so với ngành nhưng tốc độ tăng trưởng so với năm 2011 còn khá cao và tiến độ xử lý nợ xấu nợ quá hạn vẫn còn chậm.

Ngoài ra, trong năm 2012, thực hiện yêu cầu của Cơ quan Thanh tra giám sát Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hội đồng Quản trị Sacombank đã tiến hành kiểm điểm tập thể Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành, cùng kiểm điểm trách nhiệm của từng cá nhân có liên quan đến vi phạm tại Kết luận thanh tra. Qua đó, Hội đồng Quản trị Sacombank nghiêm túc nhận khuyết điểm chưa hoàn thành trọn vẹn nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông giao phó. Trên cơ sở đó, Hội đồng Quản trị Sacombank đã đưa ra các giải pháp khắc phục, hạn chế các thiệt hại và rủi ro cho Ngân hàng.

Tóm lại, thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được Đại hội đồng cổ đông giao phó, năm 2012, tuy có những biến động lớn trong Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, hoạt động bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố chủ quan và khách quan, một số chỉ tiêu ĐHCĐ đề ra chưa đạt yêu cầu, nhưng nhìn chung, HĐQT Sacombank đã lãnh đạo đơn vị có bước phát triển mới: đa số các mặt hoạt

động đều tăng trưởng cao so với năm 2011, bộ máy tổ chức đã đi vào ổn định, xử lý được một số tồn tại, đảm bảo được các chỉ số tài chính và tỷ lệ dự phòng rủi ro, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về an toàn theo quy định của NHNN, có khả năng ứng phó điều kiện khủng hoảng và làm cơ sở vững chắc để tiếp tục phát triển.

CHƯƠNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2013 VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2015

Năm 2013 có thể được xem là năm chuyển hướng quan trọng của Sacombank trong tiến trình triển khai **Chiến lược Phát triển giai đoạn 2011 - 2015 tầm nhìn đến năm 2020** với bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước đan xen nhiều cơ hội lẫn thách thức. Theo đó, HĐQT chúng tôi đã xác định các chương trình hành động trọng yếu cho năm 2013 như sau:

1. Kế thừa và tiếp tục triển khai các Mục tiêu - Giải pháp theo Lộ trình đã xác lập trong **Chiến lược Phát triển Sacombank giai đoạn 2011-2020 và được ĐHCĐ 2010** thông qua, nhưng có sự điều chỉnh tiến độ thực hiện cho phù hợp với tình hình thị trường.
2. **Nỗ lực cao nhất để hoàn thành kế hoạch kinh doanh 2013.** Cụ thể: TTS tăng 14%; huy động bình quân tăng 16% (trong đó huy động từ TCKT&DC tăng 22%); tổng dư nợ cho vay tăng 12%, đồng thời kiểm soát nợ xấu tối đa 3% và đảm bảo các chỉ số an toàn theo quy định; lợi nhuận đạt 2.800 tỷ đồng và đáp ứng khả năng chi trả cổ tức khoảng 9-10%.
3. **Thúc đẩy tiến trình đàm phán chọn lựa đối tác chiến lược nước ngoài:** nhằm tăng cường năng lực tài chính, đảm bảo nguồn lực tài chính đáp ứng nhu cầu phát triển của Sacombank trong thời gian tới.
4. **Tăng cường công tác quản lý rủi ro và đẩy nhanh việc xử lý nợ xấu** thông qua việc rà soát từng khoản nợ và áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả và lợi nhuận trên từng đồng vốn sử dụng.
5. **Đẩy mạnh mọi hoạt động kinh doanh**, bao gồm: Tập trung hoạt động bán lẻ với việc phát triển hệ khách hàng cá nhân; Đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, đặc biệt là các dịch vụ ngân hàng hiện đại (internet banking, mobile banking, telephone banking) nhằm mở rộng nguồn thu bền vững, không để lệ thuộc

quá lớn vào hoạt động tín dụng; Gia tăng thị phần kinh doanh thẻ và đẩy mạnh hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt; Chuyên nghiệp hóa hoạt động marketing bằng chiến lược tổng thể phù hợp với chiến lược kinh doanh toàn Ngân hàng cũng như đáp ứng chiến lược đặc thù các vùng miền.

6. **Củng cố và nâng cao hơn nữa hiệu quả mạng lưới giao dịch**, đặc biệt là hệ thống Phòng giao dịch, thông qua các chương trình bán hàng trọn gói và chính sách hỗ trợ kinh doanh hiệu quả nhằm khai thác triệt để các hệ khách hàng của Ngân hàng và các công ty/ngân hàng trực thuộc; song song đó là cơ chế quản lý và kiểm soát hiệu quả chi phí điều hành để nâng cao năng suất và hiệu suất hoạt động.
7. **Hoàn thiện công tác tái cấu trúc.** Đối mới mạnh mẽ và đồng bộ về bộ máy tổ chức - cơ chế quản lý và chính sách điều hành nhằm nâng cao tính chủ động và tinh thần tự chủ - tự chịu trách nhiệm trong mọi hoạt động, từ Hội sở đến Khu vực và hệ thống Chi nhánh - Phòng giao dịch.
8. **Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hoàn thiện chính sách nhân sự**, chuyên nghiệp hóa công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân sự kế thừa.
9. **Tăng cường công tác truyền thông nội bộ và minh bạch thông tin** nhằm phổ biến quan điểm/ định hướng phát triển của Ban Lãnh đạo và phát huy những nét văn hóa đặc thù của Ngân hàng; từ đó tạo sự đồng thuận và quyết tâm cao trong quá trình triển khai thực hiện mục tiêu, kế hoạch hành động năm 2013. Song song đó, tiếp tục tăng cường công khai, minh bạch và chủ động cung cấp thông tin hoạt động về Ngân hàng được các nhà đầu tư quan tâm.

Mặc dù nhiệm vụ đặt ra trong năm 2013 sẽ nặng nề và đầy áp lực, tuy nhiên với nền tảng vững chắc sau hơn 21 năm hoạt động và được sự đồng lòng - chung sức của hơn 10.000 CBNV năng động - nhiệt huyết, cùng sự ủng hộ của hàng triệu khách hàng và hàng vạn cổ đông, chúng tôi đã sẵn sàng với quyết tâm cao nhất để thực hiện thắng lợi Kế hoạch và Chương trình hành động năm 2013, cũng như hoàn thành Chiến lược Phát triển giai đoạn 2011-2015 đã đề ra.

GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT



Từ trái sang phải:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Mai
2. Ông Nguyễn Vạn Lý
3. Ông Nguyễn Tấn Thành
4. Ông Lê Văn Tông

Họ và tên	Chức vụ	Kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng
Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban	24 năm
Ông Nguyễn Vạn Lý	Phó Trưởng ban	24 năm
Ông Lê Văn Tông	Thành viên	24 năm
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	19 năm

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Ban Kiểm soát là cơ quan giám sát hoạt động của ngân hàng, thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của Pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị. Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông trực tiếp bầu ra để thực thi các nhiệm vụ sau đây:

- Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ ngân hàng trong quản trị, điều hành ngân hàng.
- Chỉ đạo, điều hành và giám sát hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá một cách độc lập khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ.
- Thẩm định báo cáo tài chính của ngân hàng. Đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính để trình lên Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ.

Ban Kiểm soát thực thi nhiệm vụ của mình thông qua các hoạt động:

1. Trên cơ sở dự báo tình hình kinh tế vĩ mô kết hợp với đánh giá hoạt động nội tại của Ngân hàng, Ban Kiểm soát đề ra các chương trình hành động cụ thể từ đầu năm, trong đó chú trọng công tác giám sát việc tuân thủ các chủ trương, quyết định của HĐQT và Ban Điều hành nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu kế hoạch đã đề ra.
2. Thông qua tổ chức mô hình kiểm soát 3 cấp: Ban Kiểm soát - Kiểm toán nội bộ - Tổ kiểm tra kiểm soát khu vực để theo dõi và kiểm soát hoạt động kiểm toán nội bộ; thực hiện cơ chế báo cáo hàng ngày, hàng tuần từ Kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát giám sát hoạt động của các chi nhánh trong

nước và nước ngoài; các phòng ban tại Hội sở và các công ty trực thuộc. Bên cạnh đó, Ban Kiểm soát có kế hoạch định kỳ làm việc trực tiếp với các Chi nhánh, Văn phòng khu vực để đánh giá thực tế tình hình hoạt động kinh doanh, công tác quản lý điều hành và kiểm tra kiểm soát nội bộ, thu thập ý kiến phản hồi của Chi nhánh, Văn phòng khu vực về những thuận lợi, khó khăn vướng mắc trong quá trình hoạt động, về tính kịp thời và hiệu quả trong công tác hỗ trợ của VPKV, phòng ban nghiệp vụ hội sở đối với các đơn vị kinh doanh.

3. Trong năm 2012, Ban Kiểm soát đã chỉ đạo hệ thống kiểm toán nội bộ kiểm toán 70/72 chi nhánh, 2 đơn vị nước ngoài, 319/336 Phòng giao dịch trong nước; 12/28 đơn vị nghiệp vụ Hội sở, 4/4 Công ty trực thuộc. Thông qua báo cáo của hệ thống kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát đã nắm bắt hoạt động của các Đơn vị để ban hành các chỉ thị, văn bản nhắc nhở CBNV phải tuân thủ các quy định và nâng cao ý thức đề phòng rủi ro trong quá trình tác nghiệp nhằm đảm bảo an toàn và hiệu quả hoạt động, cảnh báo các ngành nghề lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro và yêu cầu chấn chỉnh hoạt động cấp tín dụng; yêu cầu tăng cường công tác quản lý và bảo mật user/password; yêu cầu tăng cường công tác quản lý tài sản nhận cầm trả nợ nhằm kiểm soát chặt chẽ và nâng cao hiệu quả quản lý tài sản của Ngân hàng.

Định hướng năm 2013 của Ban Kiểm soát đối với hoạt động kiểm toán nội bộ là tăng cường tần suất và thời gian kiểm toán tại các đơn vị so với những năm trước đây nhằm bảo đảm các mặt hoạt động/nghiệp vụ của các đơn vị trên toàn hệ thống được kiểm tra kiểm soát và nhận diện, phát hiện những rủi ro mang tính chất trọng yếu. Ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả công tác giám sát từ xa. Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với hai cơ quan Quản trị và Điều hành để đạt được mục tiêu giám sát đã đề ra.

GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH

* Danh sách BDH cập nhật ngày 31/03/2013



ÔNG PHAN HUY KHANG
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.
Cử nhân Tài chính Tín dụng - Bằng Quản trị Kinh doanh cao cấp.
Ông tham gia vào Ban Điều hành Sacombank từ tháng 04/2012 và được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Sacombank từ tháng 07/2012. Bằng năng lực và tâm huyết, ông được kỳ vọng sẽ mang lại những bước phát triển mạnh mẽ hơn nữa cho Sacombank trong những năm tiếp theo.



BÀ DƯƠNG HOÀNG QUỲNH NHƯ
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

6 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh; Cử nhân Tài chính Ngân hàng;
Cử nhân tiếng Anh.
Bà tham gia làm Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Sacombank vào tháng 06/2012. Hiện bà phụ trách hoạt động Ngân quỹ.



ÔNG NGUYỄN MINH TÂM
Phó Tổng Giám đốc

18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.
Thạc sỹ Kinh tế.
Ông tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1995 và là người tham gia phát triển của hệ thống các chi nhánh, ngân hàng con tại nước ngoài của Sacombank. Hiện ông là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Mạng Khách hàng Doanh nghiệp, Cá nhân và Khu vực nước ngoài.



ÔNG HÀ VĂN TRUNG
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng. Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng, Cử nhân Quản trị Kinh doanh ngoại thương.
Ông công tác tại Sacombank từ năm 2004, là người góp phần quan trọng trong công tác hoạch định chiến lược tài chính của Sacombank và được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Sacombank kiêm Giám đốc Tài chính từ tháng 10/2012.



ÔNG LÝ HOÀI VĂN
Phó Tổng Giám đốc

12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh doanh tiền tệ. Thạc sỹ Kinh tế Tài chính Ngân hàng; Cử nhân Kinh doanh tiền tệ.
Ông công tác tại Sacombank từ năm 2001. Với những đóng góp cho hoạt động tiền tệ của Sacombank, tháng 08/2010, ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Mạng Tiền tệ.



BÀ NGUYỄN THỊ LỆ AN
Phó Tổng Giám đốc

9 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.
Cử nhân Tài chính tiền tệ tín dụng.
Bà tham gia và được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Sacombank từ tháng 07/2012, phụ trách Mạng Nhân sự và Đào tạo.



ÔNG PHAN ĐÌNH TUỆ
Phó Tổng Giám đốc

29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Kế toán, Kinh doanh.
Cử nhân Quản trị Kinh doanh - Ngoại thương.
Tốt nghiệp khoá cao cấp ngân hàng.
Ông tham gia và được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Sacombank từ tháng 06/2012, phụ trách Mạng Tín dụng.



BÀ QUÁCH THANH NGỌC THỦY
Phó Tổng Giám đốc

21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, Thanh toán quốc tế, Thẩm định và Đầu tư.
Cử nhân Quản trị Kinh doanh.
Bà công tác tại Sacombank từ năm 1994 và hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Mạng Vận hành.



ÔNG BÙI VĂN DŨNG
Phó Tổng Giám đốc

24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Công nghệ Tài chính - Ngân hàng.
Cử nhân Toán điều khiển.
Ông công tác tại Sacombank từ năm 2001 và được tin tưởng giao trọng trách quan trọng trong việc triển khai các dự án hiện đại hóa công nghệ ngân hàng. Năm 2012 ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc phụ trách Mạng Công nghệ thông tin.



ÔNG LÊ MINH TÂM
Phó Tổng Giám đốc

14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.
Cử nhân Tài chính Tín dụng.
Ông công tác tại Sacombank từ năm 2002 và được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc vào tháng 03/2012. Hiện ông phụ trách Mạng Hỗ trợ.



ÔNG HÀ TÔN TRUNG HẠNH
Phó Tổng Giám đốc

29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kiểm toán.
Thạc sỹ Kinh tế, Cử nhân kinh tế Tài chính ngân hàng, chứng chỉ chuyên môn Kiểm toán nội bộ chuyên nghiệp.
Ông tham gia công tác tại Sacombank từ tháng 06/2012 với vị trí Trưởng Kiểm toán nội bộ. Tháng 02/2013, ông được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc phụ trách Mạng Quản lý rủi ro.

GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



BÀ HÀ QUỲNH ANH
Phó Tổng Giám đốc

20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

Cử nhân Luật, Cử nhân Kinh tế

Bà tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1993. Với những đóng góp quan trọng cho hoạt động của Sacombank tại thị trường Hà Nội, bà được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực TP. Hà Nội từ tháng 06/2012.



ÔNG ĐÀO NGUYỄN VŨ
Phó Tổng Giám đốc

21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tín dụng và Quản trị rủi ro tín dụng.

Cử nhân Ngân hàng.

Ông công tác tại Sacombank từ năm 1993 và là người có nhiều đóng góp trong việc đưa hoạt động của Sacombank tại Khu vực TP.HCM trở thành Khu vực kinh doanh dẫn đầu toàn ngân hàng nhiều năm liền. Tháng 06/2007 ông được bổ nhiệm là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực TP.HCM.



ÔNG NGUYỄN BÁ TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

Cử nhân Kinh tế.

Ông công tác tại Sacombank từ năm 1996. Năm 2012, ông được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực đặc thù.



ÔNG VÕ ANH HUỆ
Phó Tổng Giám đốc

19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

Thạc sỹ Kinh Tế, Cử nhân Kinh tế.

Ông làm việc tại Sacombank từ năm 2004. Tháng 10/2012, ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực Tây Nam Bộ.



ÔNG HỒ DOÃN CƯỜNG
Phó Tổng Giám đốc

18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

Cử nhân Quản trị Kinh doanh.

Ông làm việc tại Sacombank từ năm 1995. Tháng 10/2012 ông được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực Đông Nam Bộ.



ÔNG HUỲNH THANH GIANG
Kế toán trưởng

18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kế toán - Tài chính - Ngân hàng.

Thạc sỹ/Cử nhân Kinh tế.

Ông tham gia công tác tại Sacombank từ tháng 06/2012 với vai trò là Trưởng phòng Kế toán kiêm Kế toán trưởng.

CÁC NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

Năm 2012, Sacombank đã có sự thay đổi khá lớn về nhân sự thành viên Ban Điều hành. Ngày 03/07/2012, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ông Phan Huy Khang chính thức được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc thay thế ông Trần Xuân Huy.

Bên cạnh việc thay thế Tổng Giám đốc, Sacombank cũng tuyển dụng/bổ nhiệm 11 thành viên mới vào vị trí Phó Tổng Giám đốc bao gồm bà Dương Hoàng Quỳnh Như, ông Bùi Văn Dũng, ông Phan Đình Tuệ, bà Nguyễn Thị Lệ An, ông Hồ Doãn Cường, ông Nguyễn Bá Trí, bà Hà Quỳnh Anh, ông Lê Minh Tâm, ông Hà Văn Trung, ông Võ Anh Huệ và ông Hà Tôn Trung Hạnh.

Trong khi đó, ông Nguyễn Đăng Thanh và bà Nguyễn Hải Tâm - nguyên Phó Tổng Giám đốc đã thôi giữ các chức vụ này kể từ ngày 14/05/2012 và ngày 28/02/2013. Ông Phạm Nhật Vinh - nguyên Phó Tổng Giám đốc cũng đã thôi nhiệm từ tháng 04/2013.

NĂM 2012, SACOMBANK ĐÃ CÓ SỰ THAY ĐỔI KHÁ LỚN VỀ NHÂN SỰ THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH. CÙNG VỚI VIỆC THAY THẾ TỔNG GIÁM ĐỐC, SACOMBANK CŨNG TUYỂN DỤNG/BỔ NHIỆM 11 THÀNH VIÊN MỚI VÀO VỊ TRÍ PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC.

THU NHẬP, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH KHÁC CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH

Căn cứ vào Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên tổ chức vào đầu năm 2012, mức thù lao và kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS năm 2012 được thông qua là 2,5% lợi nhuận sau thuế. Thù lao thực tế trả cho hoạt động của HĐQT, BKS và BDH được ghi nhận tại Mục 41 "Giao dịch với các bên liên quan" của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 tại báo cáo này.

Mức thù lao thực chi năm nay khá cao so với năm 2011 là do ngoài việc phải đáp ứng trang trải kinh phí hoạt động cho các thành viên HĐQT, BKS hiện hữu; Sacombank đã thực hiện chế độ chính sách đối với những thành viên HĐQT đã từ nhiệm trước nhiệm kỳ nhằm ghi nhận công sức đóng góp của các thành viên tiền nhiệm đối với sự nghiệp phát triển Sacombank theo tinh thần đã báo cáo tại đại hội đồng cổ đông đầu năm 2012.

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO 2012

Với mục tiêu hạn chế tối đa sự xuất hiện của rủi ro, giảm tối đa mức độ ảnh hưởng do rủi ro gây nên bằng những công cụ, chính sách, cơ chế hiệu quả, trong năm 2012 Sacombank đã xây dựng nhiều công cụ, áp dụng hàng loạt các giải pháp và thu được những kết quả:

1. Tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức dưới 2% trong suốt cả năm 2012.
2. Các chỉ tiêu an toàn hoạt động luôn được duy trì theo đúng quy định của NHNN.
3. Rủi ro hoạt động được kiểm soát tốt, số lượng sự vụ, mức độ tổn thất đều thấp so với chuẩn mực hoạt động ngân hàng và so với năm 2011.

RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG:

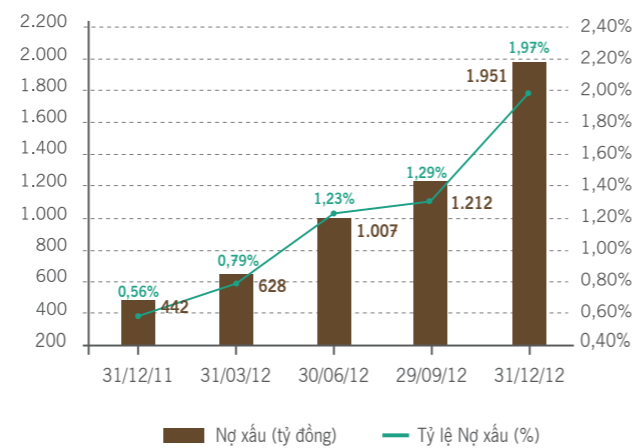
Được xác định là ưu tiên số 1 trong công tác quản lý rủi ro của Sacombank trong năm vừa qua.

Ngay từ cuối năm 2011, với nhận định 2012 và những năm tiếp sau sẽ là những năm khó khăn của nền kinh tế nói chung và có ảnh hưởng trực tiếp đến ngành ngân hàng. Và thực tế cũng không nằm ngoài dự đoán: trên dưới 30% doanh nghiệp bị phá sản, giải thể hoặc ngưng hoạt động; thị trường bất động sản ảm đạm; thị trường chứng khoán kém hấp dẫn; một số ngành nghề gặp khó khăn kéo dài như sắt thép, thủy hải sản, lúa gạo, điều,... Tổng hòa những yếu tố ấy đã làm cho tiềm lực tài chính của doanh nghiệp suy giảm đáng kể, khả năng thanh toán nợ vay cho ngân hàng trở thành vấn đề nan giải, trong khi tài sản bảo đảm phần lớn là bất động sản lại không có tính thanh khoản,... Và kết quả tất yếu là nợ quá hạn phát sinh, kéo dài thành nợ xấu và khó xác định thời gian xử lý dứt điểm.

PHƯƠNG CHÂM CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO CỦA SACOMBANK TRONG NHỮNG NĂM VỪA QUA LÀ GIÁM SÁT THƯỜNG XUYÊN - CẢNH BÁO KỊP THỜI - XỬ LÝ HIỆU QUẢ.

Trước những khó khăn đó, Sacombank vẫn kiểm soát và luôn duy trì nợ quá hạn, nợ xấu ở mức thấp so với mặt bằng chung của ngành. Chi tiết theo biểu đồ bên dưới:

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NỢ XẤU



Đạt được kết quả như vậy Sacombank đã tận dụng tối đa sức mạnh của **Hệ thống văn bản lập quy**. Hệ thống hành lang pháp lý của Sacombank được xây dựng hoàn chỉnh trên cơ sở dự báo trước rủi ro, được điều chỉnh liên tục phù hợp với thực tế trên cơ sở đảm bảo hoạt động kinh doanh hiệu quả trong giới hạn rủi ro chấp nhận được. Điển hình là các văn bản:

1. Chính sách tín dụng: Là văn bản ở cấp độ cao nhất trong hoạt động cấp tín dụng do Hội đồng Quản trị ban hành, trong đó quy định tất cả các vấn đề có liên quan đến hoạt động cấp tín dụng, từ đối tượng khách hàng, phương pháp thẩm định, cách thức kiểm tra, giám sát,... cho đến giới hạn rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng. Chính sách tín dụng được điều chỉnh, cập nhật thường xuyên phù hợp với tình hình thực tế.
2. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng: Chính sách này được ra đời nhằm đáp ứng yêu cầu của NHNN và yêu cầu quản lý rủi ro tín dụng của Sacombank, giúp Sacombank định hướng quản trị rủi ro cũng như chủ động kiểm soát, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, giảm thiểu tối đa rủi ro mà nghiệp vụ cấp phát tín dụng có thể gây tổn thất cho Sacombank.

3. Chính sách quản lý nợ: quy định tất cả các biện pháp quản lý nợ và cơ chế xử lý đối với từng khoản nợ cụ thể nhằm định hướng và hỗ trợ cho nhân sự thực hiện vận dụng được các phương án xử lý nợ hiện nay.
4. Hệ thống phân quyền phán quyết cấp tín dụng: thẩm quyền phán quyết cấp tín dụng được Sacombank xây dựng trên nguyên tắc phán quyết nhanh, an toàn, hiệu quả. Hệ thống phân quyền phán quyết dựa trên các tiêu chí về chất lượng tín dụng, quy mô tín dụng, địa bàn hoạt động.
5. Ngoài ra, Hệ thống văn bản lập quy của Sacombank bao gồm trên 1.500 văn bản quy định tất cả các lĩnh vực kinh doanh, quản lý, giám sát và điều hành nhằm đảm bảo hoạt động luôn tuân theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với thực tế Sacombank, tận dụng tối đa mọi cơ hội kinh doanh trên cơ sở kiểm soát tốt rủi ro.

Đó còn là kết quả của các **công cụ dự báo, cảnh báo và chấm điểm rủi ro** tiên tiến được Sacombank xây dựng theo chuẩn mực của Basel II và vận hành hiệu quả như:

1. Hệ thống xếp hạng tín dụng (XHTD) nội bộ CSR: là công cụ hiệu quả, khoa học và tự động để Sacombank quản lý rủi ro tín dụng, cho cả khách hàng doanh nghiệp, cá nhân và định chế tài chính. Hệ thống thực hiện chấm điểm khách hàng dựa trên các thông tin về định tính và định lượng nhằm đánh giá mức độ rủi ro của từng khách hàng cụ thể. Căn cứ trên kết quả từ hệ thống CSR, các cấp phán quyết cấp tín dụng làm cơ sở cho phán quyết và thực hiện chính sách khách hàng. Về khía cạnh quản lý rủi ro tín dụng thì Hệ thống XHTD đáp ứng được yêu cầu hạn chế rủi ro ngay từ đầu. Từ khi tiếp cận khách hàng, Hệ thống có thể tính toán và định lượng được mức độ rủi ro mà khách hàng này có thể gây ra cho Ngân hàng, từ đó định hướng cho các cá nhân, đơn vị có liên quan đến thẩm định và phê duyệt cấp tín dụng.

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Sacombank được IFC tư vấn và vận hành từ năm 2005, lúc bấy giờ Sacombank được xem như

là Ngân hàng đầu tiên có Hệ thống xếp hạng tín dụng theo chuẩn mực quốc tế. Đến năm 2011, với sự tư vấn của Công ty Kiểm toán Ernst & Young, Sacombank đã cải tiến Hệ thống phù hợp hơn với thị trường Việt Nam và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo chuẩn mực quốc tế phù hợp với đặc điểm thị trường Việt Nam, là một bước tiến quan trọng trong việc tiến đến đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về quản lý rủi ro như thể hiện tại Basel II và Basel III. Hiện nay tất cả khách hàng có quan hệ tín dụng với Sacombank đều được Hệ thống đánh giá, xếp hạng.

2. Hệ thống tính toán tổn thất dự kiến: Sacombank đang triển khai Hệ thống tính toán tổn thất dự kiến để tính toán Xác suất không trả được nợ (PD - Probability of Default) của từng khách hàng, đo lường rủi ro cụ thể ở cấp độ từng khoản vay (LGD - Loss Given Default) và ước lượng dư nợ khi khách hàng không trả được nợ (EAD - Exposer At Default) theo phương pháp tiếp cận nội bộ cơ bản của Basel II. Từ việc tính toán PD, LGD, EAD, Ngân hàng có thể định giá khoản cấp tín dụng trên cơ sở rủi ro mà khoản cấp tín dụng có thể mang lại cho Ngân hàng (EL - Expected Loss).

CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Nhiệm vụ QLRR thị trường có những bước tiến nổi bật trong năm 2012. Hệ thống quản lý rủi ro thị trường tại Sacombank được vận hành theo quy trình: Dự báo thị trường --> Hoạch định chiến lược kinh doanh --> Theo dõi thực tế sự biến động của thị trường --> Phân tích mức độ tác động đến hoạt động kinh doanh --> Đề ra giải pháp hạn chế rủi ro và tận dụng sự biến động của thị trường để phát triển kinh doanh.

Các mô hình quản lý VAR, mô hình quản lý độ lệch kỳ hạn, độ lệch lãi suất, kỹ thuật stress-testing được cải tiến và vận hành hiệu quả, giúp Sacombank chắt lọc những nhận biết sớm rủi ro mà còn có thể tận dụng để tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Trong đó, điểm nổi bật nhất trong quản lý rủi ro thị trường chính là vai trò của Ủy ban ALCO. Tầm quan trọng của Ủy ban ALCO đã được ghi nhận bởi các quyết sách hợp lý của tập thể thành viên Ủy ban. Kết quả đạt được là trong năm 2012, các chỉ số an toàn của Sacombank đều nằm trong mức giới hạn an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO 2012 (tiếp theo)

Có thể kể đến một số chỉ tiêu điển hình như:

1. Hệ số an toàn vốn CAR dao động khoảng 10%.
2. Tỷ lệ khả năng chi trả ngày, tuần, tháng đảm bảo cao hơn gấp nhiều lần so với quy định của Thông tư 13.
3. Tỷ lệ cho vay so với huy động tổ chức kinh tế và dân cư duy trì dưới mức 80%.
4. Tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn trong cho vay trung dài hạn luôn ở mức dưới 30%.
5. Tổng trạng thái mở trên vốn tự có trên 14%.

VỀ QUẢN LÝ RỦI RO HOẠT ĐỘNG:

Trong năm 2012, hàng loạt các lỗ hổng trong công tác quản lý, hệ thống core banking, quy trình tác nghiệp,... đã bị kẻ gian bên ngoài và cả trong nội bộ tận dụng để chiếm đoạt tài sản như phát hành không chứng thư bảo lãnh, sổ tiết kiệm, làm giả hồ sơ tài sản đảm bảo, chiếm đoạt tiền khi ngân hàng giải ngân cho khách hàng, trộm tiền từ máy ATM, ăn cắp mật mã của chủ thẻ ATM,...xuất hiện tại nhiều ngân hàng trong năm 2012.

Tại Sacombank, mặc dù không ở mức độ nghiêm trọng nhưng rủi ro hoạt động cũng đã xuất hiện với một vài sự vụ gây nên một số tổn thất không đáng kể cho Ngân hàng như rủi ro trong cho vay góp chợ, rủi ro trong công tác an toàn và bảo mật user, hệ thống công nghệ thông tin đôi lần gặp trục trặc,...Tuy nhiên, đứng trên bình diện chung của cả Hệ thống ngân hàng trong nước thì rủi ro hoạt động tại Sacombank luôn được kiểm soát chặt chẽ.

Sacombank đã vận hành chính sách và quy trình quản lý rủi ro hoạt động trong tất cả mọi khâu của hoạt động ngân hàng:

1. Đối với sản phẩm, dịch vụ, quản lý rủi ro tham gia ngay từ trước khi sản phẩm dịch vụ được ban hành. Khi ban hành, quản lý rủi ro tiến hành đánh giá để có cảnh báo khi cần thiết. Hàng loạt các vấn đề liên quan đến Internet Banking, thẻ ATM, thẻ tín dụng,...được các bộ phận quản lý rủi ro phát hiện và cảnh báo cho các Đơn vị liên quan để có điều chỉnh kịp thời.

2. Đối với Hệ thống core banking, quản lý rủi ro tiến hành rà soát để "vá" dần các lỗ hổng của hệ thống, ban hành chính sách an toàn và bảo mật công nghệ thông tin.
3. Liên quan đến rủi ro khía cạnh con người, các công cụ quản lý được đưa vào ứng dụng như Chương trình Quản lý rủi ro hoạt động, Chương trình Quản lý thông tin CIC, Hệ thống đánh giá tác động môi trường và xã hội,...

Bên cạnh đó Kiểm toán nội bộ nắm vai trò quan trọng trong việc phát hiện và ngăn chặn rủi ro thông qua công tác kiểm tra, rà soát, đưa ra những cảnh báo, khuyến nghị để Ban Điều hành điều chỉnh chính sách kịp thời, hạn chế ngay sớm rủi ro phát sinh.

Và trên hết, trong tất cả các lĩnh vực quản lý rủi ro thì mối quan hệ giữa người làm công tác quản lý rủi ro với người vận hành tác nghiệp; sự đồng bộ giữa quy định với hệ thống công nghệ hỗ trợ đóng vai trò quyết định sự thành bại. Phương châm công tác quản lý rủi ro của Sacombank trong những năm vừa qua là Giám sát thường xuyên - Cảnh báo kịp thời - Xử lý hiệu quả đã phát huy tối đa tác dụng và sẽ tiếp tục được Sacombank thực hiện trong những năm tiếp theo.



TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

SACOMBANK DUY TRÌ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG LUÔN Ở VỊ TRÍ NHÓM ĐẦU CÁC NGÂN HÀNG TMCP TẠI VIỆT NAM THÔNG QUA CƠ CHẾ LƯƠNG THƯỜNG CẠNH TRANH VÀ ĐẢM BẢO MỘT MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC CHUYÊN NGHIỆP.

Năm 2012 ghi nhận những diễn biến không thuận lợi của kinh tế Việt Nam nói chung và của ngành Tài chính Ngân hàng nói riêng. Tuy nhiên Sacombank vẫn duy trì chính sách đối với người lao động luôn ở vị trí nhóm đầu các ngân hàng TMCP tại Việt Nam thông qua cơ chế lương thưởng cạnh tranh và đảm bảo một môi trường làm việc chuyên nghiệp nhằm phát huy sức sáng tạo và tinh đoàn kết của đội ngũ CBNV trên toàn hệ thống.

I. CƠ CHẾ LƯƠNG, THƯỜNG CẠNH TRANH

- Mức lương thực nhận bình quân hàng tháng/CBNV (chưa bao gồm lương tháng 13 và lương kinh doanh): 9,5 triệu/CBNV/tháng.
- Đối với các khoản thưởng cuối năm: ngoài lương tháng 13 thì mỗi CBNV được hưởng tương đương 1,5 tháng lương (trong đó gồm 01 tháng lương kinh doanh và thưởng theo bình xét danh hiệu thi đua cá nhân bình quân mỗi CBNV 01 tháng lương cơ bản).
- Thu nhập bình quân: 14,7 triệu/tháng/CBNV

II. CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG PHÙ HỢP

Trong 10.419 CBNV, trên 70% có độ tuổi bình quân dưới 30 và hầu hết đều được đào tạo bài bản, đáp ứng tốt yêu cầu về số lượng và chất lượng của hoạt động Ngân hàng.

Trong thời gian qua, Sacombank đã hoàn thiện và triển khai đến từng CBNV bộ tiêu chuẩn chức danh và sơ đồ thăng tiến của từng chức danh. Việc làm này giúp mỗi CBNV ngay từ khi vừa gia nhập Sacombank có thể xác định một cách cụ thể kế hoạch nghề nghiệp của mình. Trong năm 2012, Sacombank tiếp tục triển khai các hoạt động quy hoạch, đào tạo theo từng chức danh và đào tạo cán bộ quản lý, tổ chức các phong trào nhằm phát huy sức sáng tạo của đội ngũ nhân sự để từ đó kịp thời vinh danh cá nhân xuất sắc. Tiêu biểu là Hội thi tài năng Sacombank 2012 được tổ chức vào quý 4 đã tạo cơ hội cho hàng ngàn CBNV khẳng định và tôn vinh giá trị nghề nghiệp. Cuộc thi đã phát hiện được những tài năng thực sự để quy hoạch thành đội ngũ cán bộ quản lý trong tương lai.

Bên cạnh đó, chương trình thực tập viên tiềm năng 2012, nhằm tiếp nhận và đào tạo nghề ngân hàng cho hàng trăm sinh viên đến từ các trường ĐH - CĐ - THCN trên địa bàn TP.HCM, Hà Nội và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long cũng đã được thực hiện một cách chuyên nghiệp. Kết quả là Sacombank vừa duy trì được nguồn nhân lực đầu vào ổn định, đồng thời góp phần cung ứng

cho ngành một lực lượng nhân sự được đào tạo bài bản.

Cũng trong năm 2012, Sacombank đã ban hành Bộ tiêu chuẩn năng lực dành cho cán bộ quản lý tại các chi nhánh. Bộ tiêu chuẩn mô tả chi tiết các yêu cầu về kiến thức (nghề nghiệp và kinh tế xã hội), về các kỹ năng và tố chất của các cấp quản lý tại chi nhánh. Từ đây, giúp mỗi CBNV có thể trang bị cho bản thân những tiêu chuẩn cần thiết để định hướng nghề nghiệp phù hợp. Bên cạnh đó, hoạt động đào tạo dành cho các chức danh này cũng đi vào trọng tâm và mang tính thực tiễn cao hơn. Lộ trình trong 2013, Bộ tiêu chuẩn năng lực sẽ được mở rộng cho cán bộ quản lý tại các Đơn vị nghiệp vụ Ngân hàng.

III. CÔNG TÁC ĐÀO TẠO CHUYÊN NGHIỆP

Trong năm, Sacombank đã tổ chức 1.663 khóa đào tạo cho 33.618 lượt CBNV tham gia, trong đó có 142 học viên là cán bộ quản lý tham gia và đạt chứng chỉ Giám đốc Chi nhánh do học viện Ngân hàng BH Hà Lan cấp và gần 400 học viên tham gia chương trình đào tạo Trưởng phòng giao dịch tại tất cả các địa điểm trên toàn quốc và tại nước ngoài. Với ngân sách đào tạo hàng năm là 15 tỷ đồng, đây chính là một trong những yếu tố hỗ trợ cho Sacombank có 1 đội ngũ cán bộ nhân sự ổn định

TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC (tiếp theo)



với chất lượng đồng đều trên khắp cả nước.

Bên cạnh đó, Sacombank liên tục tổ chức các khóa đào tạo, hội thảo tại nước ngoài và khảo sát thực tế tại các ngân hàng quốc tế, như chương trình đào tạo thực tế tại ngân hàng Citibank, HSBC tại Hongkong vừa diễn ra trong năm 2012, hay chuyến khảo sát thực tế tại Singapore đến các ngân hàng UOB, Deutschebank, DBS, JP Morgan, Bank of America trong quý 2 năm 2012.

Đặc biệt, trong năm 2012 Sacombank đã triển khai chương trình đào tạo trực tuyến e-learning với 4 Tính năng chính: (1) Học và thi trên máy tính có kết nối với máy chủ ngân hàng bất kỳ thời gian nào, (2) Ghi nhận kết quả học và thi, cho phép rà soát kiến thức CBNV trên diện rộng, (3) Thư viện tài liệu với kho kiến thức nghiệp vụ, kỹ năng tham khảo, (4) Diễn đàn trao đổi thảo luận các đề tài đã học giúp cho việc học tập của CBNV không còn giới hạn bởi khoảng cách địa lý.

Trong chính sách đối ngoại, Sacombank chú trọng phối hợp với các trường Đại học trong và ngoài nước xây dựng các dự án nghiên cứu và chương trình đào tạo. Một trong những thành phẩm hữu hiệu là cuốn sách "Quản trị ngân hàng hiện đại" đang được sử dụng để giảng dạy phổ biến cho sinh viên. Hiện tại Sacombank cũng đã

hoàn thành 21 bộ giáo trình chuyên môn phục vụ cho hoạt động đào tạo.

Các chiến lược quan trọng phát triển hoạt động đào tạo trong giai đoạn 2013 - 2020:

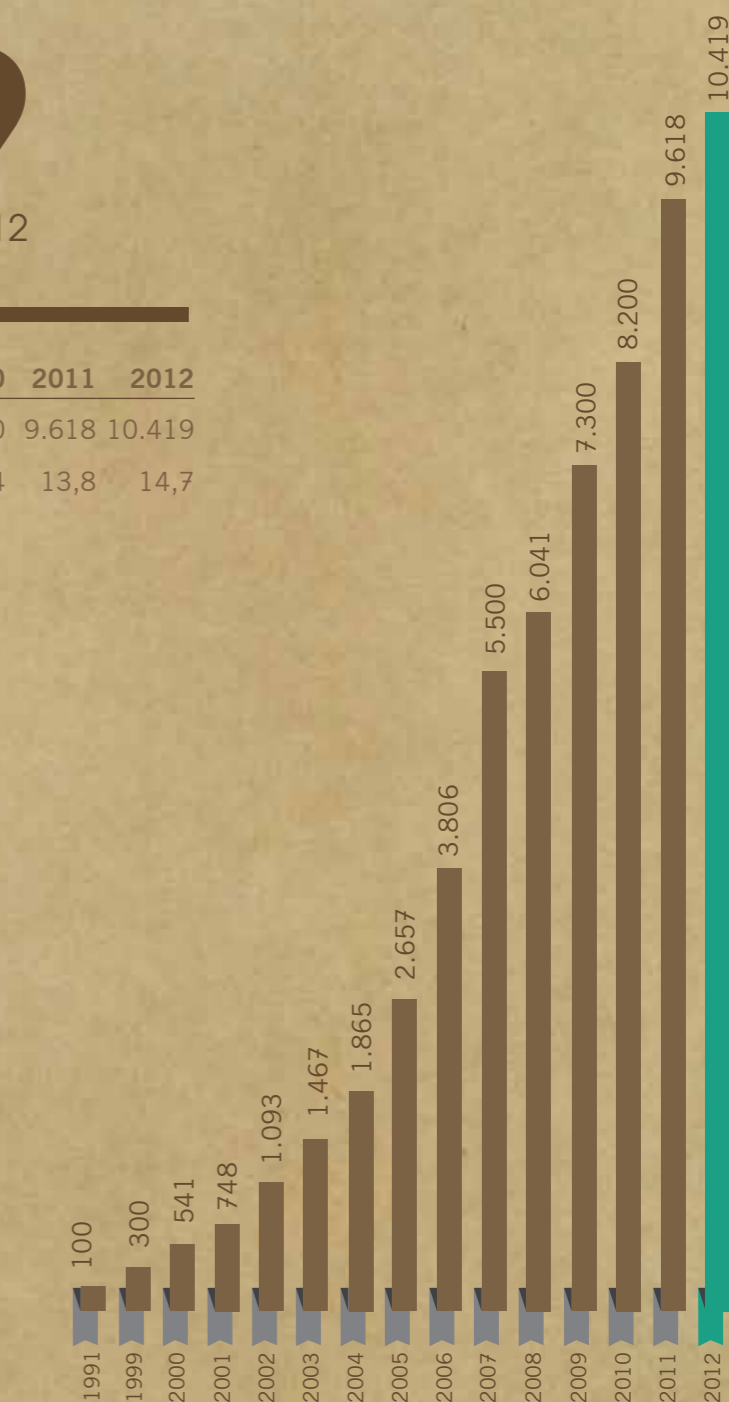
1. Phát triển hệ thống triển khai đào tạo toàn diện thông qua hoạt động phân cấp đào tạo.
2. Phát triển đội ngũ giảng viên và giáo trình tài liệu.
3. Đẩy mạnh trang bị cơ sở hạ tầng hoạt động đào tạo.

Bất kỳ doanh nghiệp nào cũng khẳng định "con người là tài sản quý giá nhất". Nhưng tinh thần ấy chỉ thật sự thể hiện khi có sự đầu tư nghiêm túc để phát huy giá trị của tài sản này. Ở Sacombank chúng tôi thật sự đang làm điều đó. Sacombank đã và đang nỗ lực gây dựng một văn hóa học tập không ngừng và tạo ra những giá trị trong công cuộc phát triển của Sacombank nói riêng, ngành ngân hàng nói chung.

10.419

TỔNG SỐ CBNV ĐẾN 31/12/ 2012

Chỉ số/Năm	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng số lao động (người)	6.041	7.300	8.200	9.618	10.419
Bình quân thu nhập đầu người/tháng (triệu đồng)	6,6	7,5	9,4	13,8	14,7



BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG NHÂN SỰ

NEW OPPORTUNITIES WITH STRONG CAPITAL

Nguồn lực dồi dào,
Đón đầu cơ hội

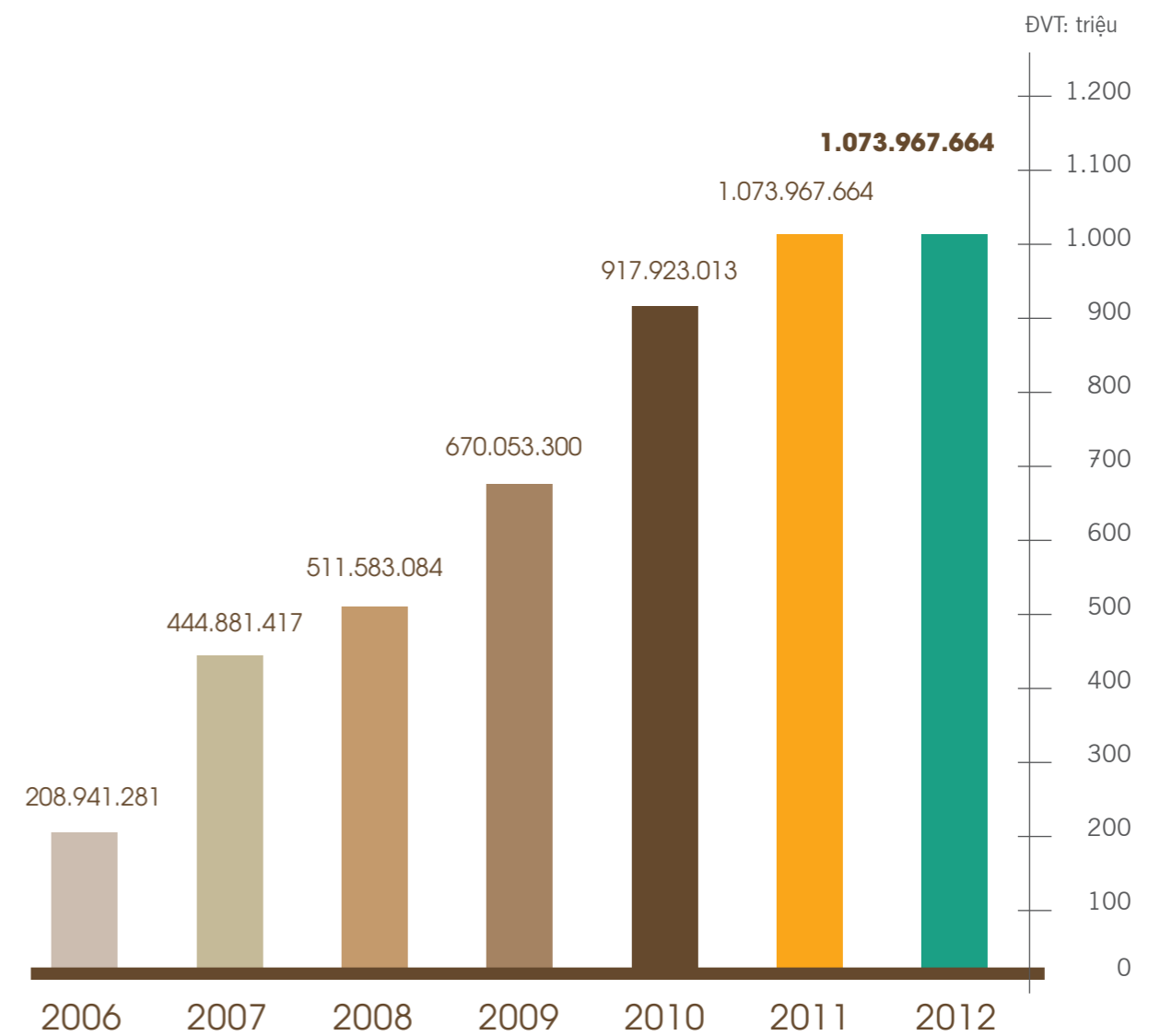
Với tiềm lực và cơ cấu tài chính ổn định, Sacombank đã và đang nắm bắt những cơ hội kinh doanh, biến thách thức thành cơ hội, đồng thời đi đầu trong việc tiếp nhận các nguồn vốn ủy thác có giá thành phù hợp từ các định chế tài chính quốc tế để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

THÔNG TIN DÀNH CHO CỔ ĐÔNG

THAY ĐỔI VỀ VỐN CỔ ĐÔNG:

Vốn điều lệ năm 2012 không tăng so với năm 2011. Do một số nguyên nhân khách quan nên kế hoạch tăng vốn điều lệ năm 2012 không thể thực hiện được theo đúng Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2011.

SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU STB QUA CÁC NĂM



THÔNG TIN DÀNH CHO CỔ ĐÔNG (tiếp theo)

DỰ KIẾN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2012

CÁC CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
1 Lợi nhuận (LN) trước thuế			1.314.557.471.538
2 Trong đó Thu nhập không chịu thuế TNDN			210.034.363.309
3 Các khoản CP không được trừ khi xác định TN chịu thuế			1.391.625.453.706
4 Thu nhập tính thuế TNDN			2.550.436.073.178
5 Thuế TNDN phải nộp năm 2012			631.653.423.441
6 Thuế TNDN phải nộp truy thu năm 2011			4.415.327.419
7 Thuế TNDN hiện hành phải nộp	(5) + (6)		636.068.750.860
8 Thu nhập thuế TNDN hoãn lại năm 2012			308.915.125.183
9 LN sau thuế bao gồm thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1) - (7) + (8)		987.403.845.861
A LN sau thuế để phân phối	(1) - (7)		678.488.720.679
B Trích lập quỹ Dự trữ bổ sung VDL	A x	5%	33.924.436.034
C Trích lập quỹ Dự phòng tài chính	(A - B) x	10%	64.456.428.464
D LN còn lại sau thuế & trích các quỹ bắt buộc	A - B - C		580.107.856.181
E Trích lập quỹ Đầu tư phát triển nghiệp vụ	D x	0%	
Trích lập 2 quỹ Khen thưởng và Phúc lợi			81.215.099.866
F Trích lập quỹ Khen thưởng	D x	7%	40.607.549.933
G Trích lập quỹ Phúc lợi	D x	7%	40.607.549.933
H Chia cổ tức (Vốn điều lệ x Tỷ lệ chia cổ tức)	9.739.676.640.000	6%	584.380.598.400
I Lợi nhuận giữ lại các năm trước			162.506.347.023
K Sử dụng LN năm trước để chia cổ tức	H- D- F- G		85.487.842.086
L LN còn lại sau thuế, trích các quỹ & chia cổ tức	I - K		77.018.504.937
M LN còn lại bao gồm thu nhập thuế TNDN hoãn lại	K+(8)		385.933.630.120

Cơ cấu cổ đông

(tính đến ngày 28/12/2012)

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG		SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	TỶ LỆ %/ VỐN ĐIỀU LỆ
Cá nhân	Trong nước	62.918	62,89%
	Nước ngoài	688	0,34%
Tổ chức	Trong nước	228	31,68%
	Nước ngoài	60	5,09%
Tổng		63.894	

Thông tin về giao dịch cổ phiếu STB của các thành viên HĐQT, BKS, Ban Điều hành và những người có liên quan tính đến thời điểm 31/12/2012 gồm: 02 lượt mua, 15 lượt bán với tổng khối lượng giao dịch là 288.431.252 cổ phiếu.

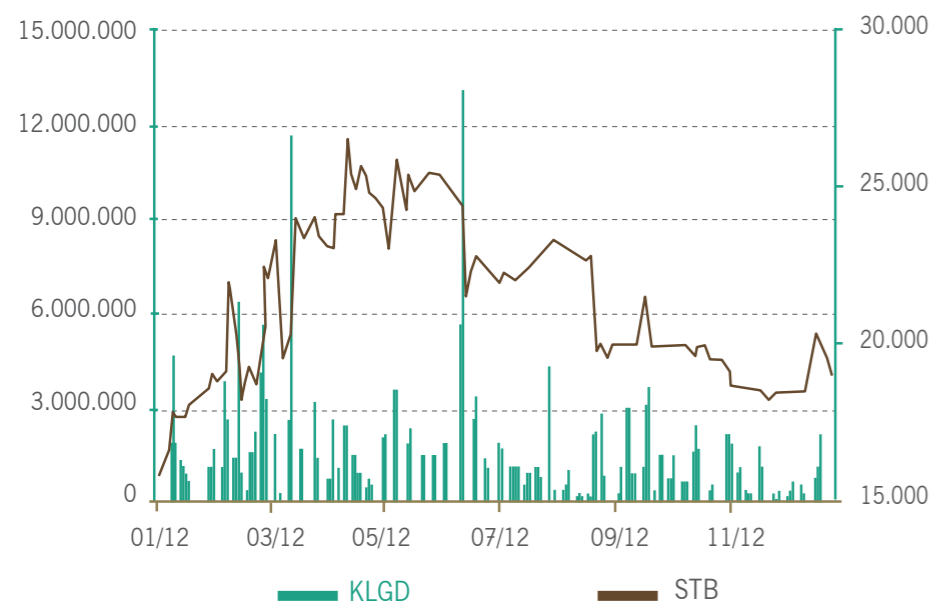
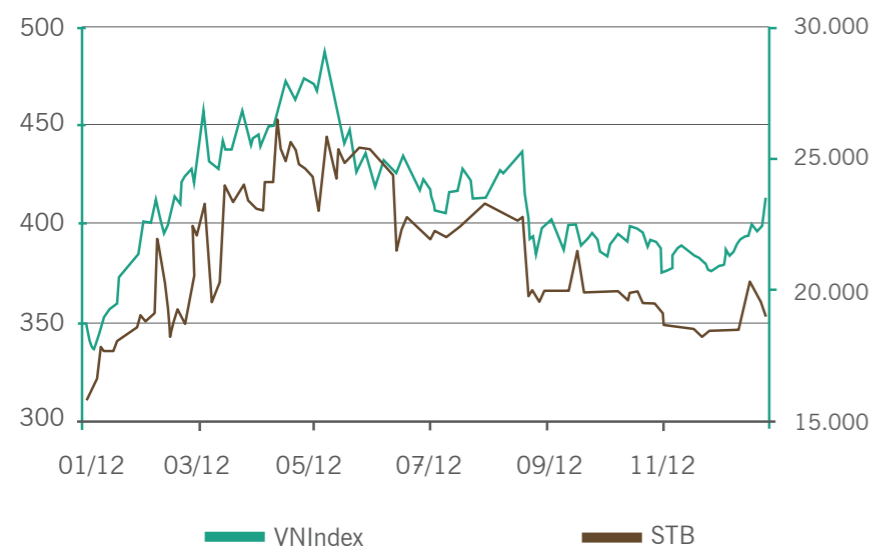
Cổ đông là thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành tại thời điểm 11/01/2013

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ ĐANG NẮM GIỮ TẠI NGÂN HÀNG	TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN PHỔ THÔNG	GHI CHÚ
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
1	Ông PHẠM HỮU PHÚ	Chủ tịch HĐQT	0,00%	
2	Ông TRẦN BÊ	Phó Chủ tịch thường trực	0,01%	
3	Ông KIỀU HỮU DŨNG	Phó Chủ tịch HĐQT	0,00%	
4	Ông PHAN HUY KHANG	TV-HĐQT kiêm TGD	1,3%	
5	Bà DƯƠNG HOÀNG QUỲNH NHƯ	TV-HĐQT kiêm P.TGD	0,57%	
6	Ông TRẦN KHẢI HOÀ	TV-HĐQT	1,94%	
7	Ông NGUYỄN MIÊN TUẤN	TV-HĐQT	0,00%	
8	Ông ĐẶNG VĂN THÀNH	TV-HĐQT	3,976%	Xin thôi nhiệm ngày 05/11/2012
9	Ông ĐẶNG HỒNG ANH	TV-HĐQT	3,459%	Xin thôi nhiệm ngày 11/12/2012
10	Ông TRẦN XUÂN HUY	TV-HĐQT	0,04%	Xin thôi nhiệm ngày 16/03/2013
BAN KIỂM SOÁT				
11	Ông NGUYỄN TẤN THÀNH	Trưởng Ban Kiểm soát	0,10%	
12	Ông NGUYỄN VẠN LÝ	Phó BKS	0,00%	
13	Ông LÊ VĂN TÔNG	Thành viên BKS	0,06%	
14	Bà NGUYỄN THỊ THANH MAI	Thành viên BKS	0,02%	
BAN ĐIỀU HÀNH				
15	Ông PHAN ĐÌNH TUỆ	Phó Tổng GD	0,00%	
16	Ông NGUYỄN MINH TÂM	Phó Tổng GD	0,01%	
17	Bà QUÁCH THANH NGỌC THUỶ	Phó Tổng GD	0,01%	
18	Ông LÊ MINH TÂM	Phó Tổng GD	0,01%	
19	Ông ĐÀO NGUYỄN VŨ	Phó Tổng GD	0,01%	
20	Ông LÝ HOÀI VĂN	Phó Tổng GD	0,01%	
21	Bà NGUYỄN HẢI TÂM	Phó Tổng GD	0,01%	
22	Bà HÀ QUỲNH ANH	Phó Tổng GD	0,00%	
23	Ông BÙI VĂN DŨNG	Phó Tổng GD	0,00%	
24	Bà NGUYỄN THỊ LỆ AN	Phó Tổng GD	0,00%	
25	Ông NGUYỄN BÁ TRỊ	Phó Tổng GD	0,00%	
26	Ông HÀ VĂN TRUNG	Phó Tổng GD	0,01%	
27	Ông VÕ ANH NHUỆ	Phó Tổng GD	0,01%	
28	Ông HỒ DOÃN CƯỜNG	Phó Tổng GD	0,00%	

DIỄN BIẾN CỔ PHIẾU STB NĂM 2012

DIỄN BIẾN GIÁ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TỪ 03/01/2012 - 28/12/2012

THÔNG TIN CỔ PHIẾU							
Biên độ giá 12 tháng	15.500 - 26.500	EPS	1.029	P/B	1,78	Beta	0,73
Số CP lưu hành	973.967.664	BV	11.551	ROA	0,68%	Cổ tức 2011	14%
Vốn hóa (28/12/2012)	19.382 tỷ đồng	P/E	19,3	ROE	7,15%	KL GD BQ 12 tháng	1.406.672



Nguồn: Bloomberg, Sacombank

Năm 2012 tiếp tục là năm thăng trầm đối với thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung và cổ phiếu STB nói riêng. Cùng với những khó khăn chung của nền kinh tế, giao dịch trên thị trường khá ảm đạm khi cầu đầu cơ và đầu tư đều suy giảm. Kết thúc phiên giao dịch ngày 28/12, VN-Index đóng cửa ở mức 413,7 điểm, tăng 63,7 điểm so với đầu năm (tương ứng tăng 18,2%), khối lượng giao dịch trung bình cả năm 46.297.569 cổ phiếu/phiên. Thị trường đã có sự phục hồi khá tốt vào những tháng đầu năm do những thông tin tích cực từ kinh tế vĩ mô cũng như tâm lý kỳ vọng thị trường đã thoát đáy trong năm 2011 khi đạt 437 điểm vào trung tuần tháng 8, tăng 87,3 điểm tương ứng 24,9% so với đầu năm. Tuy nhiên, “biến cố tháng 8” xảy ra với những thông tin nhạy cảm liên quan đến ngành Tài chính - Ngân hàng đã đánh sập niềm tin yếu ớt của nhà đầu tư. Sau sự cố này, thị trường đã đi vào giai đoạn suy giảm kéo dài từ tháng 9 đến tháng 11 và chỉ phục hồi vào những phiên giao dịch cuối năm, các chỉ số tăng mạnh trở lại, thanh khoản ảm đạm lên và giới đầu tư đã được chứng kiến “sắc xanh” qua nhiều phiên liên tục của thị trường. Dù chưa thể trở lại với mức đỉnh 486 điểm vào tháng 05/2012 nhưng những gì đang diễn ra khiến cho nhà đầu tư có thể kỳ vọng một năm 2013 sáng sủa hơn cho TTCK Việt Nam.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 28/12/2012, cổ phiếu STB đóng cửa ở mức 19.900 đồng, tăng 7,57% so với đầu tháng và tăng 28,4% so với đầu năm. Nhìn chung trong năm 2012, cổ phiếu STB biến động khá sát với thị trường: tăng trong những tháng đầu năm, điều chỉnh giảm sau “biến cố tháng 8” và sau đó là phục hồi vào cuối năm.

SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU GÓP VỐN

Trong những tháng đầu năm, động thái thoái vốn của các cổ đông lớn như REE (42 triệu cổ phiếu tương ứng 3,92%), ANZ (103 triệu cổ phiếu tương ứng 9,61%)... cùng với sự xuất hiện của Nhóm cổ đông lớn (trong đó có Eximbank) đã khiến nhiều cổ đông nhỏ lẻ lo ngại về tương lai của Sacombank. Tuy nhiên, mục đích thực tế rút lui của các cổ đông lâu năm là hoàn toàn bình thường như nhằm tái cơ cấu danh mục đầu tư (Dragon Capital) hoặc tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính (REE, ANZ). Việc Eximbank đầu tư góp vốn cũng cho thấy sự đánh giá cao của tổ chức này đối với tiềm năng phát triển của Sacombank, đồng thời cũng phù hợp với tiêu chí của Hội đồng Quản trị là mời gọi sự hợp tác/đầu tư của các nhà đầu tư tâm huyết, cùng hướng về mục tiêu xây dựng Sacombank ngày càng phát triển lớn mạnh hơn.

STB ĐANG LÀ MỘT TRONG 5 MÃ CỔ PHIẾU CÓ TỶ TRỌNG NẮM GIỮ LỚN NHẤT (6%) VÀ LÀ CỔ PHIẾU CÓ MỨC TĂNG TỶ TRỌNG MẠNH NHẤT TRONG NĂM VỪA QUA VỚI

+3,76%

ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2011 VÀ CHUYỂN GIAO ĐIỀU HÀNH TẠI SACOMBANK THÀNH CÔNG TỐT ĐẸP

Ngày 26/05/2012, Sacombank đã tổ chức thành công ĐHCĐ thường niên 2011. Đại hội đã thông qua nhiều vấn đề quan trọng về cơ cấu cổ đông mới cũng như triển khai kế hoạch hoạt động năm 2012 của Ngân hàng, bao gồm: (1) Kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 10.740 tỷ đồng lên 14.176 tỷ đồng (tương ứng tăng 32%) trong năm 2012; (2) Kế hoạch LNTT năm 2012 là 3.400 tỷ đồng, tăng 24% so với năm 2011; (3) Kế hoạch bán tối đa 15% cổ phần cho đối tác chiến lược nước ngoài; (4) Chủ trương hợp nhất và sáp nhập (M&A) với các NH khác trong giai đoạn 2012 - 2015; và (5) Chủ trương cổ phần hóa Công ty cho thuê tài chính Sacombank và 02 Ngân hàng con tại Campuchia và Lào... và một số nội dung khác. Tuy nhiên, tình hình kinh tế khó khăn cùng với những biến động bất lợi trên TTCK thời gian qua đã khiến nhiều dự định này không thể hoàn thành trong năm nay.

Ngoài ra, cùng với những thay đổi trong cơ cấu góp vốn và sự thống nhất trong ĐHCĐ là vấn đề chuyển giao về điều hành. Một số thành viên cũ trong Hội đồng Quản trị đã rút lui vì nhiều lý do khác nhau - kể cả ông Đặng Văn Thành là người sáng lập và xây dựng Ngân hàng trong 21 năm qua. Theo đó, việc bàn giao lại công tác quản trị và điều hành cho những thành viên mới đã diễn ra suôn sẻ với kỳ vọng mọi hoạt động của Sacombank tiếp tục được củng cố và phát triển hơn nữa trên thị trường tài chính Việt Nam.

DIỄN BIẾN CỔ PHIẾU STB NĂM 2012 (tiếp theo)

ĐÁNH GIÁ TÍCH CỰC CỦA CÁC TỔ CHỨC XẾP HẠNG TÍN DỤNG ĐỐI VỚI SACOMBANK

Mặc dù xảy ra nhiều biến động trong năm qua, nhưng Sacombank luôn được các tổ chức xếp hạng tín dụng quốc tế đánh giá tốt, có triển vọng ổn định, phản ánh chất lượng hoạt động kinh doanh và tốc độ phát triển ổn định của Ngân hàng trước những thách thức của tình hình kinh tế trong và ngoài nước.

- Trong báo cáo tháng 09/2012, Moody's xếp hạng năng lực tín dụng độc lập của Sacombank ở mức E+, tương đương với xếp hạng tín nhiệm dài hạn ở mức B1 do những thể mạnh của Sacombank hiện tại. Đồng thời, Moody's cũng ghi nhận Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 của Sacombank cao hơn các ngân hàng nội địa khác và trạng thái thanh khoản của Sacombank đang có cải thiện do tiền gửi cá nhân và tổ chức tăng trưởng 16%, trong khi danh mục cho vay thu hẹp khoảng 3% so với đầu năm.

- S&P cũng có nhận định tích cực cho Sacombank khi nâng xếp hạng tín nhiệm đối tác tín dụng dài hạn của Sacombank từ mức "B+" lên mức "BB-", giữ nguyên xếp hạng đối tác tín dụng ngắn hạn ở mức "B-", triển vọng đối với 2 mức xếp hạng trên đều là "ổn định". Ngoài ra, S&P còn điều chỉnh xếp hạng tín nhiệm dài hạn của Sacombank từ "axBB" lên "axBB+" và giữ nguyên xếp hạng tín nhiệm ngắn hạn ở mức "axB" theo thang đo khu vực ASEAN.

CỔ PHIẾU STB ĐƯỢC LỰA CHỌN TRONG DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÁC QUỸ ETF

Như đã đề cập, năm 2012 là năm nhiều biến động đối với TTCK nói chung và cổ phiếu STB nói riêng, tuy nhiên trong mắt của các nhà đầu tư quốc tế thì STB vẫn là một cổ phiếu nhiều tiềm năng và đáng để đầu tư. Bằng chứng là trong năm vừa qua, STB liên tục được các quỹ ETF như Market Vectors Vietnam Index, FTSE Vietnam Index gia tăng tỷ trọng đầu tư qua các lần cơ cấu danh mục. Hiện trong danh mục của Market Vectors Vietnam Index được chốt vào thời điểm 21/12, STB đang là một trong 5 mã cổ phiếu có tỷ trọng nắm giữ lớn nhất (6%) và là cổ phiếu có mức tăng tỷ trọng mạnh nhất trong năm vừa qua với +3,76%.

Ngoài ra, trong danh mục của Quỹ đầu tư ETF lớn nhất thế giới (iShare), STB chiếm 0,35% và đứng thứ 3 về tỷ trọng trong số 7 cổ phiếu Việt Nam mà iShare đầu tư (gồm CTG, BVH, STB, MSN, VCB, VIC, DPM).

SACOMBANK CÔNG BỐ KẾT QUẢ KINH DOANH 2012

Tháng 01/2013, Sacombank đã công bố KQKD cả năm 2012 của Ngân hàng mẹ. Trước tình hình khó khăn của nền kinh tế và nợ xấu diễn biến phức tạp trong năm qua, Ngân hàng đã trích lập dự phòng rủi ro khá cao nên đã ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh, dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng năm qua là 1.315 tỷ đồng, đạt 39% kế hoạch đã đề ra. Tuy nhiên, xét về quy mô và bản chất thì các chỉ tiêu kinh doanh đạt được năm 2012 của Sacombank đều phù hợp với quan điểm hoạt động an toàn và kinh doanh hiệu quả.

Cụ thể, năm 2012 Tổng tài sản của Ngân hàng đã được cải thiện theo hướng ổn định - bền vững và tăng 8% so với năm 2011, trong đó đáng chú ý là huy động từ TCKT&DC đã tăng hơn 24% trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt nhờ vào việc tăng cường triển khai các SPDV và các chương trình kích thích trọng điểm phù hợp cho từng phân khúc khách hàng; đẩy mạnh phát huy lợi thế thương hiệu và mạng lưới rộng khắp cả nước; cộng với xây dựng cơ chế khuyến khích nội bộ, tăng cường lực lượng bán hàng và kỹ năng chăm sóc khách hàng nhằm gia tăng quy mô huy động ở các đơn vị trên toàn hệ thống.

Nhìn chung, những diễn biến bất lợi của nền kinh tế cùng với sự chuyển giao công tác điều hành đã có những ảnh hưởng nhất định đến tình hình hoạt động của Sacombank trong năm vừa qua, dẫn đến kết quả kinh doanh không đạt được như kỳ vọng. Dự báo kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng sẽ tiếp tục gặp nhiều thách thức trong năm 2013. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Ngân hàng cùng tập thể CBNV Sacombank đã xây dựng những chương trình hành động cụ thể và sẽ cố gắng hết sức để hoàn thành những mục tiêu kinh doanh, tối đa hóa lợi nhuận cho các Cổ đông và Nhà đầu tư.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY TRỰC THUỘC

Kết thúc năm 2012 đầy khó khăn và thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam nói riêng cũng như kinh tế thế giới nói chung, các chính sách tài khóa song hành cùng chính sách tiền tệ chặt chẽ để kiềm chế lạm phát đã ảnh hưởng trực tiếp tới toàn bộ hoạt động của hệ thống ngân hàng và doanh nghiệp. Do đó, các Công ty, Ngân hàng con của Sacombank cũng chịu tác động không nhỏ từ những khó khăn chung của nền kinh tế. Quán triệt quan điểm "An toàn - Hiệu quả", cùng đội ngũ nhân sự giàu kinh nghiệm, các Công ty đã chủ động theo sát kế hoạch kinh doanh, không ngừng đưa ra các giải pháp nhằm kịp thời ứng phó trước những biến động của thị trường, khai thác triệt để những cơ hội kinh doanh, lợi thế từ hệ thống mạng lưới rộng khắp trong và ngoài nước, từ đó duy trì mức tăng trưởng ổn định với kết quả kinh doanh khả quan.

Theo số liệu Báo cáo kiểm toán hợp nhất, tính đến 31/12/2012 tổng tài sản của Sacombank đạt 152.119 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2011, trong đó tài sản có sinh lời là 86,08%; Lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2012 đạt 1.368 tỷ đồng.

CÔNG TY SACOMBANK-SBA

Đạt lợi nhuận trước thuế là 13,4 tỷ đồng. Bên cạnh việc thực hiện tốt các hoạt động hỗ trợ cho Ngân hàng mẹ như thẩm định giá phục vụ công tác cấp tín dụng và quản chấp hàng hóa thế chấp, Công ty cũng đã chủ động khai thác vượt mức công suất hệ thống kho bãi cho thuê và các dịch vụ đi kèm để gia tăng nguồn thu.

CÔNG TY SACOMBANK-SBL

Do chịu tác động trực tiếp của sự suy giảm và khả năng hấp thụ vốn kém của nền kinh tế, tính đến 31/12/2012, dư nợ cho thuê tài chính đạt 964 tỷ đồng, giảm 0,2% kế hoạch tăng trưởng. Tuy vậy, Công ty vẫn duy trì số dư ổn định bằng việc đa dạng các sản phẩm cho thuê tài chính, cơ cấu lại danh mục cho thuê... góp phần mang lại lợi nhuận đáng kể, làm tiền đề cho kế hoạch tăng trưởng dư nợ trong năm tới. Lợi nhuận trước thuế đạt 81,6 tỷ đồng, tăng 6,6 tỷ so 2011 và đạt 93% kế hoạch. Ngoài ra, nợ xấu cũng được Sacombank-SBL kiểm soát khá tốt ở mức 0,99% và được đánh giá là một trong số ít các đơn vị kiểm soát nợ xấu tốt nhất trong lĩnh vực cho thuê tài chính hiện nay.

Nhìn chung, mặc dù tình hình kinh tế không thuận lợi và thị trường tài chính nhiều biến động, nhưng các Công ty, Ngân hàng con đã góp phần không nhỏ vào kết quả lợi nhuận chung của toàn Ngân hàng năm 2012. Trong thời gian tới, các Công ty, Ngân hàng con tiếp tục phát huy năng lực, đẩy mạnh mọi hoạt động kinh doanh để tăng trưởng và phát triển bền vững, sao cho tỷ suất sinh lời chuyển về Ngân hàng theo đúng mục tiêu đề ra.

CÔNG TY SACOMBANK-SBJ

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế cùng với sự thay đổi về cơ chế, chính sách vĩ mô đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh vàng của các đơn vị. Tuy nhiên, với việc phân tích, dự báo tốt diễn biến của thị trường vàng trong nước và quốc tế, liên tục triển khai các chương trình kích thích bán hàng nhằm đẩy mạnh hoạt động kinh doanh trang sức, Sacombank-SBJ đã cố gắng duy trì hoạt động kinh doanh ổn định và đạt mức lợi nhuận trước thuế 6,9 tỷ đồng.

CÔNG TY SACOMBANK-SBR

Doanh số kiều hối chuyển qua hệ thống Sacombank đạt hơn 1,67 tỷ USD, tăng 6,6% so với năm ngoái và bằng 98,3% kế hoạch, trở thành một trong những công ty có doanh số kiều hối lớn nhất trên thị trường Việt Nam. Lợi nhuận trước thuế của Sacombank-SBR đạt 11,2 tỷ đồng, tăng 23% so với năm trước và bằng 81% kế hoạch. Trong năm, Công ty đẩy mạnh các giải pháp thu hút lượng kiều hối từ các thị trường truyền thống, tăng cường công tác tiếp thị tìm kiếm các thị trường mới, các thị trường có đông đảo Kiều bào Việt Nam sinh sống, người Việt Nam đi lao động, hợp tác ở nước ngoài... ứng dụng hiệu quả tiện ích của công nghệ thông tin trong công tác chi trả và hồi báo, góp phần rút ngắn thời gian chi trả cho khách hàng, tăng doanh số chi trả và hạn chế rủi ro cho Công ty.

NGÂN HÀNG SACOMBANK CAMBODIA

Sau hơn một năm chuyển đổi từ Chi nhánh Phnom Penh thành Ngân hàng con 100% vốn nước ngoài, đến cuối năm 2012 Sacombank Cambodia đã có 5 điểm giao dịch. Tính đến 31/12/2012, tổng huy động đạt 45 triệu USD, tăng 1,2 triệu so với cuối năm 2011; trong đó, huy động từ TCKT&DC đạt 23,1 triệu USD, tăng 8,9 triệu (+64%) so với năm 2011. Cho vay đạt 62,9 triệu USD, tăng 6,9 triệu USD (+29%) so với năm 2011. Lợi nhuận trước thuế đạt 1,5 triệu USD (tương đương 32 tỷ đồng), là một trong những Ngân hàng nước ngoài đạt lợi nhuận cao nhất tại Campuchia.

NEW HOPE WITH STRONG COMMITMENT

Sẻ chia hạnh phúc, Cam kết đồng hành

Phương châm “đồng hành cùng phát triển” được Sacombank cam kết bằng việc nỗ lực mang lại lợi ích cao nhất cho cổ đông, khách hàng, đối tác và cán bộ nhân viên. Sacombank còn là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam xây dựng chính sách môi trường - xã hội theo chuẩn mực quốc tế, đồng thời triển khai những hoạt động cộng đồng thường niên nhằm hướng đến xây dựng một xã hội phồn vinh.

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TẠI SACOMBANK

Ngày nay, trách nhiệm đối với môi trường và xã hội là một vấn đề thu hút sự quan tâm ngày càng cao của các định chế tài chính và có thể trở thành điểm khác biệt chính giữa một định chế tài chính “tốt” và một định chế tài chính “xuất sắc”. Một định chế tài chính dù hoạt động với quy mô lớn hay nhỏ thì trách nhiệm đối với môi trường và xã hội cũng như phát triển bền vững vẫn là những vấn đề có tầm ảnh hưởng nhất định tới tương lai của định chế tài chính đó.

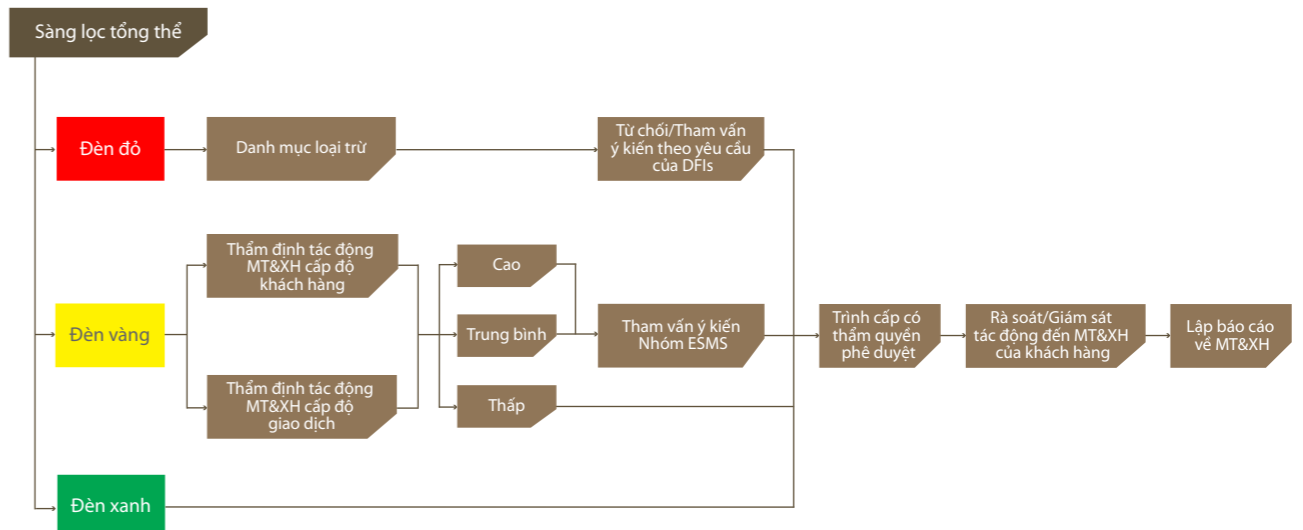
Nhận thức được tầm quan trọng của việc phát triển bền vững, Sacombank đã triển khai áp dụng Chính sách môi trường từ năm 2009. Thông qua Chính sách môi trường này, Sacombank đã thể hiện rõ các cam kết của mình đối với việc cung cấp các dịch vụ tài chính theo phương thức có trách nhiệm đối với môi trường và xã hội, đồng thời công tác đánh giá, phân loại mức độ rủi ro đối với môi trường phát sinh từ các hoạt động của khách hàng cũng đã được thực hiện cùng với công tác thẩm định cấp tín dụng.

Đến năm 2011, với sự hỗ trợ kinh phí và sự thống nhất từ các Định chế tài chính phát triển (FMO, DEG, BIO, NORFUN) để Sacombank đề nghị Công ty PricewaterhouseCoopers tư vấn cho Sacombank xây dựng lại Hệ thống quản lý môi trường và xã hội (ESMS). Đây là hệ thống ESMS nâng cao đẩy mạnh áp dụng các chuẩn mực theo các thông lệ quốc tế nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường và cộng đồng, bao gồm: (i) Hiệp ước Toàn cầu của

Liên hợp quốc; (ii) Sáng kiến tài chính của Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc; công bố của các tổ chức tài chính về môi trường và sự phát triển bền vững; (iii) Tuyên bố Hiệp ước về các nguyên tắc liên quan tới Công ty đa quốc gia và Chính sách xã hội do Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) soạn thảo; (iv) Nguyên tắc Xích đạo và các Tiêu chuẩn hoạt động của Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) đối với tất cả các hoạt động cấp tín dụng dự án.

Hệ thống ESMS mới được xây dựng bao gồm: (i) Chính sách môi trường & xã hội; (ii) Quy trình thẩm định tác động đến môi trường & xã hội, (iii) Bộ công cụ thẩm định tác động đến môi trường & xã hội, cụ thể:

1. Chính sách và Quy trình môi trường và xã hội xác định phạm vi áp dụng đối với khách hàng doanh nghiệp/cá nhân được Sacombank chấp nhận cấp tín dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và quy định mô hình quản trị rủi ro môi trường và xã hội xuyên suốt từ HĐQT (chịu trách nhiệm cao nhất trong việc quản lý rủi ro MT&XH của Sacombank), BDH (trực tiếp quản lý, chỉ đạo, điều hành và giám sát tình hình thực hiện công tác quản lý Hệ thống ESMS) đến trách nhiệm thực hiện của các nhân viên trực tiếp tham gia vào quy trình thẩm định rủi ro về môi trường và xã hội phát sinh từ hoạt động của khách hàng và giao dịch mà khách hàng đề nghị Sacombank cấp tín dụng.
2. Quy trình thẩm định tác động đến MT&XH: Quy trình thẩm định tác động đến MT&XH bao gồm các bước thực hiện theo sơ đồ sau:



BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (tiếp theo)

HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TẠI SACOMBANK (tiếp theo)

- Sàng lọc tổng thể nhằm đảm bảo nhận diện được các giao dịch nằm trong danh sách các hoạt động không được chấp nhận cấp tín dụng (Danh mục loại trừ). Kết quả sàng lọc có vai trò đưa ra cảnh báo tương tự như một hệ thống đèn giao thông, trong đó màu xanh lá cây có nghĩa là giao dịch sẽ được phê duyệt theo quy trình cấp tín dụng thông thường, màu vàng có nghĩa là đòi hỏi thêm các bước thẩm định tác động MT&XH sâu hơn và màu đỏ có nghĩa là giao dịch không thể được chấp nhận.
 - Thẩm định tác động đến MT&XH cấp độ khách hàng được áp dụng trong trường hợp giao dịch có kết quả sàng lọc tổng thể là đèn vàng. Việc thẩm định cấp độ khách hàng tập trung vào việc đánh giá cam kết quản lý các tác động đến môi trường và xã hội từ các hoạt động của khách hàng, cũng như hiệu quả thực hiện các vấn đề về MT&XH của khách hàng so với chuẩn mực ngành và thông lệ tối ưu. Các kết quả thực hiện bước này bao gồm: Trên chuẩn mực ngành, Đạt chuẩn mực ngành, Dưới chuẩn mực ngành và Yếu kém.
 - Thẩm định tác động đến MT&XH ở cấp độ giao dịch được áp dụng trong trường hợp giao dịch có kết quả sàng lọc tổng thể là đèn vàng. Việc thẩm định cấp độ giao dịch cho phép xác định và phân loại các rủi ro MT&XH liên quan đến một giao dịch cụ thể bao gồm việc đánh giá hiệu quả quản lý rủi ro MT&XH của khách hàng được xác định thông qua việc thẩm định cấp độ khách hàng và việc phân loại mức độ rủi ro của giao dịch theo các cấp độ A (nhóm có tác động xấu và nghiêm trọng đến môi trường và/hoặc xã hội, có tính đa dạng, không thể đảo ngược hoặc chưa có tiền lệ), B (nhóm có tác động xấu nhưng ít nghiêm trọng hơn đến môi trường và/hoặc xã hội) hoặc C (nhóm chỉ có tác động tối thiểu hoặc không có tác động bất lợi đến môi trường và/hoặc xã hội).
 - Sau khi hoàn tất các bước thẩm định cấp độ khách hàng và giao dịch, kết quả mức độ rủi ro đến MT&XH của khách hàng bao gồm Cao/Trung bình/Thấp là cơ sở để quyết định giao dịch có được chuyển tiếp đến Nhóm chuyên trách về MT&XH để có ý kiến trước khi trình cấp phán quyết cấp tín dụng tương ứng.
3. Bộ công cụ thẩm định tác động đến MT&XH (bảng excel) bao gồm tập hợp các câu hỏi dùng để thực hiện các bước Sàng lọc tổng thể, thẩm định tác động đến MT&XH ở cấp độ khách hàng và cấp độ giao dịch.

Bằng cách sử dụng Hệ thống ESMS mới này, Sacombank có thể đánh giá, phân loại rủi ro đối với môi trường và xã hội phát sinh từ hoạt động kinh doanh của khách hàng và giao dịch mà Sacombank dự định tài trợ cho khách hàng. Từ đó, Sacombank có thể nhận diện được các rủi ro về môi trường và xã hội có khả năng phát sinh và mức độ ảnh hưởng của những rủi ro này đối với hoạt động của Sacombank để có thể ra quyết định cấp tín dụng phù hợp. Ngoài ra, Sacombank cũng đã thành lập Nhóm chuyên trách ESMS để: (i) thực hiện tập huấn các nhân sự trực tiếp thực hiện việc đánh giá; và (ii) tham gia vào quá trình thẩm định, tác động đến môi trường & xã hội đối với khách hàng.

Hệ thống ESMS mới đã được áp dụng chính thức trên toàn hệ thống Sacombank tại Việt Nam từ ngày 08/10/2012. Mặc dù, việc thực hiện Hệ thống ESMS mới phải đối đầu với nhiều thách thức có liên quan đến các thay đổi có thể xảy ra trong bối cảnh cạnh tranh. Tuy nhiên, với quyết tâm trở thành một ngân hàng tiên phong về phát triển bền vững tại Việt Nam, đây sẽ là cơ hội để Sacombank tạo sự khác biệt mạnh mẽ so với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường và giúp Sacombank có thể tiếp cận nhiều hơn với các nhà tài trợ quốc tế và các nhà đầu tư quan tâm đến phát triển bền vững. Ngoài ra, Hệ thống ESMS mới cũng giúp hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực đối với môi trường và xã hội phát sinh từ các hoạt động của khách hàng và tạo ra ảnh hưởng đối với hiệu quả hoạt động tổng thể về môi trường và xã hội của khách hàng. Với phương thức đó, Sacombank sẽ góp phần xây dựng một xã hội bền vững hơn cho các thế hệ sau này.

Sau thời gian triển khai 3 tháng, toàn bộ các khách hàng mới hoặc khách hàng tái cấp vốn đều được Sacombank thực hiện đầy đủ các bước đánh giá tác động đến môi trường và xã hội mặc dù việc sử dụng công cụ đánh giá vẫn còn tồn tại một số sai sót từ việc lựa chọn câu trả lời phù hợp tuy nhiên những sai sót này là không đáng kể. Để Hệ thống ESMS ngày càng được hoàn thiện và mang lại hiệu quả cao trong quá trình áp dụng, Sacombank dự kiến sẽ tiếp tục thực hiện các công việc (i) tiếp tục nâng cao năng lực của đội ngũ nhân viên thực hiện các công việc liên quan đến ESMS thông qua các khóa đào tạo; (ii) tích hợp công cụ thẩm định tác động môi trường và xã hội vào chương trình cấp tín dụng hiện tại; (iii) xây dựng hệ thống báo cáo danh mục cho vay bao gồm các thông tin kết quả đánh giá tác động môi trường xã hội phục vụ cho công tác báo cáo, thống kê, đánh giá.

CHUNG TAY VÌ CỘNG ĐỒNG

Hướng về khách hàng trong kinh doanh và hướng về cộng đồng trong hoạt động xã hội luôn là tôn chỉ hành động của Sacombank nhằm góp phần đem lại hạnh phúc và phần vinh cho cộng đồng. Ngay từ những ngày đầu mới được thành lập, tình hình kinh doanh còn khó khăn, nguồn kinh phí cho các hoạt động xã hội còn hạn hẹp nhưng Sacombank vẫn hưởng ứng nhiệt thành các hoạt động từ thiện, xã hội dành cho cộng đồng. Đặc biệt, trong những năm gần đây, khi hoạt động kinh doanh đã đi vào quỹ đạo ổn định và thu được kết quả ngày càng cao, Sacombank có điều kiện hơn để thực hiện công tác xã hội, thể hiện trách nhiệm đối với cộng đồng trên cả nước.

- Năm 2004, Quỹ Học bổng “**Sacombank - Ươm mầm cho những ước mơ**” đã ra đời với mục đích hỗ trợ cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn nhưng luôn nỗ lực trong học tập. Nguồn tài chính cho quỹ này hình thành trên cơ sở trích 1% lợi nhuận thuần hàng năm của Sacombank. Trong năm 2012, Sacombank đã trao hơn 2.456 suất học bổng với tổng giá trị hơn 3,7 tỷ đồng đến các học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, đạt kết quả cao trong học tập và tận sinh viên thủ khoa trên cả nước có Chi nhánh Sacombank đang hoạt động.
- Ngày 17/09/2012, thực hiện chủ trương của Ủy ban Nhân dân TP.HCM trong việc hỗ trợ các tiểu thương có thêm điều kiện tiếp cận với phong cách buôn bán chuyên nghiệp, góp phần xây dựng văn hóa, văn minh thương mại trên địa bàn thành phố, Sacombank tiếp tục phối hợp với Ủy ban Nhân dân TP.HCM,

Sở Công Thương, Hội Liên hiệp Phụ nữ TP.HCM, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, và Ủy ban Nhân dân các quận triển khai chương trình “Tập huấn Kỹ năng bán hàng dành cho Tiểu thương các chợ trên địa bàn TP.HCM” lần thứ 4 với tổng kinh phí gần 650 triệu đồng. Chương trình tập huấn năm nay thu hút sự tham gia của gần 730 cán bộ quản lý và 4.800 tiểu thương tại các chợ thuộc 12 quận, huyện trên địa bàn TP.HCM.

- Năm 2012, Sacombank tiếp tục tổ chức tiếp nhận **Thực tập viên tiềm năng Sacombank**. Chương trình tiếp nhận sinh viên thực tập tại Sacombank được tổ chức định kỳ hàng năm không đơn thuần chỉ là việc tạo cơ hội cho các sinh viên tiếp xúc với thực tế công việc mà còn là một chương trình tuyển dụng nhân sự có quy mô lớn của Sacombank dành cho sinh viên, đồng thời chia sẻ những cơ hội mà các sinh viên có thể đồng hành cùng Sacombank và ngành Tài chính - Ngân hàng trong tương lai.

HƯỚNG VỀ CỘNG ĐỒNG TRONG HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI LUÔN LÀ TÔN CHỈ HÀNH ĐỘNG CỦA SACOMBANK.



CHUNG TAY VÌ CỘNG ĐỒNG

(tiếp theo)



- Từ năm 2004, giải việt dã “**Cùng Sacombank chạy vì sức khỏe cộng đồng**” đã trở thành hoạt động được truyền thống được Sacombank tổ chức định kỳ hàng năm nhân lễ khai trương và kỷ niệm ngày thành lập các Chi nhánh trên toàn hệ thống. Trong năm 2012, Sacombank đã tổ chức giải việt dã tại 46/63 tỉnh, thành phố nơi có Chi nhánh Sacombank hoạt động, góp phần phát động phong trào thi đua “**khỏe để lập nghiệp**” đối với học sinh, sinh viên và thanh thiếu niên trên toàn quốc.

- Ngày 03/02/2013: Sacombank phối hợp với Hội cứu trợ trẻ em tàn tật TP.HCM tổ chức Ngày hội từ thiện Xuân Quý Tỵ tại Nhà thi đấu Phú Thọ (TP.HCM) dành cho hơn 6.000 cụ già neo đơn và trẻ em mồ côi, khuyết tật đang được nuôi dưỡng và chăm sóc tại các trường, trại, trung tâm, mái ấm, nhà mở trên địa bàn TP.HCM và các tỉnh phụ cận. Đây là năm thứ 10 liên tiếp Sacombank tổ chức Ngày hội từ thiện vào dịp năm mới. Đến nay, tổng kinh phí Sacombank dành cho chương trình là 22,5 tỷ đồng được trích từ Quỹ phúc lợi, Quỹ công đoàn Sacombank và đóng góp của các khách hàng. Việc tổ chức “**Ngày hội từ thiện đón Xuân**” hàng năm được xem là trách nhiệm của Sacombank đối với cộng đồng, cùng hưởng đến một cuộc sống chan hòa, bao dung và nồng ấm tình người. Năm trong chuỗi hoạt động của Ngày hội từ thiện Xuân Quý Tỵ, vào các ngày từ 14 đến 20/01/2012 vừa qua, Sacombank đã đến thăm hỏi, chúc Tết và trao tặng 21 tấn gạo, 1 tấn đường, 100 kg bột ngọt, 50 thùng sữa đặc có đường và gần 320 triệu đồng cho một số trung tâm bảo trợ xã hội ở TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang và Long An.

- Ngoài ra, trong năm 2012, Sacombank còn tham gia các hoạt động: xây dựng nhà tình nghĩa; bảo trợ mái ấm tình thương; tài trợ ghế đá tại các công viên, trung tâm văn hoá, trường học, sân bay; đóng góp từ thiện ủng hộ nạn nhân chất độc màu da cam; đóng góp quỹ “**Vi người nghèo**” tại các tỉnh thành trong và ngoài nước như xây nhà tình nghĩa cho những người có hoàn cảnh khó khăn và những bà mẹ Lào có công tại Lào với số tiền là 5.000 đô la Mỹ, tài trợ chương trình mổ mắt mang lại ánh sáng cho người mù có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt...

Nhìn chung, tất cả các chính sách cộng đồng và hoạt động từ thiện của Sacombank đều dựa trên mục tiêu hỗ trợ các thành phần dễ bị tổn thương trong xã hội một cách thiết thực và hiệu quả nhất, góp phần tăng cường sự bình đẳng, đồng thời thể hiện trách nhiệm của một doanh nghiệp đối với đất nước.



Tất cả các chính sách cộng đồng và hoạt động từ thiện của Sacombank đều dựa trên mục tiêu hỗ trợ các thành phần dễ bị tổn thương trong xã hội một cách thiết thực và hiệu quả nhất, góp phần tăng cường sự bình đẳng, đồng thời thể hiện trách nhiệm của một doanh nghiệp đối với đất nước.

STT	CHƯƠNG TRÌNH	SỐ TIỀN
1	Học bổng Sacombank “Ươm mầm cho những ước mơ”	3.772.950.000
2	Chạy việt dã “Cùng Sacombank chạy vì sức khỏe cộng đồng”	7.620.000.000
3	Chương trình từ thiện đón xuân - Quý Tỵ - 2013	4.316.000.000
4	Tài trợ ghế đá	1.677.860.000
5	Các hoạt động chăm lo đời sống CBNV (ngày 8/3, giúp đỡ các gia đình nhân viên khó khăn, Quốc tế thiếu nhi 1/6)	2.615.708.000
TỔNG CỘNG		20.002.518.000

2012

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính hợp nhất
và thuyết minh

Giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

NỘI DUNG

Thông tin về Ngân hàng	72
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	74
Báo cáo kiểm toán	75
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 02/TCTD)	77
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 03/TCTD)	80
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 04/TCTD)	81
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 05/TCTD)	

(*) Thông tin chi tiết vui lòng truy cập website:
<http://www.sacombank.com.vn/nhadautu/Pages/Bao-cao-tai-chinh.aspx>

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động số

0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Giấy phép đăng ký kinh doanh

0301103908 ngày 13 tháng 1 năm 1992

Giấy phép đăng ký kinh doanh và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hữu Phú	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 2 tháng 11 năm 2012)
Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch	(từ nhiệm ngày 2 tháng 11 năm 2012)
	Thành viên	
Ông Trầm Bê	Phó Chủ tịch thường trực	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
	Thành viên	
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012)
Ông Trần Xuân Huy	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Kiều Hữu Dũng	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
	Thành viên	
Ông Trầm Khải Hòa	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Phan Huy Khang	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Châu	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban	
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	
Ông Nguyễn Vạn Lý	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2012)
Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc	(từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012)
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2012)
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2012)
Bà Nguyễn Hải Tâm	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012 từ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2013)
	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2012)
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012)
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012)
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012)
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2012)
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(từ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2012)
Ông Võ Anh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012)
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012)
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2012)
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2013)

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các tổ chức kinh tế khác; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính

266–268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phân đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai quy định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 77 đến trang 82. Các báo cáo tài chính riêng này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này cần đọc các báo cáo tài chính riêng cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 1 tháng 4 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 1 tháng 4 năm 2013. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 77 đến trang 82.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để các báo cáo tài chính riêng không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính riêng có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam.

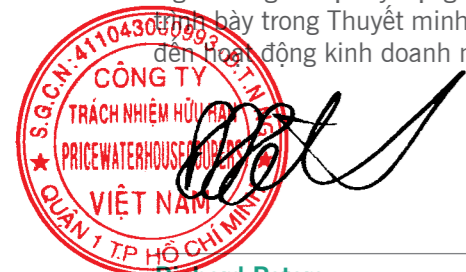
BÁO CÁO KIỂM TOÁN

(tiếp theo)

Vấn đề cần lưu ý

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh 13.1(ii)(a) của các báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng đã ký một thỏa thuận với Ông Đặng Văn Thành, nguyên Chủ tịch của Ngân hàng và Ông Đặng Hồng Anh, Phó Chủ tịch của Ngân hàng vào ngày 5 tháng 12 năm 2012. Theo thỏa thuận này, Ngân hàng đồng ý sử dụng khoản sở hữu vốn trong Ngân hàng tương đương 7,435% (79.842.647 cổ phiếu) của Ông Đặng Văn Thành và Ông Đặng Hồng Anh để cầm trả vào các khoản cho vay, đầu tư trái phiếu và phải thu khác với tổng giá trị thỏa thuận là 1.596.853 triệu đồng. Theo đó, các cổ phiếu này được phân loại là tài sản xiết nợ trong các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Ngân hàng theo giá trị là 1.596.853 triệu đồng. Trong trường hợp này, Ngân hàng đã sử dụng cổ phiếu của chính Ngân hàng làm tài sản xiết nợ. Tuy nhiên, Ngân hàng đã thông báo tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo công văn số 778/CV-KT ngày 12 tháng 3 năm 2013 đồng thời đã thông báo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM về thỏa thuận cầm trả này.
- Như trình bày tại Thuyết minh 8.3 của các báo cáo tài chính riêng, trong năm 2012, Ngân hàng đã cho một số công ty vay các khoản có giá trị lớn có thời hạn vay ngắn hạn là một năm nhằm mục đích dài hạn là tái tài trợ các dự án bất động sản. Tổng giá trị của các khoản cho vay này tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2012 tương ứng là 7.954.894 triệu đồng và 9.019.894 triệu đồng. Tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2012, các khoản cho vay này vẫn còn trong hạn và được phân loại trong Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn. Dựa trên kết quả rà soát của chúng tôi, việc cấp các khoản cho vay này chưa phù hợp với Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 về quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng và Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 xét trên khía cạnh điều kiện cho vay, thẩm định và quyết định cho vay, và kiểm tra việc sử dụng vốn vay.
- Như trình bày tại Thuyết minh 13.1(iii) của báo cáo tài chính riêng, trong năm 2012, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với một số cá nhân để mua và bán lại cổ phiếu. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư liên quan đến các giao dịch này đã giảm xuống còn 222.009 triệu đồng so với thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 757.264 triệu đồng. Đây là một hoạt động kinh doanh mới có giá trị trọng yếu của Ngân hàng và Ngân hàng đã tự xây dựng chính sách kế toán của mình và áp dụng cho các hoạt động kinh doanh này như trình bày trong Thuyết minh 2.17. Tuy nhiên, Ngân hàng đã dừng không ký kết thỏa thuận mới nào liên quan đến hoạt động kinh doanh này kể từ tháng 9 năm 2012.



Richard Peters

Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3639
Ngày 1 tháng 4 năm 2013

Nguyễn Hoàng Nam

Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

MẪU SỐ B 02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ghi chú	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
A TÀI SẢN		
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3 9.557.433	11.644.700
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4 4.425.789	2.572.440
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.959.841	9.672.911
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	5 3.350.221	8.693.734
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác	5 4.648.231	980.542
3 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	5 (38.611)	(1.365)
IV Chứng khoán kinh doanh	1.272.179	349.355
1 Chứng khoán kinh doanh	6 1.424.765	504.786
2 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6 (152.586)	(155.431)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7 383.377	2.852
VI Cho vay khách hàng	92.669.316	77.669.353
1 Cho vay khách hàng	8 94.079.957	78.448.928
2 Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	8.8 (1.410.641)	(779.575)
VII Chứng khoán đầu tư	19.922.640	24.368.177
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1 19.605.574	24.164.301
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2 800.000	232.124
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	9.1, 9.2 (482.934)	(28.248)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.057.131	2.463.418
1 Đầu tư vào công ty con	10 1.848.294	1.837.294
4 Đầu tư dài hạn khác	11 477.202	783.582
5 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào các công ty con và đầu tư dài hạn khác	10, 11 (268.365)	(157.458)
IX Tài sản cố định	4.769.056	3.439.254
1 Tài sản cố định hữu hình	12 2.434.763	1.847.129
a. Nguyên giá	3.129.056	2.382.776
b. Giá trị hao mòn lũy kế	(694.293)	(535.647)
3 Tài sản cố định vô hình	12 2.334.293	1.592.125
a. Nguyên giá	2.609.166	1.757.306
b. Giá trị hao mòn lũy kế	(274.873)	(165.181)
XI Tài sản khác	13 8.264.776	7.954.514
1 Phải thu khác	13.1 4.547.096	4.753.705
2 Phí và lãi dự thu	2.168.218	2.220.949
3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34 308.915	-
4 Tài sản khác	13.2 1.954.125	979.860
5 Dự phòng rủi ro cho các tài sản khác	13.3 (713.578)	-
TỔNG TÀI SẢN	151.281.538	140.136.974

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

MẪU SỐ B 02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tiếp theo)

Ghi chú	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14	-
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	15	1.088.945
2 Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	15	3.595.866
III Tiền gửi của khách hàng	16	107.086.505
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	4.204.909
VI Phát hành giấy tờ có giá	18	7.776.549
VII Các khoản nợ khác		
1 Phí và chi phí lãi phải trả		1.282.341
2 Các khoản phải trả khác	19.1	12.752.871
3 Dự phòng rủi ro khác	19.2	79.688
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		137.867.674
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ		
1 Vốn của tổ chức tín dụng		10.905.440
a. Vốn điều lệ	20.1	10.739.677
b. Thặng dư vốn cổ phần	21	1.671.693
c. Cổ phiếu quỹ	21	(1.506.878)
d. Vốn khác	20.2	948
2 Các quỹ của tổ chức tín dụng	21	1.517.850
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	79.046
5 Lợi nhuận chưa phân phối	21	911.528
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.413.864
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		151.281.538


Lưu Văn Hòa
Người lập

Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởngPhan Huy Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 1 tháng 4 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I Nợ tiềm tàng

- 1 Bảo lãnh vay vốn
- 2 Các cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng
- 3 Các bảo lãnh khác

Ghi chú	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
	10.987.417	8.263.238
1 Bảo lãnh vay vốn	350.743	35.700
2 Các cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	7.200.715	5.649.112
3 Các bảo lãnh khác	3.435.959	2.578.426


Lưu Văn Hòa
Người lập

Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởngPhan Huy Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 1 tháng 4 năm 2013

MẪU SỐ B 03/TCTD

MẪU SỐ B 04/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12		
Ghi chú		2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	16.631.311	17.105.151
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(10.387.039)	(11.609.503)
	Thu nhập lãi thuần		6.244.272	5.495.648
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	1.135.269	1.387.936
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(411.616)	(452.496)
	II Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ		723.653	935.440
	III Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh	27	183.356	123.470
	IV Thu nhập/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	3.585	(79.609)
	V Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(387.086)	(10.723)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		38.138	261.039
6	Chi phí hoạt động khác		(80.164)	(156.065)
	VI (Lỗ)/thu nhập thuần từ hoạt động khác	32	(42.026)	104.974
	VII Thu nhập/(lỗ) từ góp vốn, mua cổ phần	30	14.829	(58.179)
	VIII Chi phí quản lý chung	31	(4.092.172)	(3.394.750)
	IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.648.411	3.116.271
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5, 8.8, 13.3,19.2	(1.333.855)	(376.041)
	XI Tổng lợi nhuận trước thuế		1.314.556	2.740.230
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	(636.069)	(707.045)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	308.915	-
	XII Chi phí thuế TNDN		(327.154)	(707.045)
	XIII Lợi nhuận thuần trong năm		987.402	2.033.185

Lưu Văn Hòa
Người lậpHuỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởngPhan Huy Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 1 tháng 4 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.517.688	16.441.214
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.398.239)	(11.372.263)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	723.653	935.440
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	277.675	97.421
05	Thu nhập khác	8.834	47.161
07	Tiền chi trả cho nhân viên và các hoạt động quản lý, công vụ	(4.260.250)	(2.758.550)
08	Thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(715.146)	(734.117)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỐN LƯU ĐỘNG	2.154.215	2.656.306
	Thay đổi tài sản hoạt động		
11	Giảm tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	198.976	4.352.432
12	Giảm/(tăng) về chứng khoán kinh doanh	2.097.150	(4.348.284)
13	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(380.525)	4.230
14	Tăng cho vay khách hàng	(16.672.350)	(1.983.609)
16	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	408.044	(1.012.182)
	Giảm trong tài sản hoạt động do chuyển đổi Chi nhánh Campuchia thành công ty con	-	1.469.922
	Thay đổi công nợ hoạt động		
17	Giảm nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(2.129.609)	(2.559.192)
18	Giảm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(7.756.171)	(2.939.188)
19	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	32.286.578	(3.855.860)
20	Giảm phát hành giấy tờ có giá	(9.840.159)	(7.329.428)
21	(Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(321.318)	2.292.350
23	(Giảm)/tăng các nợ hoạt động khác	(1.190.080)	11.752.354
	Giảm trong tài sản hoạt động do chuyển đổi Chi nhánh Campuchia thành công ty con	-	(305.659)
24	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(229.684)	(254.142)
	I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(1.374.933)	(2.059.950)

MẪU SỐ B 04/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(758.683)	(1.764.720)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	18.788	174.973
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(11.000)	(150.223)
08 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	85.870	260.686
09 Thu cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào các đơn vị khác	155.615	141.991
Tăng đầu tư do chuyển đổi Chi nhánh Campuchia thành công ty con	-	(704.248)
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(509.410)	(2.041.541)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn điều lệ	-	1.560.447
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(40.103)	(1.335.426)
05 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	(56.320)	(1.450.558)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(96.423)	(1.225.537)
IV GIẢM TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	(1.980.766)	(5.327.028)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	18.774.569	24.101.597
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	16.793.803	18.774.569

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012


Lưu Văn Hòa
Người lập

Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởngPhan Huy Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 1 tháng 4 năm 2013**NỘI DUNG**

Thông tin về Ngân hàng	84
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	86
Báo cáo kiểm toán	87
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 02/TCTD-HN)	89
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 03/TCTD-HN)	92
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 04/TCTD-HN)	93
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 05/TCTD-HN)	95

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động số

0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Giấy phép đăng ký kinh doanh

0301103908 ngày 13 tháng 1 năm 1992

Giấy phép đăng ký kinh doanh và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hữu Phú	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 2 tháng 11 năm 2012)
Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch	(từ nhiệm ngày 2 tháng 11 năm 2012)
	Thành viên	
Ông Trầm Bê	Phó Chủ tịch thường trực	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
	Thành viên	
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Trần Xuân Huy	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Kiều Hữu Dũng	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
	Thành viên	
Ông Trầm Khải Hòa	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Phan Huy Khang	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Châu	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban	
Ông Lê Văn Tông	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	
Ông Nguyễn Vạn Lý	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2012)
Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc	(từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012)
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2012)
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2012)
Bà Nguyễn Hải Tâm	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012 từ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2013)
	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2012)
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012)
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012)
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012)
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2012)
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(từ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2012)
Ông Võ Anh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012)
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012)
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2012)
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2013)

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các tổ chức kinh tế khác; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính

266–268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là “Tập đoàn”) trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai quy định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 89 đến trang 173. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 2 tháng 4 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là “Tập đoàn”) được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 2 tháng 4 năm 2013. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 89 đến trang 173.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

(tiếp theo)

Vấn đề cần lưu ý

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh 15.1(ii)(a) của các báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng đã ký một thỏa thuận với Ông Đặng Văn Thành, nguyên Chủ tịch của Ngân hàng và Ông Đặng Hồng Anh, Phó Chủ tịch của Ngân hàng vào ngày 5 tháng 12 năm 2012. Theo thỏa thuận này, Ngân hàng đồng ý sử dụng khoản sở hữu vốn trong Ngân hàng tương đương 7,435% (79.842.647 cổ phiếu) của Ông Đặng Văn Thành và Ông Đặng Hồng Anh để cầm trả vào các khoản cho vay, đầu tư trái phiếu và phải thu khác với tổng giá trị thỏa thuận là 1.596.853 triệu đồng. Theo đó, các cổ phiếu này được phân loại là tài sản cầm trả nợ trong các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Ngân hàng theo giá trị là 1.596.853 triệu đồng. Trong trường hợp này, Ngân hàng đã sử dụng cổ phiếu của chính Ngân hàng làm tài sản cầm trả nợ. Tuy nhiên, Ngân hàng đã thông báo tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo công văn số 778/CV-KT ngày 12 tháng 3 năm 2013 đồng thời đã thông báo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch Chứng khoán TP.HCM về thỏa thuận cầm trả này.
- Như trình bày tại Thuyết minh 8.3 của các báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2012, Ngân hàng đã cho một số công ty vay các khoản có giá trị lớn với kỳ hạn ngắn là một năm nhằm mục đích dài hạn là tái tài trợ các dự án bất động sản. Tổng giá trị của các khoản cho vay này tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2012 tương ứng là 7.954.894 triệu đồng và 9.019.894 triệu đồng. Tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2012, các khoản cho vay này vẫn còn trong hạn và được phân loại trong Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn. Dựa trên kết quả rà soát của chúng tôi, việc cấp các khoản cho vay này chưa phù hợp với Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 về quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng và Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 xét trên khía cạnh điều kiện cho vay, thẩm định và quyết định cho vay, và kiểm tra việc sử dụng vốn vay.
- Như trình bày tại Thuyết minh 15.1(iii) của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2012, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với một số cá nhân để mua và bán lại cổ phiếu. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư liên quan đến các giao dịch này đã giảm xuống còn 222.009 triệu đồng so với thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 757.264 triệu đồng. Đây là một hoạt động kinh doanh mới có giá trị trọng yếu của Ngân hàng và Ngân hàng đã tự xây dựng chính sách kế toán của mình và áp dụng cho các hoạt động kinh doanh này như được trình bày trong Thuyết minh 2.17. Tuy nhiên, Ngân hàng đã dừng không ký kết thỏa thuận mới nào liên quan đến hoạt động kinh doanh này kể từ tháng 9 năm 2012.

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ghi chú	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
A TÀI SẢN		
I Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	9.703.738	11.857.270
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.598.716	2.807.350
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.574.411	9.621.309
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	2.964.791	8.642.132
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.648.231	980.542
3 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(38.611)	(1.365)
IV Chứng khoán kinh doanh	1.272.179	349.355
1 Chứng khoán kinh doanh	1.424.765	504.786
2 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(152.586)	(155.431)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	383.377	2.852
VI Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	94.887.813	79.726.547
1 Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	96.334.439	80.539.487
2 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	(1.446.626)	(812.940)
VII Chứng khoán đầu tư	19.983.644	24.368.177
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	19.666.578	24.164.301
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	800.000	232.124
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(482.934)	(28.248)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	240.936	665.511
3 Đầu tư vào công ty liên kết	32.099	-
4 Đầu tư dài hạn khác	477.202	822.969
5 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(268.365)	(157.458)
IX Tài sản cố định	5.218.768	3.707.863
1 Tài sản cố định hữu hình	2.768.831	2.105.523
a. Nguyên giá	3.648.790	2.722.323
b. Giá trị hao mòn lũy kế	(879.959)	(616.800)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	1.031	2.024
a. Nguyên giá	1.607	2.337
b. Giá trị hao mòn lũy kế	(576)	(313)
3 Tài sản cố định vô hình	2.448.906	1.600.316
a. Nguyên giá	2.739.315	1.769.943
b. Giá trị hao mòn lũy kế	(290.409)	(169.627)
XI Tài sản khác	8.254.943	8.362.483
1 Phải thu khác	4.690.528	5.534.232
2 Phí và lãi dự thu	2.193.462	2.237.418
3 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	308.915	-
4 Tài sản khác	1.775.616	590.833
5 Dự phòng rủi ro cho các tài sản khác	(713.578)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	152.118.525	141.468.717

Các thuyết minh từ trang 95 đến trang 173 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.



Richard Peters

Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo số HCM3649
Ngày 2 tháng 4 năm 2013

Nguyễn Hoàng Nam

Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12	
Ghi chú	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng	
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	–	2.129.609
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		4.730.526	12.823.589
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	17	1.134.660	6.659.775
2 Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	17	3.595.866	6.163.814
III Tiền gửi của khách hàng	18	107.458.698	75.092.252
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	4.545.100	4.713.679
VI Phát hành giấy tờ có giá	20	7.776.549	17.616.708
VII Các khoản nợ khác		13.908.902	14.545.997
1 Phí và chi phí lãi phải trả		1.292.562	1.288.768
2 Các khoản phải trả khác	21.1	12.536.652	13.122.129
3 Dự phòng rủi ro khác	21.2	79.688	135.100
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		138.419.775	126.921.834
VIII Vốn và các quỹ			
1 Vốn của tổ chức tín dụng		10.905.440	10.961.760
a. Vốn điều lệ	22.1	10.739.677	10.739.677
b. Thặng dư vốn cổ phần	23	1.671.693	1.671.693
c. Cổ phiếu quỹ	23	(1.506.878)	(1.450.558)
d. Vốn khác	22.2	948	948
2 Các quỹ của tổ chức tín dụng	23	1.636.016	1.539.899
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	87.640	87.216
5 Lợi nhuận chưa phân phối	23	1.069.643	1.958.008
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.698.739	14.546.883
IX Lợi ích của các cổ đông thiểu số	23	11	–
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		152.118.525	141.468.717


Lưu Văn Hòa
Người lập

Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởngPhan Huy Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 4 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Tại ngày 31 tháng 12	
Ghi chú	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng	
I Nợ tiềm tàng		10.987.417	8.263.238
1 Bảo lãnh vay vốn	39	350.743	35.700
2 Các cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	39	7.200.715	5.649.112
3 Các bảo lãnh khác	39	3.435.959	2.578.426


Lưu Văn Hòa
Người lập

Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởngPhan Huy Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 4 năm 2013

MẪU SỐ B 03/TCTD-HN

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12

Chi chú	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26 16.869.623	17.864.267
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27 (10.372.444)	(12.022.040)
I Thu nhập lãi thuần	6.497.179	5.842.227
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28 1.292.300	1.685.590
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	29 (605.811)	(644.195)
II Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	686.489	1.041.395
III Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh	30 218.164	204.268
IV Thu nhập/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31 3.585	(186.449)
V Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32 (387.086)	(10.723)
5 Thu nhập từ hoạt động khác	95.324	508.433
6 Chi phí hoạt động khác	(176.891)	(402.357)
VI (Lỗ)/thu nhập thuần từ hoạt động khác	(81.567)	106.076
VII Lỗ từ góp vốn, mua cổ phần	33 (83.412)	(242.027)
VIII Chi phí quản lý chung	34 (4.154.236)	(3.589.136)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.699.116	3.165.631
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5, 8.8, 15.3, 21.2 (1.331.265)	(394.957)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	1.367.851	2.770.674
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	36 (674.396)	(774.817)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36 308.915	-
XII Chi phí thuế TNDN	(365.481)	(774.817)
XIII Lợi nhuận sau thuế	1.002.370	1.995.857
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	(70.574)
Lợi nhuận thuần cho các cổ đông của Ngân hàng	1.002.370	2.066.431
Lãi trên cổ phiếu quy cho cho các cổ đông của Ngân hàng		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24 1.029	2.241

Lưu Văn Hòa
Người lập

Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng

Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 4 năm 2013



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.757.667	17.296.369
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.368.650)	(11.831.478)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	686.489	1.041.395
04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	286.504	104.732
05 (Chi phí)/thu nhập khác	(598)	52.075
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.242.313)	(2.859.254)
08 Tiền thuê thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(750.858)	(803.762)

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỐN LƯU ĐỘNG

Thay đổi tài sản hoạt động

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
11 Giảm tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	251.364	6.203.625
12 Giảm/(tăng) về chứng khoán kinh doanh	2.036.146	(4.348.284)
13 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(380.525)	4.230
14 Tăng cho vay khách hàng	(16.836.273)	(4.274.644)
16 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	647.271	(1.767.158)

Thay đổi công nợ hoạt động

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
17 Giảm nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(2.129.609)	(2.559.192)
18 Giảm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(8.093.063)	(2.564.000)
19 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	32.366.446	(2.508.916)
20 Giảm phát hành giấy tờ có giá	(9.840.159)	(7.329.428)
21 (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(168.579)	2.479.802
23 (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(1.532.085)	11.230.960
24 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(283.004)	(282.538)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

(1.593.829) **(2.715.466)**

Các thuyết minh từ trang 95 đến trang 173 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các thuyết minh từ trang 95 đến trang 173 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp (tiếp theo)

Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(886.743)	(1.873.541)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	24.496	414.058
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(150.223)
08 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	106.770	260.565
09 Thu cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào các đơn vị khác	55.275	108.435
Lưu chuyển tiền thuần từ việc chuyển đổi một công ty con thành công ty liên kết	-	79.046
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(700.202)	(1.161.660)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn điều lệ	-	1.560.447
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(40.103)	(1.337.624)
05 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	(56.320)	(1.450.558)
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(96.423)	(1.227.735)
IV Giảm tiền và các khoản tương đương tiền	(2.390.454)	(5.104.861)
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	25 19.523.985	27.677.230
Giảm tiền và các khoản tương đương tiền do thanh lý công ty con	-	(3.048.384)
VII Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	25 17.133.531	19.523.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 3.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng nhận Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 10.739.677 triệu đồng. Thời hạn hoạt động sửa đổi của Ngân hàng là 100 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các tổ chức kinh tế khác; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266–268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một Hội sở, 1 Sở giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào), 337 phòng giao dịch và một quỹ tiết kiệm.



Lưu Văn Hòa
Người lập



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng



Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 4 năm 2013

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Khai Thác Nợ và Quản lý Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%	0%	100%
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%	0%	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiều hối	100%	0%	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	100%	0%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Hypertek	0305584790	Cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	0%	100%	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%	0%	100%
Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia		Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	0%	99,98%	99,98%
Công ty liên kết					
Công ty CP Giao dịch hàng hoá Sơn Tín	0309139367	Giao dịch hàng hóa	0%	20%	20%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có 10.310 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 9.596 nhân viên).

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo quy ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập sử dụng tiền tệ là đồng Việt Nam và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Ngân hàng có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Ngân hàng. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

(i) Các công ty con (tiếp theo)

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân;
- Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào quỹ chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát.

Công ty liên doanh là công ty trong đó Ngân hàng và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

2.7 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2.8 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được trình bày dưới hình thức số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản nợ ngắn hạn là các khoản nợ có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản nợ trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm; các khoản nợ dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Tập đoàn đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Tập đoàn đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Tập đoàn đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Tập đoàn đã áp dụng Quyết định này kể từ ngày có hiệu lực thi hành.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Tập đoàn chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Tập đoàn các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Tập đoàn đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay và cho thuê tài chính từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định tuân theo các quyết định trên.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Ủy ban quản lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả. Các khoản nợ được xử lý rủi ro tín dụng căn cứ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN.

Sau 5 năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng đối với các trường hợp khách hàng là tổ chức hoặc công ty đã phá sản hoặc giải thể hoặc khách hàng cá nhân đã chết hoặc mất tích.

2.9 Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các khoản cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết ngoại bảng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết ngoại bảng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết ngoại bảng của từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Việc xác định giá trị của tài sản đảm bảo được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

2.10 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được phân loại thành 3 loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn hoặc theo chủ định từ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng được trích lập đối với các loại chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự giảm về giá trị của những chứng khoán đó.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Lãi lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận theo giá trị thuần trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ mà Tập đoàn mua với mục đích đầu tư, có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được phép bán trước ngày đáo hạn hoặc chuyển thành chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng được trích lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong dài hạn của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lợi nhuận thu được từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sau khi mua được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lợi nhuận từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước khi mua sẽ được trừ vào chi phí mua.

(c) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc những thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái hoặc giá cổ phiếu.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng được trích lập đối với các loại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự giảm về giá trị của những chứng khoán đó. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

2.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các tổ chức và Tập đoàn là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Dự phòng đầu tư chứng khoán và các đầu tư dài hạn khác

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính (“BTC”) ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, và Công văn 2601/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, các tổ chức tín dụng phải trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp dựa trên Thông tư số 13/2006/TT-BTC ban hành ngày 27/2/2006. Thông tư 13 đã được thay thế bởi Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập dự phòng cho doanh nghiệp.

Theo Thông tư 228, các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không cần lập dự phòng. Dự phòng chứng khoán được mua bán tự do trên thị trường được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách.

Dự phòng rủi ro cho các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán cần được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách. Dự phòng rủi ro cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào các tổ chức (công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ phần, hợp danh và các đầu tư dài hạn khác) phải được lập trong trường hợp các tổ chức này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư.

2.13 Dự phòng các tài sản khác

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng phải trích lập dự phòng cho các khoản nợ nghi ngờ (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng) theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp dựa trên Thông tư số 13/2006/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006. Thông tư 13 đã được thay thế bởi Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập dự phòng cho doanh nghiệp.

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC, dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập chủ yếu dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ 6 tháng đến 1 năm	30%
Từ 1 đến 2 năm	50%
Từ 2 đến 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

2.14 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	2012	2011
Trụ sở làm việc	2% - 5%	2%
Thiết bị văn phòng	12,5% - 33,3%	12,5% - 33,3%
Phương tiện vận chuyển	10%	16,7%
Tài sản cố định khác	4 - 10%	10%
Phần mềm vi tính	20%	20%

Trong năm, Ngân hàng đã thay đổi tỉ lệ khấu hao của một số tài sản cố định nhằm phản ánh thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản này cho phù hợp hơn (Thuyết minh 12).

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.16 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Tập đoàn chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.17 Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán

Các chứng khoán được mua và thỏa thuận bán lại không được ghi nhận là các khoản đầu tư trong bảng cân đối kế toán. Số tiền trả cho các chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại được ghi nhận như một tài sản trên khoản mục tài sản khác trên bảng cân đối kế toán. Các số dư này sau đó được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng. Dự phòng cho các giao dịch này được xác định theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính phát hành.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, vàng, bạc và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, trái phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

2.23 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông phê chuẩn.

2.24 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	1.811.308	2.920.570
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.149.511	1.656.308
Vàng	6.742.322	7.279.669
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	597	723
	9.703.738	11.857.270

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam		
Bằng đồng Việt Nam	3.303.102	1.388.927
Bằng đô la Mỹ	480.421	1.070.778
Tiền gửi tại NHNN Lào	642.267	112.796
Tiền gửi tại NHTW Campuchia	172.926	234.849
	4.598.716	2.807.350

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm và 1% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trên một năm. Trong khi đó, số dư được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 8% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm và 6% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trên một năm.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHNN Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào với mức ký quỹ tối thiểu là 25% vốn góp của chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo các quy định của Lào.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 3,8 triệu đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3,8 triệu đô la Mỹ) cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng VND Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	64.312	325.655	389.967
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	–	2.336.054	2.336.054
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước	124.250	–	124.250
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD nước ngoài	–	114.520	114.520
	188.562	2.776.229	2.964.791
Cho vay các TCTD khác			
Cho vay ngắn hạn các TCTD trong nước (*)	4.231.671	416.560	4.648.231
Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(38.611)	–	(38.611)
	4.193.060	416.560	4.609.620
	4.381.622	3.192.789	7.574.411

	31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng VND Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	35.094	1.511.795	1.546.889
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	–	662.024	662.024
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước	2.473.161	3.647.638	6.120.799
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD nước ngoài	–	312.420	312.420
	2.508.255	6.133.877	8.642.132
Cho vay các TCTD khác			
Cho vay ngắn hạn các TCTD trong nước	980.542	–	980.542
Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(1.365)	–	(1.365)
	979.177	–	979.177
	3.487.432	6.133.877	9.621.309

(*) Bao gồm trong cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.900.000 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) cho vay Ngân hàng Phương Nam, một bên liên quan, là cổ đông lớn của Ngân hàng. (Xem thêm Thuyết minh số 45 về tình hình số dư cho vay Ngân hàng Phương Nam tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất).

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành (*)	1.188.898	215.822
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	235.867	288.964
Tổng cộng chứng khoán kinh doanh	1.424.765	504.786
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(152.586)	(155.431)
	1.272.179	349.355

(*) Bao gồm trong chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành là 914.432 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) số dư cổ phiếu do các bên liên quan phát hành (Thuyết minh 41).

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	1.361.515	441.536
Chưa niêm yết	63.250	63.250
Tổng cộng chứng khoán kinh doanh	1.424.765	504.786
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(152.586)	(155.431)
	1.272.179	349.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày ký kết hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị sổ sách (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.497.697	-	27.142
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.118.397	410.519	-
Tổng số được ghi nhận trong các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.616.094	410.519	27.142
- Quyền chọn mua	916.094	-	17.565
- Quyền chọn bán	747.182	20.450	-
Tổng số được ghi nhận trong tài sản khác	1.663.276	20.450	17.565
	8.279.370	430.969	44.707

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày ký kết hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị sổ sách (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	259.736	-	2.718
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.073.127	5.570	-
Tổng số được ghi nhận trong các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.332.863	5.570	2.718
- Quyền chọn mua	216.677	-	1.104
- Quyền chọn bán	217.553	1.680	-
Tổng số được ghi nhận trong tài sản khác	434.230	1.680	1.104
	9.767.093	7.250	3.822

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo loại tài khoản

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	92.357.372	77.787.144
Chiết khấu giấy tờ có giá	1.514	548.706
Cho thuê tài chính	943.715	923.953
Cho vay vốn tài trợ từ Chính phủ và các tổ chức tài chính quốc tế	505.323	492.895
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	2.526.515	786.789
	96.334.439	80.539.487

Bao gồm trong các khoản cho vay khách hàng là 765.997 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.007.161 triệu đồng) là cho vay các bên có liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Thuyết minh 41).

8.2 Phân tích theo loại hình kinh doanh

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Thương mại	10.905.997	12.286.051
Nông lâm nghiệp	10.343.891	9.276.180
Sản xuất và chế biến	28.548.070	29.064.738
Xây dựng	13.030.751	5.638.495
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	10.909.750	6.920.640
Dịch vụ cho thuê kho, vận tải và truyền thông	2.724.649	2.035.586
Đào tạo và giáo dục	2.839.076	2.329.765
Bất động sản và tư vấn	6.751.551	3.569.053
Khách sạn và nhà hàng	473.021	988.912
Khác	9.807.683	8.430.067
	96.334.439	80.539.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.3 Phân tích theo chất lượng

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn (*)	93.932.651	79.840.392
Nợ cần chú ý	428.714	235.868
Nợ dưới tiêu chuẩn	312.084	101.981
Nợ nghi ngờ	764.210	193.335
Nợ có khả năng mất vốn	896.780	167.911
	96.334.439	80.539.487

(*) Bao gồm trong các khoản nợ đủ tiêu chuẩn là 9.019.894 triệu đồng của một số khoản cho vay có giá trị lớn mới phát sinh trong năm 2012 có thời hạn vay ngắn hạn là một năm, giải ngân cho mục đích dài hạn là tái tài trợ các dự án bất động sản. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này được tóm tắt như sau:

	31.12.2012 Triệu đồng
Quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư liên quan đến các dự án bất động sản	7.680.709
Cổ phiếu	976.346
	8.657.055

8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	59.849.996	49.972.927
Cho vay trung hạn	22.652.341	16.330.141
Cho vay dài hạn	13.832.102	14.236.419
	96.334.439	80.539.487

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.5 Phân tích theo loại tiền tệ

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	82.720.987	64.090.562
Cho vay bằng ngoại tệ	13.613.452	16.448.925
	96.334.439	80.539.487

8.6 Phân tích theo vị trí địa lý

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	48.437.790	35.387.512
Đồng bằng Sông Cửu Long	13.457.269	11.153.599
Miền Trung và Đông Nam Bộ	20.467.422	21.223.154
Phía Bắc	11.445.443	10.821.827
Ngoài nước	2.526.515	1.953.395
	96.334.439	80.539.487

8.7 Phân tích theo loại khách hàng

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Doanh nghiệp trong nước	5.907.494	3.677.347
Công ty cổ phần	27.063.884	20.086.296
Công ty trách nhiệm hữu hạn	26.137.288	23.774.054
Doanh nghiệp tư nhân	3.378.908	4.859.534
Hợp tác xã	89.861	127.391
Công ty liên doanh	28.733	331.227
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	175.948	264.200
Cá nhân	33.453.531	27.254.519
Khác	98.792	164.919
	96.334.439	80.539.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.8 Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	218.921	601.682	820.603
Trích lập trong năm	87.028	23.241	110.269
Sử dụng trong năm	(47.067)	(803)	(47.870)
Giảm dự phòng do thanh lý một công ty con	(70.062)	–	(70.062)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	188.820	624.120	812.940
Trích lập trong năm	544.369	91.484	635.853
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	–	(1.701)	(1.701)
Sử dụng trong năm	(466)	–	(466)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	732.723	713.903	1.446.626

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	11.167.819	7.180.072
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	5.934.083	12.927.090
Trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành (ii)	2.142.077	3.904.987
Trái phiếu do các doanh nghiệp nước ngoài phát hành	61.004	–
	19.304.983	24.012.149
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	269.696	34.860
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	91.899	117.292
	361.595	152.152
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	19.666.578	24.164.301
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(104.934)	(28.248)
	19.561.644	24.136.053

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng giá trị trái phiếu nêu trên do Chính phủ Việt Nam và chính quyền một địa phương phát hành.

(ii) Bao gồm trong chứng khoán nợ do các doanh nghiệp trong nước phát hành là trái phiếu do các bên liên quan của Ngân hàng phát hành sẽ đáo hạn trong năm 2013. Số dư của các khoản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 lần lượt là 0 triệu đồng Việt Nam và 300.000 triệu đồng Việt Nam (Thuyết minh 41).

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành (*)	800.000	180.000
Trái phiếu do các doanh nghiệp nước ngoài phát hành	–	52.124
	800.000	232.124
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	(378.000)	–
	422.000	232.124

(*) Bao gồm số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 800 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp do Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“SBS”), một bên liên quan phát hành (ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản dự phòng với số tiền là 378.000 triệu đồng được lập cho trái phiếu này (Xem Thuyết minh 45 về tình hình của SBS).

Số dư 180.000 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoản đầu tư vào trái phiếu do một bên liên quan phát hành (Xem Thuyết minh 41).

10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

10.1 Số dư đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Giá vốn Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng	Giá vốn Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	30.000	32.099	–	–

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư của một công ty con của Ngân hàng vào Công ty cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín vào ngày 20 tháng 5 năm 2012. Tỷ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 20%.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

10.2 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá trị sổ sách

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Số đầu năm	–	–
Tăng góp vốn vào công ty liên kết	18.481	–
Chuyển sang từ đầu tư dài hạn khác	13.500	–
Phần lợi nhuận được chia	118	–
Số cuối năm	32.099	–

11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn nhỏ hơn 11%, gồm các đơn vị sau đây:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Các tổ chức tín dụng		
Các tổ chức tín dụng đã niêm yết	–	167.353
Các tổ chức tín dụng chưa niêm yết	1.634	1.634
	1.634	168.987
Đầu tư vào các công ty không là tổ chức tín dụng		
Các doanh nghiệp niêm yết (*)	213.653	266.835
Các doanh nghiệp chưa niêm yết	261.915	387.147
	475.568	653.982
Tổng số đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	477.202	822.969
Trừ: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(268.365)	(157.458)
	208.837	665.511

(*) Bao gồm trong các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư do một doanh nghiệp niêm yết phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 138.700 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) là chứng khoán của một bên liên quan (Thuyết minh 41).

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

2012	Đơn vị: Triệu đồng				
	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.135.235	960.784	252.739	373.565	2.722.323
Mua mới trong năm	5.594	72.182	53.695	23.243	154.714
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 15.1(i))	501.981	53.292	38.975	63.756	658.004
Chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 13)	-	-	1.594	-	1.594
Tăng do mua một công ty con	-	1.948	1.277	19.252	22.477
Tăng khác (*)	110.085	1.342	-	-	111.427
Thanh lý	(428)	(9.277)	(11.328)	(2.505)	(23.538)
Biến động khác	1.719	(17)	-	87	1.789
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>1.754.186</u>	<u>1.080.254</u>	<u>336.952</u>	<u>477.398</u>	<u>3.648.790</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	(54.266)	(383.179)	(90.694)	(88.661)	(616.800)
Khấu hao trong năm	(34.371)	(108.604)	(17.445)	(88.457)	(248.877)
Chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 13)	-	-	(247)	-	(247)
Tăng khác (*)	(14.015)	(596)	-	-	(14.611)
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.1.a)	-	(3.893)	-	-	(3.893)
Tăng do mua một công ty con	-	(1.517)	(633)	(6.763)	(8.913)
Thanh lý	14	6.722	5.674	886	13.296
Biến động khác	7	-	-	79	86
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>(102.631)</u>	<u>(491.067)</u>	<u>(103.345)</u>	<u>(182.916)</u>	<u>(879.959)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.080.969	577.605	162.045	284.904	2.105.523
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>1.651.555</u>	<u>589.187</u>	<u>233.607</u>	<u>294.482</u>	<u>2.768.831</u>

Bao gồm trong thiết bị văn phòng là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 53.012 triệu đồng) và khấu hao lũy kế là 25.743 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 21.848 triệu đồng). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 21.1.a).

Như đề cập trong Thuyết minh 2.15, việc thay đổi tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định hữu hình đã làm giảm tổng chi phí khấu hao trong năm và phần khấu hao được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ là 25.554 triệu đồng.

(*) Tăng khác trong nguyên giá và khấu hao lũy kế là do việc hủy các hợp đồng ký với Công ty Thiên Sơn liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các tài sản của nhà kho MN I, II và III và nhà kho lô 1, 2, 3, 15, 16, 17, 18, 70, 75, 76 tại Khu công nghiệp Sóng Thần I. Theo đó, các tài sản cố định này được ghi nhận lại đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

2011	Đơn vị: triệu đồng				
	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	760.896	824.380	188.278	247.672	2.021.226
Mua mới trong năm	2.567	60.214	36.096	23.396	122.273
Kết chuyển từ xây dựng CBDD và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 15.1(i))	609.494	175.846	41.899	88.399	915.638
Giảm do thanh lý một công ty con	(115.094)	(55.536)	(4.789)	(19.260)	(194.679)
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 13)	-	-	492	10.610	11.102
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi một chi nhánh thành công ty con	-	2.448	287	45	2.780
Thanh lý trong năm	(111.082)	(25.277)	(8.120)	(11.538)	(156.017)
Phân loại lại	(11.546)	(21.291)	(1.404)	34.241	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.135.235</u>	<u>960.784</u>	<u>252.739</u>	<u>373.565</u>	<u>2.722.323</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	(56.049)	(272.601)	(63.992)	(26.190)	(418.832)
Trích trong năm	(22.863)	(139.431)	(31.615)	(64.946)	(258.855)
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 13)	-	-	(334)	(803)	(1.137)
Giảm do thanh lý một công ty con	8.026	29.013	1.675	5.196	43.910
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.1.a)	-	(10.602)	-	-	(10.602)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi một chi nhánh thành công ty con	-	(668)	(76)	(8)	(752)
Thanh lý trong năm	14.603	9.237	3.429	2.199	29.468
Phân loại lại	2.017	1.873	219	(4.109)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>(54.266)</u>	<u>(383.179)</u>	<u>(90.694)</u>	<u>(88.661)</u>	<u>(616.800)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	704.847	551.779	124.286	221.482	1.602.394
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.080.969</u>	<u>577.605</u>	<u>162.045</u>	<u>284.904</u>	<u>2.105.523</u>

Bao gồm trong thiết bị văn phòng là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 53.012 triệu đồng), khấu hao lũy kế là 21.848 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 11.246 triệu đồng). Chính sách kế toán áp dụng đối với các tài sản này khác với các tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.1.a).

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

2012	Phương tiện vận tải Triệu đồng
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.337
Mua mới trong năm	864
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(1.594)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.607
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	(313)
Khấu hao trong năm	(413)
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	247
Biến động khác	(97)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	(576)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.024
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.031
	Phương tiện vận chuyển Triệu đồng
2011	
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	24.249
Thuê mới	594
Giảm do thanh lý một công ty con	(11.404)
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(11.102)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.337
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	(4.362)
Khấu hao trong năm	(367)
Giảm do thanh lý một công ty con	3.279
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	1.137
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	(313)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	19.886
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

2012	Đơn vị: triệu đồng			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.385.866	384.041	36	1.769.943
Mua mới trong năm	18.182	2.166	-	20.348
Kết chuyển từ chi phí xây dựng dở dang và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 15.1(ii))	653.880	89.594	-	743.474
Tăng khác (*)	93.535	115.566	-	209.101
Phân loại lại	9.817	11	-	9.828
Tăng do mua một công ty con	-	-	241	241
Thanh lý	(13.219)	(401)	-	(13.620)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.148.061	590.977	277	2.739.315
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	(11.236)	(158.365)	(26)	(169.627)
Khấu hao trong năm	(14.898)	(75.618)	(14)	(90.530)
Tăng khác (*)	(12.494)	(9.388)	-	(21.882)
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.1.a)	-	(8.590)	-	(8.590)
Tăng do mua một công ty con	-	-	(36)	(36)
Phân loại lại	-	(6)	-	(6)
Thanh lý	-	262	-	262
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	(38.628)	(251.705)	(76)	(290.409)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.374.630	225.676	10	1.600.316
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.109.433	339.272	201	2.448.906

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 42.949 triệu đồng), khấu hao lũy kế là 25.689 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 17.099 triệu đồng). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.1.a).

(*) Tăng khác trong nguyên giá và khấu hao lũy kế là do việc hủy các hợp đồng ký với Công ty Thiên Sơn liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các tài sản của nhà kho MN I, II và III và nhà kho lô 1, 2, 3, 15, 16, 17, 18, 70, 75, 76 tại Khu công nghiệp Sóng Thần I. Theo đó, các tài sản cố định này được ghi nhận lại đầy đủ.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

2011	Đơn vị: triệu đồng			
	Phần mềm vi tính Triệu đồng	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	356.010	1.275.381	365	1.631.756
Mua mới trong năm	3.514	-	-	3.514
Kết chuyển từ xây dựng CBDD và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 15.1(i))	58.857	349.473	-	408.330
Giảm do thanh lý một công ty con	(25.599)	(58.000)	-	(83.599)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi một chi nhánh thành công ty con	1.166	-	-	1.166
Thanh lý trong năm	(9.910)	(180.951)	(363)	(191.224)
Phân loại lại	3	(37)	34	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	384.041	1.385.866	36	1.769.943
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	(105.736)	(12.472)	(309)	(118.517)
Khấu hao trong năm	(59.913)	(9.695)	(4)	(69.612)
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.1.a)	(8.590)	-	-	(8.590)
Giảm do thanh lý một công ty con	11.254	-	-	11.254
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi một chi nhánh thành công ty con	433	-	-	433
Thanh lý trong năm	4.189	10.910	306	15.405
Phân loại lại	(2)	21	(19)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	(158.365)	(11.236)	(26)	(169.627)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	250.274	1.262.909	56	1.513.239
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	225.676	1.374.630	10	1.600.316

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 42.949 triệu đồng), khấu hao lũy kế là 17.099 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 8.509 triệu đồng). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.1.a).

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

15 TÀI SẢN KHÁC

15.1 Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (i)	600.501	1.567.033
Tài sản cần trừ nợ (*)	664.081	412.939
Tài sản cần trừ nợ – Gia đình Ông Đặng Văn Thành (ii)(a)	1.596.853	-
Các khoản phải thu từ Công ty Đặng Huỳnh (ii)(c)	312.645	-
Các khoản phải thu từ Công ty Tín Việt (ii)(d)	427.503	-
Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán (iii)	222.009	-
Các khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước (iv)	60.485	99.730
Các khoản trả trước và phải thu nội bộ	126.081	173.155
Các khoản trả trước cho việc thuê Hội sở (Thuyết minh 40)	29.827	31.087
Các khoản phải thu từ việc bán chứng khoán	107.937	290.223
Các khoản phải thu khác	542.606	1.324.886
Tạm ứng cho một hợp đồng dịch vụ	-	438.000
Tiền gửi tại ngân hàng khác	-	816.000
Các khoản phải thu từ bán nợ có truy đòi (v)	-	381.179
	4.690.528	5.534.232

(*) Đây là các tài sản cần trừ nợ mà quyền sở hữu đã được chuyển cho các cá nhân do Ngân hàng ủy quyền đứng tên.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Số đầu năm	1.567.033	1.153.791
Tăng	849.271	1.932.399
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(658.004)	(915.638)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	(743.474)	(408.330)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(414.325)	(184.645)
Giảm do thanh lý một công ty con	-	(10.544)
Số cuối năm	600.501	1.567.033

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là chi phí cho việc xây dựng văn phòng và mua quyền sử dụng đất.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

15 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

(ii) Các tài sản cần trừ từ Ông Đặng Văn Thành và Ông Đặng Hồng Anh

Đây là các khoản cần trừ bằng cổ phiếu của Ngân hàng của Ông Đặng Văn Thành, nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Đặng Hồng Anh – Phó Chủ tịch Ngân hàng nhằm thanh toán các khoản cho vay, đầu tư trái phiếu và phải thu khác với tổng giá trị là 1.596.853 triệu đồng. Các cổ phiếu này được phong tỏa tại tài khoản lưu ký tại Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Ngân hàng đã thông báo tới Ngân hàng Nhà nước theo công văn số 778/CV-KT ngày 12 tháng 3 năm 2013 đồng thời đã thông báo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM về thỏa thuận cần trừ này.

Vào ngày 5 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã ký thỏa thuận nêu trên với ông Đặng Văn Thành và ông Đặng Hồng Anh. Theo thỏa thuận này, các nội dung sau đây đã được thực hiện:

- (a) Ngân hàng sử dụng 7,435% tỷ lệ sở hữu cổ phần trong Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (tương đương 79.842.647 cổ phần) của Ông Đặng Văn Thành và Ông Đặng Hồng Anh theo giá thỏa thuận là 20.000 đồng/cổ phần để: (i) cần trừ với khoản phải thu 171.737 triệu đồng từ Công ty Tín Việt được đề cập theo khoản (d) bên dưới; và (ii) cần trừ toàn bộ số dư còn lại là 1.425.116 triệu đồng cho các khoản cho vay dưới đây theo Hợp đồng ủy quyền không hủy ngang được ký giữa Ngân hàng và Ông Đặng Văn Thành và Ông Đặng Hồng Anh được công chứng bởi Văn phòng công chứng Quận 10 ngày 10 tháng 12 năm 2012.
- Khoản cho vay Công ty Địa ốc Sài Gòn Thương Tín trị giá 678.227 triệu đồng
 - Khoản đầu tư của Ngân hàng vào trái phiếu phát hành bởi Công ty Địa ốc Sài Gòn Thương Tín trị giá 329.386 triệu đồng
 - Khoản cho vay Công ty Thành Thành Công trị giá 18.023 triệu đồng
 - Khoản đầu tư của Ngân hàng vào trái phiếu phát hành bởi Công ty Thành Thành Công trị giá 192.341 triệu đồng
 - Khoản đầu tư của Ngân hàng vào trái phiếu phát hành bởi Công ty Đặng Huỳnh trị giá 148.351 triệu đồng
 - Khoản cho vay Công ty Thành Ngọc trị giá 58.788 triệu đồng

Theo Thỏa thuận này, Ông Đặng Văn Thành và Ông Đặng Hồng Anh ủy quyền cho Hội đồng quản trị của Ngân hàng được toàn quyền thực hiện các công việc liên quan đến quyền sở hữu cổ phiếu, bao gồm nhưng không giới hạn các công việc sau:

- Toàn quyền mua, bán định đoạt, sở hữu cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo quy định pháp luật;
- Liên hệ, làm việc với trung tâm lưu ký chứng khoán và/hoặc các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và/hoặc các tổ chức cá nhân có liên quan để thực hiện các thủ tục liên quan đến mã chứng khoán STB như sau:
 - o Quyết định đặt lệnh mua, bán chứng khoán và ký trên phiếu lệnh giao dịch;
 - o Lưu ký chứng khoán;
 - o Rút tiền mặt hoặc chuyển khoản tiền;
 - o Quyết định và ký các tài liệu liên quan đến việc đăng ký mua cổ phiếu phát hành thêm hoặc chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm phát sinh từ việc sở hữu chứng khoán trên tài khoản;
 - o Yêu cầu tra cứu thông tin, nhận sao kê số dư chứng khoán, tiền trên tài khoản đối với giao dịch phát sinh từ mã chứng khoán STB kể từ ngày ký Hợp đồng ủy quyền này; và
 - o Thực hiện các công việc và ký kết các giấy tờ khác thuộc thẩm quyền của chủ tài khoản đối với mã chứng khoán STB theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

15 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Theo đó, vào ngày 11 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã ký các biên bản thanh lý với các đối tượng vay/phát hành trái phiếu nêu trên, hạch toán khỏi các khoản cho vay và đầu tư trái phiếu tương ứng, đồng thời giải chấp các tài sản đảm bảo liên quan. Ngân hàng cũng ghi nhận toàn bộ giá trị khoản cần trừ trị giá 1.596.853 triệu đồng tương ứng với giá trị thỏa thuận của sổ cổ phiếu nêu trên trong khoản mục tài sản khác như là các tài sản cần trừ nợ.

- (b) Đối với các tài sản mà Ngân hàng (nhà kho MN1, MN2, MN3) và Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Nhà kho lô 1, 2, 3, 15, 16, 17, 18, 70, 75, 76 tại Khu công nghiệp Sóng Thần I) đã chuyển nhượng cho Công ty Thiên Sơn trước đây, Ngân hàng và Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín nhận lại các tài sản này và hoàn trả cho Công ty Thiên Sơn các khoản đã trả trước đây trị giá 376.410 triệu đồng theo cách sau:

- Cần trừ với khoản cho vay của Công ty Thiên Sơn tại Ngân hàng là 215.477 triệu đồng;
- Thanh toán các tổn thất cho Ngân hàng đối với Quyền sử dụng đất tại 40E Út Tịch (3.000 triệu đồng), quyền sử dụng đất tại phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa – Vũng Tàu (1.800 triệu đồng) và việc mua lại lợi thế thương mại của bộ phận định giá của SacomReal là 27.870 triệu đồng; và
- Phần còn lại trị giá 128.263 triệu đồng được sử dụng để cần trừ với các khoản phải thu từ Công ty Tín Việt được đề cập trong khoản (d) dưới đây.

- (c) Hủy thỏa thuận nguyên tắc đã ký trước đây với Công ty Đặng Huỳnh liên quan đến việc thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tân Kim. Công ty Đặng Huỳnh có trách nhiệm hoàn trả số tiền 362.645 triệu đồng cho Sacombank theo nguyên tắc sau:

- Công ty Đặng Huỳnh thanh toán ngay đợt một 50.000 triệu đồng cho Ngân hàng vào ngày 7 tháng 11 năm 2012; và
- Số còn lại Công ty Đặng Huỳnh sẽ thanh toán tiếp cho Ngân hàng theo quý trong vòng 18 tháng kể từ ngày thanh toán đợt 1 nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư phải thu từ Công ty Đặng Huỳnh là 312.645 tỷ đồng.

- (d) Chuyển nhượng danh mục 17 loại chứng khoán nhận cần trừ nợ cho Công ty Tín Việt theo giá trị sổ sách với tổng giá trị là 727.503 triệu đồng. Việc thanh toán được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- 300.000 triệu đồng được cần trừ với các khoản được đề cập trong khoản (a) và (b) ở trên; và
- Số dư còn lại sẽ được trả trên cơ sở thanh toán chia đều 6 tháng một lần trong 2 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư phải thu từ Công ty Tín Việt là 427.503 triệu đồng. Số dư này được đảm bảo bởi 17 loại chứng khoán đã chuyển nhượng quyền sở hữu nêu trên.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

15 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)**15.1 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)****(iii) Thỏa thuận bán và mua lại chứng khoán**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có ký thỏa thuận với một số cá nhân thực hiện nghiệp vụ bán và mua lại chứng khoán là cổ phiếu Ngân hàng Cổ phần Việt Nam Thương Tín (50.000 triệu đồng), Ngân hàng Cổ phần Phương Nam (29.654 triệu đồng) và Ngân hàng Cổ phần Bưu điện Liên Việt (142.356 triệu đồng).

(iv) Các khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước

Bao gồm trong các khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước là 29.905 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 57.825 triệu đồng) là tiền lãi phát sinh liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.

(v) Các khoản phải thu từ bán nợ có truy đòi

Trong tháng 8 năm 2011, Ngân hàng bán các khoản cho vay và lãi dự thu tương ứng của các khoản cho vay của 9 khách hàng cho một cá nhân theo một hợp đồng bán nợ có truy đòi. Điều khoản thanh toán là trong vòng 1 năm từ ngày ký hợp đồng và đáo hạn trong tháng 8 năm 2012. Quyền truy đòi có thể được thực hiện nếu người mua không thể thu được các khoản nợ này sau 1 đến 2 năm từ ngày ký hợp đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, quyền truy đòi đã được người mua thực hiện và vì vậy các khoản cho vay này được ghi nhận lại trong khoản mục cho vay khách hàng và đã được phân loại trong Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn.

15.2 Tài sản khác

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Tài sản cần trừ (*)	1.079.464	–
Chi phí chờ phân bổ	659.304	590.833
Tài sản khác	36.848	–
	1.775.616	590.833

(*) Tài sản cần trừ nợ

Tài sản cần trừ nợ là tài sản thế chấp được dùng để đền bù cho các khoản nợ khó đòi bao gồm tiền vay và các khoản phải thu. Quyền sở hữu đối với những tài sản này đã được chuyển giao cho Ngân hàng.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

15 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)**15.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản khác**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Số đầu năm	–	–
Trích lập trong năm	658.166	–
Sử dụng trong năm	–	–
Phân loại lại từ nợ khác (Thuyết minh 21.2)	55.412	–
Số cuối năm (*)	713.578	–

(*) Dự phòng rủi ro cho các tài sản dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm dự phòng cho tài sản xiết nợ là 615.505 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) và dự phòng cho các khoản phải thu từ việc bán chứng khoán trả chậm là 74.050 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 50.204 triệu đồng), dự phòng cho các khoản nghiệp vụ bán và mua lại chứng khoán là 23.726 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) và các dự phòng khác là 297 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có).

16 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	–	2.129.609

17 TIỀN GỬI CỦA VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	277.978	97.458	375.436
Tiền gửi có kỳ hạn	–	759.224	759.224
	277.978	856.682	1.134.660
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác			
	1.160.000	2.435.866	3.595.866
	1.437.978	3.292.548	4.730.526

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

17 TIỀN GỬI CỦA VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	391.283	10.188	401.471
Tiền gửi có kỳ hạn	4.289.000	1.969.304	6.258.304
	4.680.283	1.979.492	6.659.775
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	800.000	5.363.814	6.163.814
	5.480.283	7.343.306	12.823.589

Bao gồm trong tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác là 203 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 515.839 triệu đồng) số dư tiền gửi và cho vay từ các bên liên quan (Thuyết minh 41).

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**18.1 Theo loại tiền gửi**

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	13.133.828	11.901.988
Tiền gửi có kỳ hạn	12.965.106	7.010.701
Tiền gửi tiết kiệm	80.573.146	55.254.581
Tiền ký quỹ	781.836	769.385
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.782	155.597
	107.458.698	75.092.252

18.2 Theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	11.966.559	1.167.269	13.133.828
Tiền gửi có kỳ hạn	11.285.826	1.679.280	12.965.106
Tiền gửi tiết kiệm	76.245.895	4.327.251	80.573.146
Tiền ký quỹ	192.976	588.860	781.836
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.922	2.860	4.782
	99.693.178	7.765.520	107.458.698

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**18.2 Theo tiền tệ (tiếp theo)**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	10.231.530	1.670.458	11.901.988
Tiền gửi có kỳ hạn	6.196.720	813.981	7.010.701
Tiền gửi tiết kiệm	49.291.564	5.963.017	55.254.581
Tiền ký quỹ	60.178	709.207	769.385
Tiền gửi vốn chuyên dùng	100.401	55.196	155.597
	65.880.393	9.211.859	75.092.252

Bao gồm trong tiền gửi của khách hàng là 970.356 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 39.747 triệu đồng) số dư tiền gửi của các bên liên quan (Thuyết minh 41).

18.3 Theo loại hình doanh nghiệp

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	4.900.183	3.827.212
Công ty tư nhân trong nước	14.507.107	10.816.041
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	457.283	335.014
Cá nhân	86.267.870	58.805.979
Khác	1.326.255	1.308.006
	107.458.698	75.092.252

19 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

		Tại ngày 31 tháng 12	
		2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Vay từ RDF	(i)	584.599	572.560
Vay từ FMO	(ii)	2.489.720	2.356.176
Vay từ SMEDF	(iii)	2.500	15.000
Vay từ SMEFP	(iv)	96.249	112.316
Vay từ IFC	(v)	281.250	343.750
Vay từ ADB	(vi)	271.645	370.524
Vay từ PROPARCO	(vii)	653.679	801.077
Vay từ MLFIII	(viii)	61.318	33.919
Vay từ NORFUND	(ix)	104.140	104.010
Vay từ các tổ chức khác	(x)	-	4.347
		4.545.100	4.713.679

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

19 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

- (i) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn (“RDF”) được Ngân hàng Thế giới tài trợ nhằm cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 0,5%/năm đối với khoản vay bằng đồng đô la Mỹ và từ 10,08%/năm đến 10,3%/năm đối với khoản vay bằng đồng Việt Nam. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2014.
- (ii) Các khoản vay nhận từ Financierings – Maatschappij Voor Ontwikkelingslarden (“FMO”), một ngân hàng tại Hà Lan, bao gồm hai khoản vay như sau :

Khoản vay được sử dụng để cho các khách hàng không phải là doanh nghiệp ở Việt Nam mua nhà khi các khách hàng này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra. Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

Khoản vay 105 triệu đô la Mỹ vốn cấp 2 có thời hạn 10 năm là nguồn vốn cấp 2 với lãi suất được xác định là lãi suất của USD-ISDA cộng với mức lãi suất biên 5.5%/năm trong 5 năm đầu tiên và 7.7%/năm trong 5 năm còn lại. Vốn được hoàn trả khi đáo hạn và tiền lãi được trả định kỳ nửa năm.

- (iii) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ (“SMEDF”) được Ủy Ban Châu Âu tài trợ. Nguồn vốn được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ khi các doanh nghiệp này đáp ứng các điều kiện của dự án. Lãi suất được xác định theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất do Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn năm năm gần đây nhất trừ một tỷ lệ chiết khấu. Lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu trừ một tỷ lệ chiết khấu và được xác định sau mỗi sáu tháng. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất trung bình tiền gửi tiền đồng 6 tháng của các Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho mỗi loại lãi suất và được ngân hàng cho vay cố định hàng năm. Tỷ lệ chiết khấu cho năm đầu tiên là 0,5% cho lãi suất cố định và 1% cho lãi suất thả nổi. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2013.
- (iv) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ (“SMEDF”) do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản tài trợ được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tổng hạn mức được cấp là 120 tỷ đồng Việt Nam, lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn 364 ngày và được xác định theo lần đầu giá gần nhất. Số dư gồm 2 khoản vay từ quỹ SMEDF II đáo hạn vào năm 2017 và từ quỹ SMEDF III đáo hạn vào năm 2020.
- (v) Khoản vay nhận từ Công ty tài chính quốc tế (“IFC”) nhằm cho các cá nhân tại Việt Nam vay vốn với mục đích là mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời gian cho vay tối đa là 10 năm. Loại tiền vay vốn là Đồng Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cơ bản cố định cộng với mức lãi suất biên (1,5%/năm). Định kỳ trả vốn là 6 tháng 1 lần, bắt đầu lịch trả nợ gốc từ năm 2010. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2017.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

19 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

- (vi) Khoản vay nhận được từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”) được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay là doanh nghiệp vừa và nhỏ (“SME”) tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 25 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 6 năm. Lãi suất dựa trên lãi suất LIBOR. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 31 tháng 12. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2015.
- (vii) Vay nhận được từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A (“PROPARCO”) được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay trung và dài hạn bằng tiền đô la Mỹ hoạt động tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 20 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 7 năm. Lãi suất là lãi suất cố định hoặc thả nổi được xác định vào ngày vay. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 4 và 31 tháng 10. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016.
- (viii) Khoản vay nhận được từ Quỹ Cho vay Vi mô (“MLFIII”) là một phần của quỹ Phát triển Nông Thôn do Ngân hàng Thế Giới tài trợ được sử dụng cho vay tiểu thương. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi được xác định theo từng lần giải ngân và đáo hạn vào năm 2031.
- (ix) Hợp đồng tín dụng trung hạn hạn mức 5 triệu đô la Mỹ với Norwegian Investment Fund for Developing Countries (“Norfund”) có thời hạn 5 năm để cấp tín dụng trong nước với lãi suất thả nổi Libor 6 tháng cộng 2,7%/năm.
- (x) Khoản vay nhận được từ Công ty phát triển đường cao tốc nhằm ủy thác quản lý vốn. Hợp đồng này có thời hạn 6 tháng và lãi suất cố định 14%/năm.

20 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngắn hạn	5.375.837	2.383.993	7.759.830
Trung hạn	9.275	7.444	16.719
	5.385.112	2.391.437	7.776.549

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngắn hạn	11.615.643	3.680.839	15.296.482
Trung hạn	1.910.102	410.124	2.320.226
	13.525.745	4.090.963	17.616.708

Bao gồm trong giấy tờ có giá là 2.645 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) số dư chứng chỉ tiền gửi của các bên liên quan (Thuyết minh 41).

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản phải trả khác

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Chuyển tiền phải trả	320.533	11.664
Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	184.027	230.856
Các khoản phải trả khách hàng (i)	1.677.175	11.813.907
Các giao dịch vàng giá trị gia tăng (ii)	7.864.467	–
Thu nhập lãi chưa thực hiện	30.901	–
Cổ tức phải trả (iii)	1.508.330	44.878
Phải trả nhân viên	42.608	470.505
Phải trả khác	835.821	472.702
Dự phòng trợ cấp thôi việc	24.222	16.564
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.1.a)	48.568	61.053
	12.536.652	13.122.129

(i) Bao gồm trong khoản phải trả khách hàng là 1.126.165 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) là các chứng chỉ tiền gửi đã đáo hạn và đang chờ trả lại theo yêu cầu của khách hàng, 545.522 triệu đồng trị giá vàng giữ hộ cho khách hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 11.801.501 triệu đồng).

(ii) Đây là tổng giá trị các hợp đồng trị giá các giao dịch vàng giá trị gia tăng.

(iii) Bao gồm trong cổ tức phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.503.555 triệu đồng liên quan đến cổ tức năm 2011 đã được Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2012 thông qua vào ngày 26 tháng 5 năm 2012. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đang chờ chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước để trả cổ tức cho các cổ đông.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.1.a Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng (i)	4.040	4.040
Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (ii)	44.528	57.013
	48.568	61.053

(i) Biến động Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Số dư đầu năm	4.040	4.040
Sử dụng trong năm	–	–
Số dư cuối năm	4.040	4.040

(ii) Biến động Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Số dư đầu năm	57.013	76.205
Sử dụng trong năm	(12.485)	(19.192)
Số dư cuối năm	44.528	57.013

21.2 Dự phòng rủi ro khác

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (i)	79.688	79.688
Dự phòng cho các khoản phải thu từ khách hàng (ii)	–	55.412
	79.688	135.100

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Dự phòng rủi ro khác (tiếp theo)

(i) Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Số dư đầu năm	79.688	52.388
Tăng trong năm	-	27.300
Số dư cuối năm	79.688	79.688

(ii) Dự phòng các khoản phải thu từ khách hàng

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Số dư đầu năm	55.412	-
Trích lập trong năm	-	256.830
Sử dụng trong năm	-	(201.418)
Phân loại sang tài sản khác (*)	(55.412)	-
Số dư cuối năm	-	55.412

(*) Trong năm Ngân hàng phân loại lại khoản dự phòng cho các khoản phải thu từ khách hàng từ nợ khác sang trình bày trong phần tài sản khác (Thuyết minh 15.3).

22 VỐN GÓP

22.1 Vốn cổ phần

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Vốn điều lệ – đã phát hành và đã được góp đủ	10.739.677	10.739.677

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

22 VỐN GÓP (tiếp theo)

22.1 Vốn cổ phần (tiếp theo)

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Cổ phiếu phổ thông	2011 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	1.073.967.664	1.073.967.664
Số cổ phiếu đã phát hành	1.073.967.664	1.073.967.664
Số cổ phiếu mua lại	(100.000.000)	(96.343.400)
Số cổ phiếu đang lưu hành	973.967.664	977.624.264

b) Chi tiết vốn cổ phiếu của chủ sở hữu tại ngày 5 tháng 2 năm 2013

	Cổ phiếu phổ thông	%
Vốn góp của doanh nghiệp	398.495.407	37
Vốn góp của cá nhân	675.472.257	63
Số lượng cổ phiếu	1.073.967.664	100

(c) Biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	917.923.013	9.179.230
Phát hành mới cho cổ đông hiện hữu	135.962.906	1.359.629
Phát hành mới cho nhân viên	20.081.745	200.818
Mua cổ phiếu quỹ	(96.343.400)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	977.624.264	10.739.677
Mua cổ phiếu quỹ	(3.656.600)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	973.967.664	10.739.677

22.2 Vốn khác

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Vốn đầu tư XD CB và mua sắm TSCĐ	795	795
Vốn khác	153	153
	948	948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

23 BIẾN ĐỘNG TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Vốn khác	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	9.179.230	948	1.671.693	-	484.213	659.296	(650)	184.916	1.759.560	13.939.206
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	1.995.857	1.995.857
Trích lập vào các quỹ	-	-	-	-	108.517	209.290	-	282.783	(600.590)	-
Phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông hiện hữu	1.359.629	-	-	-	-	-	-	-	-	1.359.629
Phát hành cổ phiếu mới cho nhân viên	200.818	-	-	-	-	-	-	-	-	200.818
Mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	(1.450.558)	-	-	-	-	-	(1.450.558)
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.376.885)	(1.376.885)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	87.216	-	(517)	86.699
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(282.538)	-	(282.538)
Kết chuyển vào lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	106	74.549	74.655
Giảm do thanh lý một công ty con	-	-	-	-	(46.372)	(40.005)	650	(20.307)	106.034	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	10.739.677	948	1.671.693	(1.450.558)	546.358	828.581	87.216	164.960	1.958.008	14.546.883
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	1.002.370	1.002.370
Trích lập vào các quỹ	-	-	-	-	37.483	75.028	-	267.187	(379.698)	-
Mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	(56.320)	-	-	-	-	-	(56.320)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.503.555)	(1.503.555)
Phân loại lại	-	-	-	-	34.131	(7.836)	-	(26.295)	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	424	-	(7.482)	(7.058)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(8.059)	-	(275.522)	-	(283.581)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	10.739.677	948	1.671.693	(1.506.878)	617.972	887.714	87.640	130.330	1.069.643	13.698.739

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

23 BIẾN ĐỘNG TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Căn cứ theo Luật về các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 và Nghị định số 57/2012 ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ ban hành, Ngân hàng được yêu cầu thành lập những quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: mức trích lập tối thiểu mà luật pháp quy định là 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế cho đến khi quỹ này đạt tới 100% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ dựa trên phê duyệt của NHNN.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại khoản vốn đầu tư vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia khi chuyển từ chi nhánh thành công ty con của Ngân hàng.

Các quỹ khác

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phúc lợi và khen thưởng. Việc trích lập các quỹ này được Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên năm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012. Việc sử dụng các quỹ này được thực hiện theo Điều lệ của Ngân hàng.

Cổ tức

Mức cổ tức cho năm 2011 là 14% đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua vào ngày 26 tháng 5 năm 2012 và được ghi nhận vào các báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Cổ tức của năm 2012 sẽ được công bố chưa được ghi nhận cho đến khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên tiếp theo. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã lập kế hoạch đề nghị mức cổ tức là từ 5% đến 6% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 không thể hiện dự kiến này, mà nếu sau này được phê duyệt, và việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(*) Việc mua lại cổ phiếu quỹ trong năm 2011 và 2012 là theo phê duyệt của Hội đồng đầu tư tài chính của Ngân hàng số 30/BB-HĐĐTTC ngày 1 tháng 11 năm 2011. Việc mua lại này đã được thực hiện trong giai đoạn từ ngày 15 tháng 11 năm 2011 đến ngày 16 tháng 1 năm 2012.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

23 BIẾN ĐỘNG TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Đơn vị: triệu đồng					
	Vốn cổ phần thường	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	555.654	61.189	31.907	730	27.178	676.658
Phân chia lỗ trong kỳ	-	-	(70.574)	-	-	(70.574)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	(3.975)	-	3.975	-
Phân chi trả từ các quỹ	-	-	-	-	(4.080)	(4.080)
Cổ tức nhận trong kỳ	-	-	(33.149)	-	-	(33.149)
Thanh lý một công ty con	(555.654)	(61.189)	75.791	(730)	(27.073)	(568.855)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	-	-	-	-	-
Phần vốn góp	11	-	-	-	-	11
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	11	-	-	-	-	11

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.002.370	2.066.431
Lợi nhuận thuần được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.002.370	2.066.431
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	973.967.664	922.149.772
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.029	2.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

25 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Tiền mặt và kim loại quý	9.703.738	11.857.270
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.598.716	2.807.350
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng	2.831.077	4.589.365
Giấy tờ có giá có ngày đáo hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày mua	-	270.000
	17.133.531	19.523.985

26 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Từ cho vay khách hàng	13.617.818	13.625.019
Từ tiền gửi	360.507	1.298.090
Từ các khoản đầu tư	2.500.892	2.706.829
Từ cho thuê tài chính	122.349	105.774
Từ các hoạt động tín dụng khác	268.057	128.555
	16.869.623	17.864.267

27 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Lãi tiền gửi	8.125.002	8.934.421
Lãi tiền vay	638.545	1.541.729
Lãi chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	1.416.600	1.448.125
Chi phí khác	192.297	97.765
	10.372.444	12.022.040

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

28 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	110.799	149.510
Dịch vụ thanh toán	411.071	697.261
Dịch vụ ngân quỹ	120.255	131.736
Dịch vụ liên quan đến hoạt động chứng khoán	-	55.119
Hoạt động cho thuê	131.208	46.383
Các dịch vụ khác	518.967	605.581
	1.292.300	1.685.590

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	101.310	89.809
Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	62.392	57.801
Chi phí hoa hồng	47.261	122.124
Chi phí hoạt động khác	394.848	374.461
	605.811	644.195

30 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ, VÀNG VÀ CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	704.062	1.232.328
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	(428.478)	(1.163.553)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	25.059	188.613
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	(82.479)	(53.120)
	218.164	204.268

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

31 THU NHẬP/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	19.236	85.170
Trừ: Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(18.496)	(158.657)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.845	(112.962)
	3.585	(186.449)

32 LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	78.309	7.645
Trừ: Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(10.709)	(122)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(454.686)	(18.246)
	(387.086)	(10.723)

33 LỖ TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh	32.356	34.665
Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	6.400	12.896
Cổ tức từ đầu tư dài hạn khác	16.519	25.229
Thu nhập/(lỗ) từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	6.842	(158.569)
Phần lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	118	-
Lợi thế thương mại	1.981	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(147.628)	(156.248)
	(83.412)	(242.027)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Chi phí thuế	115.870	96.029
Tiền lương và các chi phí khác	2.101.396	1.944.550
Chi phí khấu hao	339.820	328.834
Chi phí thuê tài sản	528.510	421.408
Chi phí liên quan đến thuê tài sản và chi phí khác	10.746	-
Chi phí hành chính	963.156	718.188
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	94.738	80.127
	4.154.236	3.589.136

35 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

36 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	1.367.851	2.770.674
Thuế	341.963	719.257
Điều chỉnh:		
Thuế trên các khoản thu nhập không chịu thuế	(27.633)	(54.351)
Thuế trên các khoản chi phí không được khấu trừ	368.751	104.465
Chênh lệch mức thuế của các hoạt động ở nước ngoài	-	5.361
Chênh lệch tỷ suất thuế của các hoạt động ở nước ngoài	1.291	-
Dự phòng thiếu năm trước	6.071	85
Điều chỉnh liên quan đến việc hủy thỏa thuận chuyển nhượng tài sản trong năm trước (xem Thuyết minh 12(*) và 14(*)	(16.747)	-
Thu nhập chịu thuế do việc chuyển quyền sử dụng đất	1.406	-
Thuế được giảm	(706)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	674.396	774.817

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Thuế hiện hành	(672.990)	(774.817)
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	(1.406)	-
Thuế hoãn lại	308.915	-
	(365.481)	(774.817)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 VND	2011 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	308.915	-
	308.915	-

Biến động trong năm của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong trường hợp không tính bù trừ tại cùng một cơ quan thuế được trình bày như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	308.915	-
Số dư cuối năm	308.915	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản dự phòng đầu tư trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn (94.500 triệu đồng), dự phòng đầu tư dài hạn (42.727 triệu đồng), dự phòng các tài sản khác (165.769 triệu đồng) và dự phòng trợ cấp thôi việc (5.919 triệu đồng).

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

37 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tăng giảm trong năm			
	Ngày 1.1.2012 Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Ngày 31.12.2012 Triệu đồng
Thuế GTGT	(20.063)	201.874	(184.398)	(2.587)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.006	674.396	(750.858)	95.544
Các loại thuế khác	39.700	314.439	(265.234)	88.905
Các chi phí khác	3.031	325.009	(325.875)	2.165
	194.674	1.515.718	(1.526.365)	184.027

38 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Tổng số cán bộ, công nhân viên	10.310	9.596
Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.527.351	1.106.137
Tiền thưởng	249.503	513.961
Tổng trợ cấp	1.776.854	1.620.098
Tiền lương bình quân	148	115
Thu nhập bình quân	172	169

39 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	–	5.361.888	5.361.888
Thư tín dụng trả chậm	–	1.838.827	1.838.827
Bảo lãnh vay tiền	331.906	18.837	350.743
Bảo lãnh thanh toán	1.781.095	57.731	1.838.826
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	353.719	23.405	377.124
Bảo lãnh dự thầu	124.694	8.038	132.732
Các bảo lãnh khác	426.567	660.710	1.087.277
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	–	148.607	148.607
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	–	341.487	341.487
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	158.148	10.021.045	10.179.193
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	103.439	9.270.756	9.374.195
Giao dịch quyền chọn mua ngoại tệ	–	1.664.515	1.664.515
Giao dịch quyền chọn bán ngoại tệ	–	1.662.247	1.662.247
	3.279.568	31.078.093	34.357.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

39 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.514	3.538.974	3.540.488
Thư tín dụng trả chậm	–	2.108.624	2.108.624
Bảo lãnh vay tiền	35.700	–	35.700
Bảo lãnh thanh toán	1.421.269	63.487	1.484.756
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	350.177	24.167	374.344
Bảo lãnh dự thầu	97.083	2.605	99.688
Các bảo lãnh khác	318.914	300.724	619.638
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	–	2.395.720	2.395.720
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	–	2.313.784	2.313.784
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	55.478	14.151.758	14.207.236
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	1.482.623	12.447.245	13.929.868
Giao dịch quyền chọn mua ngoại tệ	–	433.353	433.353
Giao dịch quyền chọn bán ngoại tệ	–	435.106	435.106
	3.762.758	38.215.547	41.978.305

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

40 CAM KẾT KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Cam kết thuê hoạt động (i)	10.377.425	1.523.112
Cam kết vốn (ii)	195.009	364.148
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	10.572.434	1.887.260

(i) Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho một hợp đồng thuê không thể hủy ngang theo Hợp đồng thuê văn phòng số 39/2006/HDTVP ngày 8 tháng 4 năm 2006 và Hợp đồng sửa đổi số 241/2012/HDTVP ngày 19 tháng 12 năm 2011 giữa Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (người đi thuê) và Tadimex (người cho thuê), Ngân hàng cam kết thuê tòa nhà văn phòng tại số 266–268, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 34 năm từ ngày hiệu lực của hợp đồng đầu tiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2045. Tiền thuê hàng tháng đối với tòa nhà là 364.500 đồng (2011: 128.755 đồng)/m² cho tầng hầm và 729.000 đồng (2011: 257.509 đồng)/m² cho các tầng khác. Tiền thuê từ năm 2013 sẽ tăng 5% (2011: 1%) mỗi năm.

(ii) Cam kết vốn thể hiện khoản phải trả theo hợp đồng mua sắm tài sản cố định hoặc công trình xây dựng cơ bản dở dang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

4.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Các giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng (*)		Cổ đông lớn	Đơn vị tính: Triệu đồng
			Khác	Tổng cộng		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	-	-	932.667	-	9.292	941.959
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-	15.629	135.220	-	314.927	465.776
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	12	3.758	-	-	3.770
Chi phí hoạt động dịch vụ	-	-	382	-	-	382
Giao dịch mua nợ	-	-	1.200.000	-	-	1.200.000
Thu nhập Hội đồng Quản trị (*)	-	62.957	-	-	-	62.957
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc (*)	-	43.723	-	-	-	43.723

(*) Đây là khoản thu nhập ròng của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc sau khi trừ đi các khoản thuế thu nhập cá nhân 48.096 triệu đồng mà Ngân hàng đã chi ra và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Ngoài ra trong năm còn phát sinh một số giao dịch lớn với các bên liên quan, cụ thể như sau:

(i) Ngày 28 tháng 2 năm 2012, Ngân hàng nhận cán trừ nợ một số tài sản từ SBS để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Tổng giá trị các khoản nợ đến hạn là 645.521 triệu đồng và danh mục các tài sản nhận cán trừ được định giá là 623.820 triệu đồng. Phần chênh lệch là khoản nợ lãi đã được ghi giảm trừ khoản thu nhập lãi đã được ghi nhận trước đó. Số tài sản nhận cán trừ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sau khi trừ các khoản dự phòng là 386.264 triệu đồng.

(ii) Giao dịch thỏa thuận cán trừ nợ của Ông Đặng Văn Thành và Ông Đặng Hồng Anh như đã trình bày trong Thuyết minh 15.1(ii).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

4.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng (*)		Cổ đông lớn	Đơn vị tính: Triệu đồng
			Khác	Tổng cộng		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	-	-	455.904	-	-	455.904
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-	848	40.440	-	-	41.288
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	-	9.778	-	-	9.778
Chi trả cổ tức	-	-	-	131.385	-	131.385
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	37.834	-	-	37.834
Thu nhập khác	-	-	1.997	-	-	1.997
Chi phí khác	-	-	384	-	-	384
Thu nhập Hội đồng Quản trị	-	18.600	-	-	-	18.600
Thu nhập Ban lãnh đạo	-	24.547	-	-	-	24.547

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng (*)		Cổ đông lớn	Đơn vị tính: Triệu đồng
			Khác	Tổng cộng		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	1.900.000	1.900.000
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	914.432	914.432
Cho vay khách hàng	-	-	765.997	-	-	765.997
Chứng khoán đầu tư – Giữ đến đáo hạn	-	-	800.000	-	-	800.000
Đầu tư dài hạn	-	-	138.700	-	-	138.700
Tài sản khác	-	-	66.751	-	-	66.751
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	168	35	-	203
Tiền gửi khách hàng	-	109.813	860.543	-	-	970.356
Chứng chỉ tiền gửi	-	2.645	-	-	-	2.645
Các khoản phải trả khác	-	529	26.378	-	-	26.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Công ty liên kết	Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng		Cổ đông lớn	Khác	Tổng cộng
		Ban lãnh đạo Ngân hàng	Ban lãnh đạo Ngân hàng (*)			
Cho vay khách hàng	-	-	3.007.161	-	-	3.007.161
Chứng khoán đầu tư – Sẵn sàng để bán	-	-	300.000	-	-	300.000
Chứng khoán đầu tư – Giữ đến đáo hạn	-	-	180.000	-	-	180.000
Tài sản khác	-	-	205.456	-	38.213	243.669
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	515.839	-	-	515.839
Tiền gửi của khách hàng	-	39.747	-	-	-	39.747

Đơn vị tính: Triệu đồng

(*) Các bên có liên quan đến Ban lãnh đạo của Ngân hàng bao gồm:

- (i) Các công ty bị kiểm soát hoặc dưới quyền kiểm soát chung của Ban lãnh đạo hoặc các thành viên mật thiết trong gia đình của Ban lãnh đạo;
- (ii) Các công ty do Ban lãnh đạo hoặc các thành viên mật thiết trong gia đình của Ban lãnh đạo có ảnh hưởng đáng kể hoặc là Ban lãnh đạo hoặc các thành viên mật thiết trong gia đình của Ban lãnh đạo là thành viên chủ chốt của các công ty đó.

42 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác		Tiền gửi của khách hàng		Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		Cam kết tín dụng		Các công cụ tài chính phái sinh		Số thuận của doanh và chứng khoán đầu tư	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	5.162.448	93.807.924	3.987.842	106.361.635	-	7.776.549	5.114.598	2.765.507	22.213.441	2.765.507	22.213.441	2.765.507	22.213.441	22.213.441
Ngoài nước	2.450.574	2.526.515	742.684	1.097.063	4.545.100	-	5.872.819	5.513.863	94.100	5.513.863	94.100	5.513.863	94.100	94.100
	7.613.022	96.334.439	4.730.526	107.458.698	4.545.100	7.776.549	10.987.417	8.279.370	22.307.541	8.279.370	22.307.541	8.279.370	22.307.541	22.307.541

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Việc quản lý rủi ro do Phòng Quản Lý Rủi Ro thực hiện theo các chính sách được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Phòng Quản Lý Rủi Ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, bộ phận Kiểm Toán Nội Bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

43.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Tập đoàn không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Tập đoàn cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Tập đoàn ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Tập đoàn một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

43.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Tập đoàn đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Tập đoàn phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 2.9.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Tập đoàn đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

43.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tập đoàn kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Tập đoàn có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay gồm có:

- Thẻ chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

43.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Tập đoàn với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Tập đoàn điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị của các tài sản thế chấp bị giảm, Tập đoàn sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại – là các cam kết bằng văn bản của Tập đoàn thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể – được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

43.1.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.598.716	2.807.350
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.613.022	9.621.309
Cho vay khách hàng:		
– Cho vay các khách hàng cá nhân	33.453.531	27.507.141
– Cho vay các khách hàng là tổ chức	62.880.908	53.032.346
Các công cụ tài chính phái sinh	383.377	2.852
Chứng khoán đầu tư:		
– Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	19.304.983	24.012.151
– Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	800.000	232.124
Tài sản tài chính khác	3.562.733	5.647.042
	132.597.270	122.862.315
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng:		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.786.702	2.614.126
Các cam kết trong thư tín dụng	7.200.715	5.649.112
	10.987.417	8.263.238

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

43.1.4 Các tài sản thế chấp

(i) Tài sản thế chấp các khoản cho vay và cho thuê tài chính cho khách hàng

Theo như thông lệ phổ biến tại Việt Nam, Tập đoàn thường nhận tài sản thế chấp cho các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng. Các loại tài sản thế chấp chính mà Tập đoàn thường chấp nhận như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Bất động sản	99.441.086	87.652.798
Máy móc, thiết bị	4.639.429	4.587.163
Phương tiện vận tải	5.114.432	6.545.859
Hàng tồn kho	6.011.755	7.686.786
Giấy tờ có giá	55.176.237	14.303.534
Tài sản khác	11.688.724	5.983.998
	182.071.663	126.760.138

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Tập đoàn đang giữ được ghi nhận ngoại bảng theo giá trị do Ngân hàng xác định và chưa chiết khấu theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(ii) Tài sản khác

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Chứng khoán chưa niêm yết	869.859	–

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

43.1.5 Chất lượng tín dụng

Chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính có rủi ro tín dụng được tóm tắt như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu đồng	Tiền gửi tại chức tín dụng và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu đồng	Các khoản cho vay khách hàng Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu đồng	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu đồng	Tài sản tài chính khác (*) Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Không bị quá hạn và không bị lập dự phòng	4.598.716	7.613.022	90.488.272	383.377	19.304.983	3.312.441	125.700.811
Quá hạn nhưng không bị lập dự phòng (i)	-	-	3.444.379	-	-	-	3.444.379
Các khoản bị lập dự phòng (ii)	-	-	2.401.788	-	800.000	250.292	3.452.080
Giá trị gộp	4.598.716	7.613.022	96.334.439	383.377	20.104.983	3.562.733	132.597.270
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	-	(38.611)	(1.446.626)	-	(378.000)	(97.776)	(1.961.013)
Giá trị ròng	4.598.716	7.574.411	94.887.813	383.377	19.726.983	3.464.957	130.636.257
Dự phòng rủi ro tín dụng							
Dự phòng cụ thể	-	-	732.723	-	378.000	97.776	1.208.499
Dự phòng chung	-	38.611	713.903	-	-	-	752.514
	-	38.611	1.446.626	-	378.000	97.776	1.961.013

(*) Tài sản tài chính không bao gồm các tài sản cần trừ nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

43.1.5 Chất lượng tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Các khoản cho vay khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán nợ đầu tư	Tài sản tài chính khác (*)	Tổng cộng
Không bị quá hạn và không bị lập dự phòng	2.807.350	9.621.309	78.374.393	2.852	24.244.275	5.530.135	120.580.314
Quá hạn nhưng không bị lập dự phòng (i)	-	-	1.465.999	-	-	-	1.465.999
Các khoản bị lập dự phòng (ii)	-	-	699.095	-	-	116.907	816.002
Giá trị gộp	2.807.350	9.621.309	80.539.487	2.852	24.244.275	5.647.042	122.862.315
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	-	(1.365)	(812.940)	-	-	(55.412)	(869.717)
Giá trị ròng	2.807.350	9.619.944	79.726.547	2.852	24.244.275	5.591.630	121.992.598
Dự phòng rủi ro tín dụng							
Dự phòng cụ thể	-	-	188.820	-	-	55.412	244.232
Dự phòng chung	-	1.365	624.120	-	-	-	625.485
	-	1.365	812.940	-	-	55.412	869.717

(*) Tài sản tài chính không bao gồm các tài sản cần trừ nợ.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

43.1.5 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

(i) Các khoản bị quá hạn nhưng không bị lập dự phòng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	1.073.085	2.371.294	3.444.379
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	1.078.956	2.502.389	3.581.345
Khoản cho vay và phải thu không được bù đắp bằng tài sản thế chấp	–	–	–

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	580.217	885.782	1.465.999
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	1.428.339	1.813.211	3.241.550
Khoản cho vay và phải thu không được bù đắp bằng tài sản thế chấp	–	–	–

(ii) Các khoản bị lập dự phòng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	535.543	1.866.245	2.401.788
Chứng khoán nợ	–	800.000	800.000
Tài sản tài chính khác	–	250.292	250.292

Giá trị gộp	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	1.090.236	1.604.831	2.695.067
Dự phòng cụ thể được lập	349.022	866.457	1.215.479

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	183.545	515.550	699.095
Tài sản tài chính khác	–	116.907	116.907

Giá trị gộp	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	333.854	741.622	1.075.476
Dự phòng cụ thể được lập	124.314	119.918	244.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

43.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng

(a) Theo khu vực địa lý

Bảng dưới đây phân tích các rủi ro tín dụng chủ yếu của Tập đoàn theo giá trị sổ sách và theo khu vực địa lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Bảng phân tích này phân chia rủi ro theo khu vực dựa trên quốc gia mà khách hàng đang hoạt động.

2012	Việt Nam Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.783.524	172.926	642.266	4.598.716
Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	7.351.106	135.507	126.409	7.613.022
Các khoản cho vay khách hàng:				
– Cho vay cá nhân	33.038.244	–	415.287	33.453.531
– Khoản cho vay doanh nghiệp	60.769.680	1.310.768	800.460	62.880.908
Công cụ tài chính phái sinh	383.377	–	–	383.377
Chứng khoán đầu tư:				
– Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	19.243.979	61.004	–	19.304.983
– Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	800.000	–	–	800.000
Tài sản tài chính khác	3.495.894	60.515	6.324	3.562.733
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	128.865.804	1.740.720	1.990.746	132.597.270
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:				
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.767.865	–	18.837	3.786.702
Thư tín dụng	7.200.715	–	–	7.200.715
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	10.968.580	–	18.837	10.987.417

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

43.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(a) Theo khu vực địa lý (tiếp theo)

2011	Việt Nam Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.459.705	234.849	112.796	2.807.350
Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	9.133.350	165.177	322.782	9.621.309
Các khoản cho vay khách hàng:				
– Cho vay cá nhân	27.016.129	324.513	166.499	27.507.141
– Khoản cho vay doanh nghiệp	51.569.963	842.093	620.290	53.032.346
Công cụ tài chính phái sinh	2.852	–	–	2.852
Chứng khoán đầu tư:				
– Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	24.012.151	–	–	24.012.151
– Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	180.000	–	52.124	232.124
Tài sản tài chính khác	5.642.075	–	4.967	5.647.042
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	120.016.225	1.566.632	1.279.458	122.862.315
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:				
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	2.614.126	–	–	2.614.126
Thư tín dụng	5.649.112	–	–	5.649.112
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	8.263.238	–	–	8.263.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

43.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(b) Theo ngành nghề kinh doanh

Bảng dưới đây phân tích các nhóm tài sản có rủi ro tín dụng chính dựa trên giá trị ghi sổ của Tập đoàn theo ngành nghề kinh doanh của khách hàng:

2012	Tổ chức tài chính và Nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Nông nghiệp và lâm nghiệp	Khác	Đơn vị: Triệu đồng	
									Tổng cộng	Khác
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.598.716	–	–	–	–	–	–	–	–	4.598.716
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	7.613.022	–	–	–	–	–	–	–	–	7.613.022
Các khoản cho vay khách hàng (*)	5.516	28.548.070	6.751.551	10.905.999	10.895.162	13.030.751	10.343.891	15.853.499	–	96.334.439
Công cụ tài chính phái sinh	409.539	(26.135)	(27)	–	–	–	–	–	–	383.377
Chứng khoán nợ	17.962.906	–	1.000.000	–	–	1.142.077	–	–	–	20.104.983
Tài sản tài chính khác (*)	1.303.550	179.994	177.956	91.985	123.639	312.784	169.679	1.203.146	–	3.562.733
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	31.893.249	28.701.929	7.929.480	10.997.984	11.018.801	14.485.612	10.513.570	17.056.645	–	132.597.270

Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:

Tổ chức tài chính và Nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Nông nghiệp và lâm nghiệp	Khác	Đơn vị: Triệu đồng	
								Tổng cộng	Khác
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	–	429.383	–	1.063.311	65.320	149.194	1.606.909	–	3.786.702
Thư tín dụng	–	3.897.030	–	220.454	12.774	201.528	2.612.401	–	7.200.715
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	–	4.326.413	–	1.283.765	78.094	350.722	4.219.310	–	10.987.417

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****43.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

(b) Theo ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

2011	Tổ chức tài chính và Nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Nông nghiệp và lâm nghiệp		Đơn vị: Triệu đồng	
						Xây dựng	Khác	Khác	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.807.350	-	-	-	-	-	-	-	2.807.350
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	9.621.309	-	-	-	-	-	-	-	9.621.309
Chứng khoán kinh doanh	-	29.064.737	3.569.052	12.287.965	6.920.640	5.638.495	9.276.180	13.782.418	80.539.487
Các khoản cho vay khách hàng (*)	-	2.852	-	-	-	-	-	-	2.852
Công cụ tài chính phái sinh	20.459.286	-	2.050.008	-	-	1.554.981	-	180.000	24.244.275
Chứng khoán nợ	2.691.924	184.155	287.513	200.382	37.943	173.859	132.105	1.939.161	5.647.042
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	35.579.869	29.251.744	5.906.573	12.488.347	6.958.583	7.367.335	9.408.285	15.901.579	122.862.315

Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:

Tổ chức tài chính và Nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Nông nghiệp và lâm nghiệp		Tổng cộng
					Xây dựng	Khác	
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	1.856	349.317	433	48.115	316.497	101.347	1.536.162
Thư tín dụng	-	3.047.510	4.996	29.709	74.297	448.384	1.833.369
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.856	3.396.827	5.429	77.824	390.794	549.731	8.263.238

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**43.2 Rủi ro thị trường**

Tập đoàn chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất tín dụng, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

43.2.1 Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam. Trong năm, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

4.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

4.3.2.1 Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro tỷ giá của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Đơn vị: Triệu đồng									
	VND	GOLD	USD	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.811.308	6.742.322	854.108	96.439	15.181	68.455	79.565	36.360		9.703.738
Tiền gửi tại NHNN	3.303.102	-	703.184	-	-	-	-	592.430		4.598.716
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	4.420.233	-	2.957.832	22.158	40.531	94.045	13.791	64.432		7.613.022
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.424.765	-	-	-	-	-	-	1.424.765		1.424.765
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4.651.188	-	-	-	-	-	60.507		4.711.695
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	82.720.987	1.429.223	11.241.095	237.571	-	-	-	705.563		96.334.439
Chứng khoán đầu tư (*)	20.405.574	-	61.004	-	-	-	-	-		20.466.578
Đầu tư dài hạn khác (*)	509.301	-	-	-	-	-	-	509.301		509.301
Tài sản cố định	4.844.844	-	37.937	-	-	-	-	335.987		5.218.768
Tài sản khác (*)	8.658.018	27.463	224.812	1.835	378	9.443	14.090	32.482		8.968.521
Tổng tài sản	128.098.132	12.850.196	16.079.972	358.003	56.090	171.943	107.446	1.827.761		159.549.543
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Nợ Chính phủ và NHNN	1.437.978	-	3.014.871	-	-	-	-	-		4.730.526
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	1.046.463	-	2.722.384	23	2	2	-	277.650		4.328.318
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	99.693.179	44.422	7.113.142	291.546	7.239	131.372	89.436	39.878		107.458.698
Tiền gửi của khách hàng	1.102.711	-	3.442.389	-	-	-	-	420.925		4.545.100
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	5.385.112	2.391.433	4	-	-	-	-	-		7.776.549
Phát hành giấy tờ có giá	4.087.848	9.539.678	141.961	4.292	1.765	3.776	9.228	40.666		13.829.214
Các khoản nợ khác (*)	12.735.143	-	898.445	-	-	-	-	65.151		13.698.739
Vốn và các quỹ										
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	125.488.434	11.975.533	17.333.196	442.772	31.452	146.905	104.582	844.270		156.367.144
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	2.609.698	874.663	(1.253.224)	(84.769)	24.638	25.038	2.864	983.491		3.182.399
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	41.468	(191.981)	(13.118)	(16.631)	(23.221)	(1.539)	12.141		(192.881)
Trạng thái tiền tệ nội/ngoại bảng	2.609.698	916.131	(1.445.205)	(97.887)	8.007	1.817	1.325	995.632		2.989.518

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

4.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

4.3.2.1 Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Đơn vị: Triệu đồng									
	VND	USD	GOLD	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	2.920.570	947.913	7.279.669	200.977	56.676	192.553	154.050	104.862		11.857.270
Tiền gửi tại NHNN	1.388.927	1.330.081	-	-	-	-	-	88.342		2.807.350
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	3.488.797	4.831.623	1.060.800	26.793	20.716	142.034	22.156	29.755		9.622.674
Chứng khoán kinh doanh (*)	504.786	-	-	-	-	-	-	-		504.786
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5.259.856	-	-	-	-	19.665		5.279.521
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	64.090.562	14.573.130	1.556.023	180.015	-	-	-	139.757		80.539.487
Chứng khoán đầu tư (*)	24.344.301	-	-	-	-	-	-	52.124		24.396.425
Đầu tư dài hạn khác (*)	822.969	-	-	-	-	-	-	822.969		822.969
Tài sản cố định	3.670.144	-	-	-	-	-	-	37.719		3.707.863
Tài sản khác (*)	6.955.143	309.718	843.933	371	6.177	26.249	12.925	207.957		8.362.473
Tổng tài sản	108.186.199	21.992.465	16.000.281	408.156	83.569	360.836	189.131	680.181		147.900.818
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Nợ Chính phủ và NHNN	2.129.609	-	-	-	-	-	-	-		2.129.609
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	5.632.840	7.190.069	-	358	305	2	-	15		12.823.589
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	1.628.668	884.819	-	1.210.060	60.223	659.684	812.231	20.984		5.276.669
Tiền gửi của khách hàng	65.880.393	8.634.351	61.069	190.109	9.088	15.072	9.332	292.838		75.092.252
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.189.835	3.523.844	-	-	-	-	-	-		4.713.679
Phát hành giấy tờ có giá	13.525.745	46.969	4.043.994	-	-	-	-	-		17.616.708
Các khoản nợ khác (*)	2.004.853	241.346	11.823.517	2.122	1.169	38.428	16.731	282.731		14.410.897
Vốn chủ sở hữu và các quỹ	14.546.883	-	-	-	-	-	-	-		14.546.883
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	106.538.826	20.521.398	15.928.580	1.402.649	70.785	713.186	838.294	596.568		146.610.286
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	1.647.373	1.471.067	71.701	(994.493)	12.784	(352.350)	(649.163)	83.613		1.290.532
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(1.961.505)	3.264	1.048.980	(13.682)	354.283	650.684	(88)		81.936
Trạng thái tiền tệ nội/ngoại bảng	1.647.373	(490.438)	74.965	54.487	(898)	1.933	1.521	83.525		1.372.468

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị ghi sổ là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích giá trị các khoản mục có rủi ro lãi suất của Tập đoàn. Bảng này bao gồm các công cụ tài chính theo giá trị ghi sổ và được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất theo hợp đồng và ngày đáo hạn:

Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn và có lập dự phòng	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 Tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	Đơn vị: Triệu đồng	
										Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	9.703.738	-	-	-	-	-	-	9.703.738	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.598.716	-	-	-	-	-	4.598.716	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	231.872	6.981.795	79.812	67.343	2.200	250.000	-	7.613.022	-	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.424.765	-	-	-	-	-	-	1.424.765	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	383.377	-	-	-	-	-	-	383.377	-	-
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	2.401.788	-	18.474.496	69.605.902	1.101.834	1.174.627	2.831.311	744.481	96.334.439	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	361.596	1.300.000	2.355.000	2.982.199	2.600.000	10.816.418	51.365	20.466.578	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	509.301	-	-	-	-	-	-	509.301	-	-
Tài sản cố định	-	5,218,768	-	-	-	-	-	-	5,218,768	-	-
Tài sản khác (*)	-	8,726,979	2,536	10,633	6,363	222,010	-	-	8,968,521	-	-
Tổng tài sản	2.401.788	26.560.396	31.357.543	72.051.347	4.157.739	3.998.837	13.897.729	795.846	155.221.225		
Nợ phải trả											
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1,427,310	1,627,493	842,916	-	-	-	4,730,526	-	-
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	67,126,985	14,857,568	4,299,856	17,008,612	3,372,217	11,624	107,458,698	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	781,836	3,923,659	371,441	371,441	31,250	218,750	-	4,545,100	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2,280,573	1,426,168	2,369,265	1,700,447	96	-	7,776,549	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	13,829,214	-	-	-	-	-	-	13,829,214	-	-
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	14,611,050	74,758,527	17,911,229	7,883,478	19,573,116	3,591,063	11,624	138,340,087		
Mức chênh lệch cảm với lãi suất- nội bảng	2,401,788	11,949,346	(43,400,984)	54,140,118	(3,725,739)	(15,574,279)	10,306,666	784,222	16,881,138	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất- ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	2,401,788	11,949,346	(43,400,984)	54,140,118	(3,725,739)	(15,574,279)	10,306,666	784,222	16,881,138		

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Đơn vị: Triệu đồng	Đơn vị: Triệu đồng				
		Trên 5 năm	Từ 1-5 năm	Từ 6-12 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 1-3 tháng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	11.857.270	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	2.807.350	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	454	1.724.461	155.348	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	504.786	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.852	-	-	-	-	-
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	-	1.762.935	2.161.354	1.848.240	596.203	2.852
Chứng khoán đầu tư (*)	152.151	4.463.702	4.778.009	9.070.057	177.734	80.539.487
Đầu tư dài hạn khác (*)	822.969	-	-	-	-	24.396.425
Tài sản cố định	3.707.863	-	-	-	-	822.969
Tài sản khác (*)	8.322.700	945	-	-	-	3.707.863
Tổng tài sản	28.178.395	7.952.043	7.094.711	10.918.297	773.937	142.624.149
Nợ phải trả						
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	2.020.358	3.000.247	-	-	2.129.609
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	218.702	31.250	250.000	849	12.823.589
Tiền gửi của khách hàng	924.982	1.729.586	1.151.399	5.144.330	4.139	4.713.679
Phát hành giấy tờ có giá	-	4.493.074	3.107.544	-	-	75.092.252
Các khoản nợ khác (*)	14.410.897	-	-	-	-	17.616.708
Tổng nợ phải trả	15.335.879	8.461.720	7.290.440	5.403.235	35.389	126.786.734
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	699.095	12.842.516	(42.690.070)	39.437.670	(509.677)	15.837.415
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	699.095	12.842.516	(42.690.070)	39.437.670	(509.677)	15.837.415

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm áp dụng cho số dư như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam
 Dự trữ bắt buộc bằng đô la Mỹ

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi thanh toán bằng VNĐ tại các TCTD trong nước
 Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước
 Tiền gửi thanh toán bằng VNĐ tại các TCTD nước ngoài
 Tiền gửi thanh toán bằng USD tại các TCTD nước ngoài
 Tiền gửi thanh toán bằng các ngoại tệ khác tại các TCTD nước ngoài
 Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ tại các TCTD trong nước
 Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước
 Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ tại các TCTD nước ngoài
 Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại các TCTD nước ngoài
 Cho vay ngắn hạn bằng VNĐ các TCTD trong nước
 Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ các TCTD trong nước
 Cho vay ngắn hạn bằng VNĐ các TCTD nước ngoài
 Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ tại TCTD nước ngoài

Tiền vay của khách hàng

Các khoản vay thương mại bằng VND
 Ngắn hạn
 Trung hạn
 Dài hạn
 Các khoản vay thương mại bằng ngoại tệ
 Ngắn hạn
 Trung hạn
 Dài hạn
 Các khoản vay thương mại bằng vàng
 Ngắn hạn
 Trung hạn
 Dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12

2012	2011
%	%

1,20	1,20
0,05	0,05

Tại ngày 31 tháng 12

2012	2011
%	%

0,24 - 3,0	0 - 5
0 - 0,1	0 - 0,5
N/A	N/A
0,01 - 0,2	0,01 - 0,05
0,45 - 0,86	0,2 - 0,73
10 - 10,6	9,5 - 13,5
3,16 - 3,5	0,02 - 10
N/A	N/A
2,5 - 6	2
3,2 - 15	19 - 28
0,6 - 1,6	N/A
N/A	N/A
N/A	N/A

Tại ngày 31 tháng 12

2012	2011
%	%

10 - 18	15,5 - 24
13,2 - 20,8	12 - 22,8
7 - 20,5	7 - 22,16
4 - 8,1	6,5 - 9
0,6 - 6,5	5 - 9,5
3 - 8,5	4 - 8,5
N/A	12
3,3 - 4,2	3,3 - 4,6
3,48 - 7,1	3,48 - 8,4

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chứng khoán nợ:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 %	2011 %
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	8,5 – 13,2	7,0 – 13,2
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VNĐ	8,5 – 12,2	8,1 – 15,3
Chứng khoán nợ do các tổ chức nước ngoài phát hành bằng VNĐ	13,0 – 18,5	13,0
Chứng khoán nợ do các tổ chức nước ngoài phát hành bằng ngoại tệ	NA	4,0

Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 %	2011 %
Các khoản vay từ NHNN Việt Nam bằng VNĐ	Không có	14%
Các khoản vay từ NHNN Việt Nam bằng ngoại tệ	Không có	Không có

Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 %	2011 %
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng VNĐ	0 – 3	0 – 0,5
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0 – 0,3	0 – 0,05
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	0,2 – 3	1,2 – 3
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0 – 0,3	0 – 0,3
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng VNĐ	N/A	9 – 13,5
Tiền gửi thanh toán của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	3,8	3
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước VNĐ	N/A	N/A
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	2,5 – 4,5	2,47 – 4,5
Nợ ngắn hạn từ các TCTD trong nước bằng VNĐ	6 – 10	16,25 – 22,44
Nợ ngắn hạn từ các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3,15 – 3,8	3,3 – 4,4
Nợ ngắn hạn từ các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	N/A	N/A
Nợ ngắn hạn từ các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1,42 – 3,21	1,09 – 3,59

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 %	2011 %
Tiền gửi thanh toán bằng VNĐ	2	2
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	8 – 13	12 – 14
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	–	–
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	–	–
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1	0,1
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	0,5 – 2	0,5 – 2
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	–	–
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	–	–

43.2.3 Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn giữ kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

43.2.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Tập đoàn không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Bộ phận nguồn vốn của Tập đoàn chịu trách nhiệm quản lý khả năng thanh khoản và chịu sự giám sát của Ban Quản Lý Tài Sản Nợ và Tài Sản Có. Quy trình quản lý chủ yếu bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

4.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

4.3.3.1 Rủi ro thanh khoản của các khoản nội bảng

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

	Đơn vị: Triệu đồng						
	Quá hạn Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Trong hạn		Trên 5 năm	Tổng cộng
				1-3 tháng	3-12 tháng ¹ - 5 năm		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	9.703.738	-	-	-	9.703.738
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.598.716	-	-	-	4.598.716
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.213.667	79.812	69.543	250.000	7.613.022
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.424.765	-	-	-	1.424.765
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	383.377	-	-	-	383.377
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	1.973.930	427.858	4.304.233	13.443.945	41.759.744	23.182.188	96.334.439
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	12.962.719	1.000.000	4.355.000	2.148.859	20.466.578
Đầu tư vào công ty dài hạn khác (*)	-	-	261	363	23.170	542.309	509.301
Tài sản cố định	107.937	-	1.559.200	2.213.305	2.226.610	1.330.569	5.218.768
Tài sản khác (*)	-	-	-	-	-	-	8.968.521
Tổng tài sản	2.081.867	427.858	42.150.676	16.737.425	48.434.067	27.453.925	155.221.225
Nợ phải trả							
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	1.400.234	1.377.493	1.702.799	250.000	4.730.526
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	16.097	102.180	498.838	1.733.106	4.545.100
Tiền gửi của khách hàng	-	-	67.787.026	14.859.043	21.322.129	3.478.876	107.458.698
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.280.573	1.426.168	4.069.712	96	7.776.549
Các khoản nợ khác (*)	-	-	12.426.265	1.382.779	12.152	8.018	13.829.214
Tổng nợ phải trả	-	-	83.910.195	19.147.663	27.605.630	5.470.096	138.340.087
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.081.867	427.858	(41.759.519)	(2.410.238)	20.828.437	21.983.829	16.881.138

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

4.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

4.3.3.1 Rủi ro thanh khoản của các khoản nội bảng (tiếp theo)

	Đơn vị: Triệu đồng						
	Quá hạn Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Trong hạn		Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng
				1-3 tháng	3-12 tháng ¹ - 5 năm		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	11.857.270	-	-	-	11.857.270
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.807.350	-	-	-	2.807.350
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.990.001	1.752.864	1.879.809	-	9.622.674
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	504.786	-	-	-	504.786
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.852	-	-	-	2.852
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	361.246	337.849	6.123.655	16.021.883	28.719.198	16.900.524	80.539.487
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	12.291.438	1.670.000	7.749.987	2.685.000	24.396.425
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	2.282	1.700	28.150	780.427	822.969
Tài sản cố định	763	-	3.665.461	739.420	3.108.779	848.050	3.707.863
Tài sản khác (*)	-	-	-	-	-	-	8.362.473
Tổng tài sản	362.009	337.849	43.245.095	20.185.867	41.485.923	21.214.001	142.624.149
Nợ phải trả							
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	2.129.609	-	-	-	2.129.609
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	3.443.835	4.358.300	5.020.605	849	12.823.589
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.979	86.097	498.278	1.831.941	4.713.679
Tiền gửi của khách hàng	-	-	58.025.111	8.905.817	2.893.056	5.261.124	75.092.252
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.685.516	3.322.518	7.600.618	8.056	17.616.708
Các khoản nợ khác (*)	763	-	12.868.719	1.424.071	53.650	63.694	14.410.897
Tổng nợ phải trả	763	-	83.156.769	18.096.803	16.066.207	7.165.664	126.786.734
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	361.246	337.849	(39.911.674)	2.089.064	25.419.716	14.048.337	15.837.415

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)****43.3.2 Các khoản mục ngoại bảng khác**

Các cam kết thuê hoạt động và cam kết vốn (Thuyết minh 38) được phân tích như sau:

Đơn vị: Triệu đồng	Dưới 1 năm	1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Cam kết về thuê hoạt động	142.012	633.685	9.601.728	10.377.425
Cam kết vốn	195.009	-	-	195.009
	337.021	633.685	9.601.728	10.572.434
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Cam kết về thuê hoạt động	37.834	194.922	1.290.356	1.523.112
Cam kết vốn	364.148	-	-	364.148
	401.982	194.922	1.290.356	1.887.260

44 ĐO LƯỜNG THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Tài sản tài chính và công nợ tài chính của Tập đoàn được tính theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá trị nếu có. Theo đó, giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ tài chính của Tập đoàn có thể khác so với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Tập đoàn chưa thực hiện tính toán giá trị hợp lý cho toàn bộ các tài sản và công nợ tài chính. Tập đoàn sẽ trình bày giá trị hợp lý của những tài sản và công nợ tài chính này khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan luật pháp.

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

45 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Liên quan đến một khoản đầu tư của Tập đoàn (Thuyết minh 9.2) vào trái phiếu Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("SBS"), báo cáo kiểm toán của SBS cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 trình bày lưu ý về khả năng hoạt động liên tục của SBS. Hiện tại SBS đang bị kiểm soát đặc biệt bởi Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước và bị hủy niêm yết bắt buộc vào ngày 25 tháng 3 năm 2013 theo Thông báo số 136/2013/TB – SGDHCN do Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM ban hành ngày 23 tháng 2 năm 2013.

Tại thời điểm ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, số dư cho vay Ngân hàng Phương Nam đã giảm xuống còn 500.000 triệu đồng Việt Nam, tương đương 3,7% vốn chủ sở hữu của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 2 tháng 4 năm 2013.



Lưu Văn Hòa
Người lập



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng



Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Số:1043/2013/CV-KT

GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán” (gọi tắt TT 52), quy định tại điều 10 khoản 4: “Trường hợp báo cáo tài chính (BCTC) năm đã được kiểm toán có ý kiến ngoại trừ / lưu ý thì công ty phải công bố thông tin về giải trình đối với các ý kiến ngoại trừ/lưu ý đó”; và quy định tại thời điểm 6 khoản 1 điều 11: “Khi có giải trình liên quan đến các số liệu tài chính do công ty phải công bố thông tin theo quy định của pháp luật khác so số liệu tài chính tại BCTC được kiểm toán..” nay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) xin giải trình về ý kiến nhấn mạnh trên BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2012, cũng như các khác biệt số liệu giữa Báo cáo tài chính hợp nhất trước và sau kiểm toán như sau:

I. VỀ Ý KIẾN NHẤN MẠNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KIỂM TOÁN NĂM 2012:

- Ý kiến nhấn mạnh 1:** “Như trình bày tại Thuyết minh 15.1 (ii) (a) của các báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng đã ký một thỏa thuận với Ông Đặng Văn Thành, nguyên Chủ tịch của Ngân Hàng và Ông Đặng Hồng Anh, Phó Chủ tịch của Ngân hàng vào ngày 5 tháng 12 năm 2012. Theo thỏa thuận này, Ngân hàng đồng ý sử dụng khoản sở hữu vốn trong Ngân hàng tương đương 7,435% (79.842.647 cổ phiếu) của Ông Đặng Văn Thành và Ông Đặng Hồng Anh để cần trừ vào các khoản cho vay, đầu tư trái phiếu và phải thu khác với tổng giá trị của thỏa thuận là 1.596.853 triệu đồng. Theo đó, cổ phiếu này được phân loại là tài sản cần trừ nợ trong các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Ngân hàng theo giá trị là 1.596.853 triệu đồng. Trong trường hợp này, Ngân hàng đã sử dụng cổ phiếu của chính Ngân hàng làm tài sản cần trừ nợ. Tuy nhiên, Ngân hàng đã thông báo tới Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam theo công văn số 778/CV-KT ngày 12 tháng 3 năm 2013, đồng thời đã thông báo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM về thảo thuận cần trừ này.”
- Giải trình:** Đây là khoản thỏa thuận giữa Ngân hàng và Ông Đặng Văn Thành, Ông Đặng Hồng Anh nhằm xử lý các khoản cho vay, đầu tư trái phiếu và các khoản phải thu khác theo yêu cầu của Thanh tra NHNN với tổng giá trị thỏa thuận là 1.596.853 triệu đồng. Ngân hàng ghi nhận là tài sản xiết nợ chờ xử lý trong các báo cáo tài chính cho năm kết

thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Ngân hàng đã có kế hoạch xử lý tài sản xiết nợ này chậm nhất đến ngày 31/5/2013.

- Ý kiến nhấn mạnh 2:** “Như trình bày tại Thuyết minh 8.3 của các báo cáo tài chính hợp nhất trong năm 2012, Ngân hàng đã cho một số công ty vay các tài khoản có giá trị lớn với kỳ hạn ngắn hạn là một năm nhằm mục đích dài hạn là tái tài trợ các dự án bất động sản. Tổng giá trị của các khoản cho vay này tại 30 tháng 11 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2012 tương ứng là 7.954.894 triệu đồng và 9.019.894 triệu đồng. Tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản cho vay này vẫn còn trong hạn và được phân loại trong Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn. Dựa trên kết quả rà soát của chúng tôi, việc cấp các khoản cho vay này chưa phù hợp theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2011 về quy định cho vay của các tổ chức tín dụng và Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 xét trên khía cạnh điều kiện cho vay, thẩm định, quyết định cho vay và kiểm tra việc sử dụng vốn vay.”
- Giải trình:** Đây là các khoản tài trợ nhằm mục đích kinh doanh địa ốc với kỳ hạn là một năm, các khoản vay này hiện trong hạn, lãi trả đầy đủ và được phân loại trong nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn. Về quy trình thẩm định và xét duyệt cho vay đã thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và quy trình nội bộ của Ngân hàng. Các khoản vay này theo lộ trình đang được khách hàng trả nợ từng phần theo kế hoạch và sẽ tất toán hết nợ trong năm 2013. Tính đến ngày 29/03/2013 khách hàng đã trả nợ vay trước hạn 1.198 tỷ đồng và dư nợ của nhóm khách hàng còn 7.821 tỷ đồng.
- Ý kiến nhấn mạnh 3:** “Như trình bày tại Thuyết minh 15.1 (iii) của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2012, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với một số cá nhân để mua và bán lại cổ phiếu. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 số dư liên quan đến các giao dịch này giảm xuống còn 222.009 triệu đồng so với thời điểm ngày 30/06/2012 là 757.264 triệu đồng. Đây là một hoạt động kinh doanh mới có giá trị trọng yếu của Ngân hàng và Ngân hàng đã xây dựng chính sách kế toán của mình và áp dụng cho các hoạt động kinh doanh này như trình bày trong Thuyết minh 2.17. Tuy nhiên,

Ngân hàng đã dừng không ký kết thỏa thuận mới nào liên quan đến hoạt động kinh doanh này kể từ tháng 9/2012”.

- Giải trình:** Đây là các thỏa thuận mua và bán lại cổ phiếu đã được nhấn mạnh trong báo cáo kiểm toán bán niên năm 2012 với số dư tại thời điểm 30/6/2012 là 757.264 triệu đồng. Hiện nay số dư này chỉ còn lại 222.009 triệu đồng của các Hợp đồng chưa đến hạn và sẽ được tất toán trong thời gian sắp tới theo kỳ hạn thỏa thuận Hợp đồng đã ký hợp ký kết.

II. CÁC KHÁC BIỆT GIỮA SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN

1. Trên bảng cân đối kế toán

- Tổng tài sản trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán so với trước kiểm toán tăng 203.134 triệu là do 2 nguyên nhân:
 - Thực hiện theo chuẩn mực kế toán hoạch toán tài sản thuế Thu nhập hoãn lại trong năm 2012 là 308.915 triệu. Đây là các khoản chênh lệch tạm thời khi xác nhận thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp phát sinh do có sự khác biệt giữa chi phí kế toán ghi nhận và cơ sở tính thuế tương ứng từng khoản mục.
 - Do chênh lệch giữa thời điểm chốt số liệu quyết toán với thời điểm 31/12/2012, cách sắp xếp lại các khoản mục Nợ phải trả sang khoản mục tài sản khác và loại trừ một số bút toán giao dịch nội bộ làm tổng tài sản giảm 105.781 triệu.
- Lợi nhuận chưa phân phối trên báo cáo tài chính sau kiểm toán so với báo cáo trước kiểm toán tăng 178.669 triệu đồng là do:
 - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại năm 2012 làm lợi nhuận sau thuế tăng 308.915 triệu
 - Trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, tổng 2 quỹ là 109.118 triệu đồng (trên báo cáo quý 4/2012 chưa trích)
 - Bổ sung thuế TNDN năm 2012 là 21.128 triệu đồng.

2. Trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính sau kiểm toán tăng 287.939 triệu đồng so với trước kiểm toán (*Lợi nhuận trước thuế không thay đổi*) chủ yếu do:

- Tăng 308.915 triệu đồng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại 2012.
- Giảm 21.128 triệu đồng do tăng chi phí thuế TNDN.

Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín xin giải trình đến Quý Cơ quan, Quý cổ đông và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng,

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Huy Khang

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 3 tháng 4 năm 2013

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Hội Sở

266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP.HCM

Hotline: 1900 5555 88 Fax: (84 8) 3932 0424

I. KHU VỰC ĐẶC THÙ

Sở Giao Dịch

266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP.HCM

ĐT: (84 8) 3932 2670

Fax: (84 8) 3932 0425

PGD Trần Huy Liệu

224B (số cũ 184) Huỳnh Văn Bánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
ĐT: (84 8) 3931 8816
Fax: (84 8) 3931 8817

PGD Nam Kỳ Khởi Nghĩa

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Phường 8, Quận 3, TP.HCM
ĐT: (84 8) 3932 2585
Fax: (84 8) 3932 2584

PGD Bạch Đằng

Tầng trệt 121-123 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM
ĐT: (84 8) 3932 5861/63
Fax: (84 8) 3932 5862

PGD Phan Xích Long

159 Phan Xích Long, Phường 7, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
ĐT: (84 8) 3517 8887/83/84/85
Fax: (84 8) 3517 8886

PGD Cách Mạng Tháng 8

236-238 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 10, Quận 3, TP.HCM
ĐT: (84 8) 3526 4361/62/64/65
Fax: (84 8) 3526 4363

PGD Phố Quang

3G Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM
ĐT: (84 8) 3997 9887/891/892
Fax: (84 8) 3997 9883

Chi nhánh 8 Tháng 3 TP.HCM

41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, TP.HCM (Tầng trệt & lầu Khu A - Lầu 1 tòa nhà Master Building)

ĐT: (84 8) 3521 8318

Fax: (84 8) 3521 8319

PGD 8 Tháng 3 - Nguyễn Trãi

224-226/216 Nguyễn Trãi, Phường 3, Quận 5, TP.HCM
ĐT: (84 8) 3838 0719
Fax: (84 8) 3838 0706

PGD Phong Lan

192-194 Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TP.HCM
ĐT: (84 8) 3971 7153
Fax: (84 8) 3971 2040

PGD Phú Nhuận

197 Phan Đăng Lưu, Phường 1, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
ĐT: (84 8) 3855 3007
Fax: (84 8) 3855 3013

Chi nhánh Hoa Việt

382 A-B Trần Hưng Đạo, Phường 11, Quận 5, TP.HCM

ĐT: (84 8) 3855 3131

Fax: (84 8) 3855 3003

PGD Ngô Quyền

271 Ngô Quyền, Phường 6, Quận 10, TP.HCM
ĐT: (84 8) 3957 4338
Fax: (84 8) 3957 4335

PGD Hàn Hải Nguyên

278 - 280 Hàn Hải Nguyên, Phường 9, Quận 11, TP.HCM
ĐT: (84 8) 3969 9903/04/05
Fax: (84 8) 3969 9906

Chi nhánh Long An

165 - 167 Hùng Vương, Phường 2, TP. Tân An, Tỉnh Long An

ĐT: (84 72) 383 1590

Fax: (84 72) 383 1594

PGD Bến Lức

90 Nguyễn Hữu Thọ, TT Bến Lức, Tỉnh Long An
ĐT: (84 72) 363 3443
Fax: (84 72) 363 3442

PGD Tân An

25 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 1, TP. Tân An, Tỉnh Long An
ĐT: (84 72) 355 3799/899
Fax: (84 72) 355 3699

PGD Đức Hòa

531C KP 3, TT Đức Hòa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
ĐT: (84 72) 376 3976
Fax: (84 72) (072) 376 3978

PGD Cần Giuộc

Lô 7-8 KDC TM, KP 2, Quốc lộ 50, TT Cần Giuộc, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An
ĐT: (84 72) 374 1717/8
Fax: (84 72) 374 1719

PGD Thủ Thừa

2/30B Phan Văn Tình, TT Thủ Thừa, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An
ĐT: (84 72) 361 3660/61/63
Fax: (84 72) 361 3664

ĐƠN VỊ TRONG NƯỚC

(Cập nhật đến ngày 31/12/2012)

PGD Cần Đước

22A Quốc lộ 50 - KP 3, TT Cần Đước, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An
ĐT: (84 72) 371 3555/888
Fax: (84 72) 371 3444

PGD Mộc Hóa

42A Hùng Vương, TT Mộc Hóa, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An
ĐT: (84 72) 395 8330/333
Fax: (84 72) 395 8334

PGD Gò Đen

31 Quốc lộ 1A, Ấp Long Bình, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
ĐT: (84 73) 363 7551/52/53/54/55
Fax: (84 73) 363 7556

Chi nhánh Tiền Giang

6 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 2, Quận Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

ĐT: (84 73) 397 3345/33

Fax: (84 73) 397 3342/44

PGD Cái Bè

875 Ấp 05, Xã Phú An, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang
ĐT: (84 73) 392 5777
Fax: (84 73) 392 5776

PGD Gò Công

318 Võ Duy Ninh, Phường 1, Quận Gò Công, Tỉnh Tiền Giang
ĐT: (84 73) 351 3133
Fax: (84 73) 351 3143

PGD Cai Lậy

2/336 Khu 5, đường tỉnh 868, TT Cai Lậy, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang
ĐT: (84 73) 391 9883
Fax: (84 73) 391 9886

PGD Vĩnh Kim

Ấp Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Kim, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang
ĐT: (84 73) 361 9123/124
Fax: (84 73) 361 9122

PGD Chợ Gạo

130 - Ô 1, Khu 2, TT Chợ Gạo, Huyện Chợ Gạo, Tỉnh Tiền Giang
ĐT: (84 73) 365 4801/05
Fax: (84 73) 365 4806

PGD Mỹ Tho A

194 Ấp Bắc, Phường 5, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
ĐT: (84 73) 397 7901/905
Fax: (84 73) 397 7906

PGD An Hữu

Ấp 4, Xã An Hữu, Huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang
ĐT: (84 73) 376 7979/984
Fax: (84 73) 376 7984

Chi nhánh Bến Tre

14C1 Đại lộ Đồng Khởi, Phường Phú Khương, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

ĐT: (84 75) 383 9115

Fax: (84 75) 383 9116

PGD Mỏ Cày

256 KP 2, TT Mỏ Cày, Huyện Mỏ Cày Nam, Tỉnh Bến Tre
ĐT: (84 75).3.662.662
Fax: (84 75).3.662.663

PGD Bình Đại

159/C KP 3, TT Bình Đại, Huyện Bình Đại, Tỉnh Bến Tre
ĐT: (84 75) 374 2743
Fax: (84 75) 374 2744

PGD Giồng Trôm

600 KP 2, TT Giồng Trôm, Huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre
ĐT: (84 75) 351 1113
Fax: (84 75) 351 1115

PGD Chợ Lách

137/148 KP 2, TT Chợ Lách, Huyện Chợ Lách, Tỉnh Bến Tre
ĐT: (84 75) 387 1109/107/108
Fax: (84 75) 387 1106

Chi nhánh Trà Vinh

555 Nguyễn Đán, Khóm 3, Phường 6, TP. Trà Vinh

ĐT: (84 74) 385 8711/15

Fax: (84 74) 385 8710

PGD Càng Long

02 - 03 Quốc lộ 53 (Khu nhà ở GD), TT Càng Long, Huyện Càng Long, TP. Trà Vinh
ĐT: (84 74) 388 4411
Fax: (84 74) 388 4409

PGD Tiểu Cần

17 Đường 30/4, Khóm 1, TT Tiểu Cần, Huyện Tiểu Cần, TP. Trà Vinh
ĐT: (84 74) 363 0996/997/998
Fax: (84 74) 363 0994

PGD Cầu Ngang

Khóm Minh Thuận A, TT Cầu Ngang, Huyện Cầu Ngang, TP. Trà Vinh
ĐT: (84 74) 376 3113
Fax: (84 74) 376 3112

II. KHU VỰC TP. HÀ NỘI

Chi nhánh Thủ Đức

88 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT: (84 4) 3942 8095

Fax: (84 4) 3942 8085

PGD Hàng Bạc

87 Hàng Bạc, Phường Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: (84 4) 3926 3467/4574
Fax: (84 4) 3926 1392

PGD Đồng Xuân

12 Trần Nhật Duật, Phường Đồng Xuân, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: (84 4) 3929 0135
Fax: (84 4) 3928 3725

PGD Hoàn Kiếm

61A Phố Đường Thành, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: (84 4) 3923 2140/0823
Fax: (84 4) 3923 0822

PGD Thụy Khuê

153A Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Hà Nội
ĐT: (84 4) 3728 1466
Fax: (84 4) 3728 1467

PGD Lý Nam Đế

10A3 Lý Nam Đế, Hàng Mã, Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: (84 4) 3747 8418
Fax: (84 4) 3747 8419

PGD Phan Đình Phùng

25A Phan Đình Phùng, Quận Ba Đình, Hà Nội
ĐT: (84 4) 3848 9971/72
Fax: (84 4) 3848 9970

Chi nhánh 8 tháng 3 Hà Nội

193 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: (84 4) 3974 3833

Fax: (84 4) 3974 3823

PGD Đào Tấn

60 Đào Tấn, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội
ĐT: (84 4) 3211 5599
Fax: (84 4) 3211 5690

Chi nhánh Hà Nội

65 Ngô Thì Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: (84 4) 3943 7372

Fax: (84 4) 3943 2988

PGD Chợ Mơ

442 Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: (84 4) 6278 1707
Fax: (84 4) 6278 1700

PGD Định Công

12D18 Khu đô thị mới Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
ĐT: (84 4) 3640 4061
Fax: (84 4) 3640 4062

PGD Bách Khoa

10 Tạ Quang Bửu, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: (84 4) 6278 1536
Fax: (84 4) 6278 1545

PGD Lĩnh Nam

183 Lĩnh Nam, Phường Vinh Hưng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
ĐT: (84 4) 3646 2335/36
Fax: (84 4) 3646 2337

PGD Hà Thành

25-27 Cửa Bắc, Quận Ba Đình, Hà Nội
ĐT: (84 4) 3927 5415
Fax: (84 4) 3927 5416

PGD Kim Ngưu

286 Kim Ngưu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: (84 4) 3632 0491/492
Fax: (84 4) 3632 0490

Chi nhánh Đống Đa

360 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội

ĐT: (84 4) 3564 0455

Fax: (84 4) 3564 0456

PGD Hà Tây

737 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Tỉnh Hà Tây
ĐT: (84 343) 824 047
Fax: (84 343) 824 047

PGD Kim Liên

222 Xã Đàn, Phường Liên, Quận Đống Đa, Hà Nội
ĐT: (84 4) 3572 0569
Fax: (84 4) 3572 0570

PGD Khương Mai

112 Nguyễn Ngọc Nại, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: (84 4) 3566 6920
Fax: (84 4) 3566 6921

PGD hào Nam

100 hào Nam, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội,
ĐT: (84 4) 6275 6866/6565
Fax: (84 4) 6275 2753

PGD Văn Quán

139A Chiến Thắng, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Hà Nội
ĐT: (84 4) 3552 7688
Fax: (84 4) 3552 7528

Chi nhánh Long Biên

484 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Hà Nội

ĐT: (84 4) 3652 2055

Fax: (84 4) 3652 2066

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

(tiếp theo)

Chi nhánh Quảng Trị

43 Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị
ĐT: (84 53) 355 5889
Fax: (84 53) 355 5890

PGD Vinh Linh
Khóm Hữu Nghị, TT Hồ Xá,
Huyện Vinh Linh, Tỉnh Quảng Trị
ĐT: (84 53) 361 4888
Fax: (84 53) 362 2261

PGD Triệu Hải
220 Trần Hưng Đạo, Phường 2,
TX Quảng Trị, Tỉnh Quảng Trị
ĐT: (84 53) 366 4458
Fax: (84 53) 366 4457

PGD Đông Hà
86 Lê Duẩn, Phường 1, Đông Hà,
Tỉnh Quảng Trị
ĐT: (84 53) 355 3800
Fax: (84 53) 355 3801

PGD Hướng Hóa
Khóm 1, Thị trấn Khe Sanh,
Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị
ĐT: (84 53) 378 1940
Fax: (84 53) 378 1941

PGD Lao Bảo
Khóm Tây Chính, TT Lao Bảo,
Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị
ĐT: (84 53) 377 8888/ 889
Fax: (84 53) 377 8887

Chi nhánh Thừa Thiên Huế

126 Nguyễn Huệ, Phường Phú Nhuận, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
ĐT: (84 54) 383 4979
Fax: (84 54) 383 4980

PGD An Cựu
144 Hùng Vương, Phường Phú Nhuận, TP.
Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
ĐT: (84 54) 381 4181
Fax: (84 54) 381 4243

PGD Phú Bài
1227 Phường Phú Bài, TX Hương Thủy,
Tỉnh Thừa Thiên Huế
ĐT: (84 54) 385 1032
Fax: (84 54) 385 1033

PGD Tây Lộc
172 (số cũ 02) Nguyễn Trãi, Phường Tây
Lộc, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
ĐT: (84 54) 353 9366
Fax: (84 54) 353 9365

PGD Phú Xuân
49 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Hòa, TP.
Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
ĐT: (84 54) 351 3865
Fax: (84 54) 351 3850

PGD Hương Trà
02 Độc Lập, Phường Tứ Hạ,
TX Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế
ĐT: (84 54) 375 8686
Fax: (84 54) 375 8689

PGD Phú Hội
02 Bến Nghé, Phường Phú Hội,
TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
ĐT: (84 54) 383 9002/ 003
Fax: (84 54) 383 9004

PGD Mai Thúc Loan
43 Mai Thúc Loan, Phường Thuận Thành,
TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
ĐT: (84 54) 359 9399/ 398
Fax: (84 54) 359 9397

Chi nhánh Đà Nẵng

130-130A-132 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
ĐT: (84 511) 358 2612
Fax: (84 511) 358 2613

PGD Chợ Cồn
225 Ông Ích Khiêm, Tổ 58, Cầu Vòng,
Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
ĐT: (84 511) 386 6368
Fax: (84 511) 386 6369

PGD Thanh Khê
568 Diên Biên Phủ, Phường Thanh Khê
Đông, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
ĐT: (84 511) 372 5542
Fax: (84 511) 372 5543

PGD Sơn Trà
783 Ngô Quyền, Phường An Hải Bắc,
Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng
ĐT: (84 511) 326 0099
Fax: (84 511) 326 0010

PGD Cẩm Lệ
179 Ông Ích Đường, Phường Khuê Trung,
Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
ĐT: (84 511) 324 7000
Fax: (84 511) 369 6700

PGD Hoàng Anh Plaza
1 Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương,
Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
ĐT: (84 511) 325 4767
Fax: (84 511) 325 4768

PGD Hoàng Diệu
202 Hoàng Diệu, Phường Nam Dương,
Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
ĐT: (84 511) 357 3665
Fax: (84 511) 325 1661

PGD Liên Chiểu
695 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh,
Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
ĐT: (84 511) 373 9125/ 126
Fax: (84 511) 373 9124

Chi nhánh Quảng Nam

Lô 8, TTTM TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
ĐT: (84 510) 382 1821
Fax: (84 510) 382 1820

PGD Nam Phước
37 Tổ 2, KP 2, TT Long Xuyên, Nam
Phước, Huyện Duy Xuyên,
Tỉnh Quảng Nam
ĐT: (84 510) 377 7123
Fax: (84 510) 377 7125

PGD Tam Kỳ
566 Phan Chu Trinh, TP.Tam Kỳ,
Tỉnh Quảng Nam
ĐT: (84 510) 383 5366
Fax: (84 510) 383 5355

PGD Hội An
91 Trần Hưng Đạo, TX Hội An,
Tỉnh Quảng Nam
ĐT: (84 510) 391 1031
Fax: (84 510) 391 1266

PGD Chu Lai
262 Phạm Văn Đồng, Khối 2 - TT Núi
Thành, Huyện Núi Thành,
Tỉnh Quảng Nam
ĐT: (84 510) 357 1766
Fax: (84 510)357 1755

PGD Đại Lộc
Khu 7, TT Ái Nghĩa, Huyện Đại Lộc,
Tỉnh Quảng Nam
ĐT: (84 510) 374 7476/ 475
Fax: (84 510) 374 7478

Chi nhánh Quảng Ngãi

449 Quang Trung, Quảng Ngãi, TP.Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
ĐT: (84 55) 371 5555
Fax: (84 55) 371 5557

PGD Hùng Vương
361 Hùng Vương, Phường Trần Phú,
TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
ĐT:(84 55) 371 6557/58/59
Fax: (84 55) 371 6555

PGD Bình Sơn
Khu vực 2, Quốc lộ 1A, TT Châu Ổ,
Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi
ĐT: (84 55) 352 3434/35/36
Fax: (84 55) 352 3437

Chi nhánh Hà Tĩnh

37-39 Đặng Dung, khối 7, Phường Nam Hà, TP. Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: (84 39) 368 5234/ 5693
Fax: (84 39) 368 5686/ 5687

V. KHU VỰC NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

Chi nhánh Bình Định

98 Mai Xuân Thưởng, Phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
ĐT: (84 56) 381 7493
Fax: (84 56) 381 7312

PGD Đập Đá
Khu vực Bằng Châu, TT Đập Đá,
Quận An Nhơn, Tỉnh Bình Định
ĐT: (84 56) 363 9702
Fax: (84 56) 363 9704

PGD Lê Lợi
97 Lê Lợi, Phường Trần Hưng Đạo,
TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
ĐT: (84 56) 381 7177
Fax: (84 56) 381 7176

PGD Bồng Sơn
243 Quang Trung, TT Bồng Sơn,
Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
ĐT: (84 56) 396 1370
Fax: (84 56) 396 1373

PGD Tây Sơn
311 Quang Trung, TT Phú Phong,
Quận Tây Sơn, Tỉnh Bình Định
ĐT: (84 56) 358 0939
Fax: (84 56) 358 0940

PGD Tam Quan
288 QL 1A, TT Tam Quan,
Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
ĐT: (84 56) 386 0180
Fax: (84 56) 386 0182

PGD Nguyễn Thái Học
265 Nguyễn Thái Học, Phường Ngô Mây,
TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
ĐT: (84 56) 352 1645/ 646
Fax: (84 56) 352 1647

Chi nhánh Phú Yên

205, 207, 209, 211 Hùng Vương, Phường 5, TP.Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên
ĐT: (84 57) 389 3341
Fax: (84 57) 389 3342

PGD Nam Tuy Hòa
374 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Lâm,
TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên
ĐT: (84 57) 385 1851
Fax: (84 57) 385 1850

PGD Sông Cầu
Trần Hưng Đạo, Phường Xuân Phú,
TX Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên
ĐT: (84 57) 372 8788
Fax: (84 57) 3728789

PGD Nguyễn Huệ
291 Nguyễn Huệ, Phường 5,
TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên
ĐT: (84 - 57) 381 0850/ 0868
Fax: (84 - 57) 381 0870

Chi nhánh Khánh Hòa

76 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
ĐT: (84 58) 381 7594
Fax:(84 58) 381 7698

PGD Ninh Hòa
290 Trần Quý Cáp, Phường Ninh hòa, TX
Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa
ĐT: (84 58) 363 0864
Fax: (84 58)363 0863

PGD Nha Trang
65 Nguyễn Trãi, Phường Phước Tiến,
TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
ĐT: (84 58) 351 5495
Fax: (84 58) 351 5708

PGD Lê Hồng Phong
193 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hòa,
TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
ĐT: (84 58) 388 9192
Fax: (84 58) 388 9194

PGD Cam Ranh
134-136 Quốc Lộ 1, Phường Ba Ngòi, TP.
Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
ĐT: (84 58) 395 4300
Fax: (84 58) 395 4302

PGD Vạn Ninh
128 Hùng Vương, TT Vạn Giã,
Huyện Vạn Ninh, Tỉnh Khánh Hòa
ĐT: (84 58) 391 3264/391 3265
Fax: (84 58) 391 3266

PGD Cam Lâm
Quốc lộ 1A, Tổ Dân Phố Nghĩa Đông, TT
Cam Đức, Huyện Cam Lâm,
Tỉnh Khánh Hòa
ĐT: (84 58) 398 3788/398 3789
Fax: (84 58) 398 3786

PGD QTK Thắng Lợi
124 Sinh Trung, Phường Vạn Thành,
TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
ĐT: (84 58) 381 3888/381 3887
Fax: (84 58) 381 3886

Chi nhánh Ninh Thuận

757 Thống Nhất, Phường Kinh Dinh, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
ĐT: (84 68) 383 2300
Fax: (84 68) 383 2301

PGD Phan Rang - Tháp Chàm
336 Thống Nhất, Phường Phú Hà,
TP. Phan Rang - Tháp Chàm,
Tỉnh Ninh Thuận
ĐT: (84 68) 382 7334
Fax: (84 68) 382 7335

Chi nhánh Gia Lai

38 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Diên Hồng, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
ĐT: (84 59) 372 0074
Fax: (84 59) 372 0073

PGD An Khê
02 Hoàng Văn Thụ, Phường Tây Sơn,
TX An Khê, Tỉnh Gia Lai
ĐT: (84 59) 383 2268/929/930/939
Fax: (84 59) 383 2535

PGD Chư Sê
748 Hùng Vương, TT Chư Sê,
Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai
ĐT: (84 59) 625 8006/007
Fax: (84 59) 625 8009

Chi nhánh Kon Tum

73A Phan Đình Phùng, Phường Quang Trung, TP. Kontum, Tỉnh Kon Tum
ĐT: (84 60) 391 3457
Fax: (84 60) 391 3458

PGD Đắk Hà
297 Hùng Vương, TT Đắk Hà, Huyện Đắk
Hà, Tỉnh Kon Tum
ĐT: (84 60) 382 6789
Fax: (84 60) 382 6788

PGD Ngọc Hối
77 Hùng Vương, TT Pleinkán,
Huyện Ngọc Hối, Tỉnh Kon Tum
ĐT: (84 60) 383 2836
Fax: (84 60) 383 2837

Chi nhánh Dak Lak

130-132 Lê Hồng Phong, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
ĐT: (84 500) 386 1105
Fax: (84 500) 386 1104

PGD Eakar
3B TT Eakar, Huyện Eakar, Tỉnh Đắk Lắk
ĐT: (84 500) 362 6960
Fax: (84 500) 362 6961

PGD Buôn Mê Thuột
362-364 Lê Duẩn, TP.Buôn Mê Thuột, Tỉnh
Đắk Lắk
ĐT: (84 500) 386 1108
Fax: (84 500) 386 1101

PGD Buôn Hồ
215-217 Hùng Vương, TX Buôn Hồ, Tỉnh
Đắk Lắk
ĐT: (84 500) 357 1458/357 1459
Fax: (84 500) 357 1457

PGD EaH'leo
565 Giải Phóng, TT Eadrăng,
Huyện EaH'leo, Tỉnh Đắk Lắk
ĐT: (84 500) 377 6670/672/673
Fax: (84 500) 377 6671

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

(tiếp theo)

PGD Cống Quỳnh 260 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM ĐT: (84 8) 3925 9260/ 61,62 Fax: (84 8) 3925 9263	PGD Bình Tân 467-469-471 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP.HCM ĐT: (84 8) 3752 2271 Fax: (08) 3752 2272	PGD Lữ Gia 3 đường số 2 - Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM ĐT: (84 8) 3865 1204 Fax: (84 8) 3865 1204	PGD Xóm Mới 20/401 Lê Đức Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, TP.HCM ĐT: (84 8) 3996 3090 Fax: (84 8) 3996 3090	PGD Hiệp Thành 3A Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM ĐT: (84 8) 3717 8389 Fax: (84 8) 3717 8388	PGD Cát Lái 634 Nguyễn Thị Định, KP 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP.HCM ĐT: (84 8) 3742 3865 Fax: (84 8) 3742 3869
PGD Võ Thị Sáu 38 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM ĐT: (84 8) 3820 6375/78 Fax: (84 8) 3820 7345	PGD Phú Lâm 63A Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, TP.HCM ĐT: (84 8) 3751 5257 Fax: (84 8) 3751 5246	PGD Ông Tạ 785-785A Cách Mạng Tháng 8, Phường 6, Quận Tân Bình, TP.HCM ĐT: (84 8) 3970 2230 Fax: (84 8) 3970 2230	PGD Thông Tây 2/5 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP.HCM ĐT: (84 8) 3895 8561 Fax: (84 8) 3996 7984	PGD Trảng Trầu 19/4A Lý Thường Kiệt, TT Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, TP.HCM ĐT: (84 8) 3891 0179 Fax: (84 8) 3710 3545	PGD Thảo Điền 18 Thảo Điền, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM ĐT: (84 8) 3519 4368 Fax: (84 8) 3519 4372
PGD Nguyễn Cư Trinh 152 Trần Đình Xu, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP.HCM ĐT: (84 8) 3920 8911/12/13 Fax: (84 8) 3920 8914	PGD Bình Phú 152 Đường Chợ Lớn, Phường 11, Quận 6, TP.HCM ĐT: (84 8) 3755 1723 Fax: (84 8) 3755 1724	PGD E - Town 364 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, TP.HCM ĐT: (84 8) 3812 5701 Fax: (84 8) 3810 5702	PGD Thạnh Lộc 170 Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP.HCM ĐT: (84 8) 3716 3903 Fax: (84 8) 3716 3904	PGD Bà Điểm 2/1A-2/1E Phan Văn Hớn, ấp Trung Lân - xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, TP.HCM ĐT: (84 8) 3590 1658/59/60/61 Fax: (84 8) 3590 1525	Chi nhánh Quận 8 324 Chánh Hưng, Quận 8, TP.HCM ĐT: (84 8) 3850 8340 Fax: (84 8) 3850 8341
PGD Phạm Ngũ Lão 211-213-215 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM ĐT: (84 8) 3920 9471/72/73 Fax: (84 8) 3920 9474	PGD Bình Chánh B1/16-B1/17 QL1 A, Ấp 2, Xã Bình Chánh, Bình Chánh, TP.HCM ĐT: (84 8) 3760 8140 Fax: (84 8) 3760 8141	PGD Lăng Cha Cả 315 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM ĐT: (84 8) 3845 4470 Fax: (84 8) 3845 4471	PGD Nguyễn Thái Sơn 135-137 Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP.HCM ĐT: (84 8) 3588 8895/96 Fax: (84 8) 3588 8897	Chi nhánh Củ Chi 345 Quốc lộ 22 - ấp Thượng, Xã Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi, TP.HCM ĐT: (84 8) 3790 1262 Fax: (84 8) 3790 0262	PGD Xóm Củi 415-417 Tùng Thiện Vương, Phường 2 Quận 8, TP.HCM ĐT: (84 8) 3951 4893 Fax: (84 8) 3950 4403
Chi nhánh Hưng Đạo 99A Nguyễn Văn Cừ, Phường 2, Quận 5, TP.HCM ĐT: (84 8) 3923 2800 Fax: (84 8) 3923 2799	PGD Lý Thường Kiệt 104-106 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận 10, TP.HCM ĐT: (84 8) 3957 3137 Fax: (84 8) 3957 3138	PGD Thanh Bình 170 (tầng trệt & lửng), Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TP.HCM ĐT: (84 8) 3971 8143/44/45/ 3 8691 547 Fax: (84 8) 3971 8146	PGD An Nhơn 305-51/570 B Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM ĐT: (84 8) 3984 8136 Fax: (84 8) 3984 8137	PGD An Nhơn Tây 1476 Tỉnh lộ 7 - ấp Chợ cũ, xã An Nhơn Tây, Huyện Củ Chi, TP.HCM ĐT: (84 8) 3794 7123 Fax: (84 8) 3794 7124	PGD Rạch Ông 166-168 & 16P Nguyễn Thị Tân, Phường 5, Quận 8, TP.HCM ĐT: (84 8) 3983 0133 Fax: (84 8) 3983 0135
PGD Đồng Khánh 65-67 Trần Hưng Đạo, Phường 6, Quận 5, TP.HCM ĐT: (84 8) 3838 4126 Fax: (84 8) 3838 4074	PGD Lạc Long Quân 349L-349K Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP.HCM ĐT: (84 8) 3975 0982 Fax: (84 8) 3975 0983	PGD Lạc Hồng 1016 Lạc Long Quân, Phường 8, Quận Tân Bình, TP.HCM ĐT: (84 8) 3975 2940/41/42 Fax: (84 8) 3975 2943	PGD Phan Huy Ích 60/12 Phan Huy Ích, Phường 12, Quận Gò Vấp, TP.HCM ĐT: (84 8) 3987 8586/587 Fax: (84 8) 3987 8584	PGD Tân Quy 1010 Tỉnh lộ 15 - ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, TP.HCM ĐT: (84 8) 3795 4885 Fax: (84 8) 3795 4841	PGD Trung Sơn 29 - 31 Đường số 9A - KDC Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP.HCM ĐT: (84 8) 5431 7123 Fax: (84 8) 5431 8543
PGD Lê Đại Hành 347 Lê Đại Hành, Phường 13, Quận 11, TP.HCM ĐT: (84 8) 3965 0442 Fax: (84 8) 3965 0443	PGD Lãnh Binh Thăng 294 - 294A Lãnh Binh Thăng, Phường 11, Quận 11, TP.HCM ĐT: (84 8) 3965 0934/35/36 Fax: (84 8) 3965 0937	PGD Cộng Hòa 298 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.HCM ĐT: (84 8) 3810 7880/81/83 Fax: (84 8) 3810 7884	PGD Hoàng Mai 602 - 604 Lê Đức Thọ, Phường 15, Quận Gò Vấp, TP.HCM ĐT: (84 8) 3916 8660/661 Fax: (84 8) 3916 8662	PGD Tây Bắc 805 Quốc lộ 22, TT Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP.HCM ĐT: (84 8) 3792 4159 Fax: (84 8) 3792 4158	PGD Phạm Thế Hiển 657 - 659A, Đường Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8, TP.HCM ĐT: (84 8) 3852 0220 Fax: (84 8) 3852 0221
PGD 3 tháng 2 276-280 Đường 3 tháng 2, Phương 12, Quận 10, TP.HCM ĐT: (84 8) 3868 0383 Fax: (84 8) 3868 0382	PGD Âu Lạc 268 Âu Cơ, Phường 9, Quận Tân Bình, TP.HCM ĐT: (84 8) 3975 3296 Fax: (84 8) 3975 3299	PGD Bàου Cát 201-203-205 Bàου Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.HCM ĐT: (84 8) 3949 3094 Fax: (84 8) 3949 3095	Chi nhánh Quận 12 38 Trường Chinh, KP6 - Phường Tân Hưng Thuận, Quận 12, TP.HCM ĐT: (84 8) 3592 6001 Fax: (84 8) 3592 6010	Chi nhánh Thủ Đức 231 Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Quận Thủ Đức, TP.HCM ĐT: (84 8) 3722 2799 Fax: (84 8) 3722 2800	Chi nhánh Quận 4 55-57, Đường Hoàng Diệu, Quận 4, TP.HCM ĐT: (84 8) 3943 3963 Fax: (84 8) 3943 3983
PGD Hồng Bàng 517 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, TP.HCM ĐT: (84 8) 3855 2207 Fax: (84 8) 3855 2214	PGD Bình Trị Đông 234 Vành Đai Trong, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.HCM ĐT: (84 8) 3817 0520/22 Fax: (84 8) 3817 0521	Chi nhánh Gò Vấp 94-96-98 Nguyễn Oanh, Phường 7, Quận Gò Vấp, TP.HCM ĐT: (84 8) 3894 3648 Fax: (84 8) 3894 1918	PGD Trung Chánh 145/5 Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Trung Chánh , Huyện Hóc Môn, TP.HCM ĐT: (84 8) 3883 9325 Fax: (84 8) 3883 9324	PGD Kiến Thiết 83A Lê Văn Việt, Kp 3, P. Hiệp Phú, Quận 9, TP.HCM ĐT: (84 8) 3736 0541 Fax: (84 8) 3736 0544	PGD Tân Thuận 384, Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM ĐT: (84 8) 3872 4288 Fax: (84 8) 3872 4289
PGD Minh Khai 530-532 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, TP.HCM ĐT: (84 8) 3938 1801/03 Fax: (84 8) 3938 1802	Chi nhánh Tân Bình 224 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP.HCM ĐT: (84 8) 3990 7202 Fax: (84 8) 3990 7205	PGD Chợ Cầu A-58 - KP 2, Tô Ký, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP.HCM ĐT: (84 8) 3715 0828 Fax: (84 8) 3715 0828	PGD Thới An 25/3 Lê Văn Khương, Phường Thới An, Quận 12, TP.HCM ĐT: (84 8) 3717 7308 Fax: (84 8) 3717 7310	PGD Bình Thái 270-272 Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long A, Quận 9, TP.HCM ĐT: (84 8) 3728 1973 Fax: (848)3728 1974	PGD Mỹ Toàn 954-956, KP Mỹ Toàn 3 - Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM ĐT: (84 8) 5410 3944 Fax: (84 8) 5410 3959
Chi nhánh Chợ Lớn 920-920A-920B Nguyễn Chí Thanh, Phường 4, Quận 11, TP.HCM ĐT: (84 8) 3955 5280 Fax: (84 8) 3955 6139	PGD Bà Quẹo 14/3A Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.HCM ĐT: (84 8) 3849 5010 Fax: (84 8) 3849 5010	PGD Nguyễn Văn Nghi 134-136 Nguyễn Văn Nghi, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM ĐT: (84 8) 3894 1001/3985 5584 Fax: (84 8) 3895 4216	PGD An Sương 132/7 Trường Chinh - KP 5, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM ĐT: (84 8) 6256 8459 Fax: (84 8) 6256 8458	PGD An Phú 27 Trần Nãi, Phường Bình An, Quận 2, TP.HCM ĐT: (84 8) 3740 2653/51/52 Fax: (84 8) 3740 2650	PGD Nhà Bè 83, Đường Huỳnh Tấn Phát, Thị Trấn Nhà Bè, Huyện Nhà Bè, TP.HCM ĐT: (84 8) 3873 8827 Fax: (84 8) 3873 8826

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

(tiếp theo)

PGD Cần Thạnh 199/3 Đường Duyên Hải, Ấp Miểu Ba - Xã Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, TP.HCM ĐT: (84 8) 3786 1601/02/03 Fax: (84 8) 3786 1604	PGD KCN Tân Bình 62-64 Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM ĐT: (84 8) 3815 6799 Fax: (84 8) 3815 6799	Chi nhánh Bình Tây 59-61-63-65 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM ĐT: (84 8) 3969 9351/52 Fax: (84 8) 3969 9361
PGD Nguyễn Thị Thập 172, Đường Nguyễn Thị Thập, Phường Bình Thận, Quận 7, TP.HCM ĐT: (84 8) 3775 4635/36/37/38 Fax: (84 8) 3775 4639/640	PGD Âu Cơ 615B Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM ĐT: (84 8) 3975 1531 Fax: (84 8) 3975 1533	PGD Kim Biên 286 - 288 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 14, Quận 5, TP.HCM ĐT: (84 8) 5405 2300 Fax: (84 8) 5405 2323/24
PGD Phú Mỹ Hưng 17 KP Mỹ Hoàng-H5, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM ĐT: (84 8) 5412 1631 Fax: (84 8) 5412 0923	PGD Lê Trọng Tấn 143-145 Lê Trọng Tấn (& 78 Sơn Kỳ), Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, TP.HCM ĐT: (84 8) 3816 5685/86 Fax: (84 8) 3816 5687	PGD Cây Gõ 119-121-121A-121B Minh Phụng, Phường 9, Quận 6, TP.HCM ĐT: (84 8) 3969 8265/66 /67 Fax: (84 8) 3969 8264
Chi nhánh Điện Biên Phủ 549, Đường Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.HCM ĐT: (84 8) 3938 1870 Fax: (84 8) 3938 1871	PGD Gò Cát 768 - 770 Tân Kỳ - Tân Quý, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP.HCM ĐT: (84 8) 3767 1596/97 Fax: (84 8) 3767 1598	PGD Phạm Văn Chí 129-131 Phạm Phú Thứ, Phường 3, Quận 6, TP.HCM ĐT: (84 8) 3967 6171/173 Fax: (84 8) 3967 6174
PGD Nguyễn Tri Phương 335-337 Đường Nguyễn Tri Phương, Phường 5, Quận 10, TP.HCM ĐT: (84 8) 3834 7458 Fax: (84 8) 3834 5043	PGD Lê Văn Quới 246 Lê Văn Quới, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP.HCM ĐT: (84 8) 3972 1815 Fax: (84 8) 3972 1817	PGD Trần Văn Kiếu 1240 Võ Văn Kiệt, Phường 10, Quận 5, TP.HCM ĐT: (84 8) 3952 0301/302/296 Fax: (848) 3952 0300
PGD Bắc Hải Khu A - số 24, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, TP.HCM ĐT: (84 8) 5434 8190/92/93 Fax: (84 8) 5434 8191	PGD Lũy Bán Bích Số 580 (Trệt + Lầu 1), Lũy Bán Bích, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, TP.HCM ĐT: (84 8) 3973 7303/304 Fax: (84 8) 3973 7311	PGD Bà Hom 698 Tỉnh lộ 10 - KP 18, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, TP.HCM ĐT: (84 8) 3762 0760/61/62/63/64 Fax: (84 8) 3762 0765
PGD Sư Vạn Hạnh 836-838, Đường Sư Vạn Hạnh (nối dài), Phường 13, Quận 10, TP.HCM ĐT: (84 8) 5434 8199/201/202 Fax: (84 8) 5434 8200	Chi nhánh Bình Thạnh 270B Bạch Đằng, Phường 24, Quận Bình Thạnh, TP.HCM ĐT: (84 8) 3551 2700 Fax: (84 8) 3551 2699	VIII. KHU VỰC TÂY NAM BỘ
PGD Quận 10 187, Đường Ngô Gia Tự, Phường 3, Quận 10, TP.HCM ĐT: (84 8) 5405 2025 Fax: (84 8) 5405 2026	PGD Thị Nghè 89-91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP.HCM ĐT: (84 8) 3514 4767 Fax: (84 8) 3514 4764	Chi nhánh An Giang 333 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang ĐT: (84 76) 392 4924 Fax: (84 76) 392 4900
Chi nhánh Tân Phú 47, Đường Hòa Bình, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, TP.HCM ĐT: (84 8) 3973 7303/3961 8725 Fax: (84 8) 3961 8725/3961 8736	PGD Thanh Đa 552A - 552B Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM ĐT: (84 8) 3511 9570 Fax: (84 8) 3511 6108	PGD Tân Châu 231 Tôn Đức Thắng, Phường Long Thạnh, TX Tân Châu, Tỉnh An Giang ĐT: (84 76) 353 4282 Fax: (84 76) 353 4284
PGD Phú Thọ Hòa 322 - 324 Nguyễn Sơn, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, TP.HCM ĐT: (84 8) 3978 6034 Fax: (84 8) 3978 6034	PGD Bình Hòa 95 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP.HCM ĐT: (84 8) 3551 0502 Fax: (84 8) 3516 0644	PGD Châu Phú 49-51 Quốc lộ 91, TT Cái Dầu, Huyện Châu Phú, Tỉnh An Giang ĐT: (84 76) 368 5856/857 Fax: (84 76) 368 5858
PGD Tân Quý 32 - 32A - 30/1 Gò Dầu, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM ĐT: (84 8) 3810 9833 Fax: (84 8) 3810 9833	PGD Nơ Trang Long 202-204 Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP.HCM ĐT: (84 8) 3516 2227 Fax: (84 8) 3516 2285	PGD Núi Sam 9 Tân Lộ Kiều Lương - Khu Vĩnh Đông, Phường Núi Sam, TX Châu Đốc, Tỉnh An Giang ĐT: (84 76) 357 1678 Fax: (84 76) 357 1680

PGD Chợ Mới 169 Tỉnh lộ 942, TT Mỹ Lương, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang ĐT: (84 76) 362 6554 Fax: (84 76) 362 6556	PGD Ô Môn 958/6 26 Tháng 3, Phường Châu Văn Liêm, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ ĐT: (84 710) 366 5550/570/580 Fax: (84 710) 366 5560	PGD Rạch Sỏi 27 Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang ĐT: (84 773) 913 718 Fax: (84 773) 913 719
PGD Châu Đốc 88 Đồng Đa, Phường Châu Phú A, TX Châu Đốc, Tỉnh An Giang ĐT: (84 76) 326 0262 Fax: (84 76) 326 0264	PGD Cái Khế 81 - 83 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: (84 710) 376 1687 Fax: (84 710) 376 1688	PGD Hòn Đất 47 Ấp Đường Hòn, TT Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang ĐT: (84 773) 786 133/35/36 Fax: (84 773) 786 134
PGD Phú Tân 115 Chu Văn An, TT Phú Mỹ, Huyện Phú Tân, Tỉnh An Giang ĐT: (84 76) 358 2444/358 7933/44 Fax: (84 76) 358 7955	PGD An Phú (CT) 228.1C - 228/1Đ Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: (84 710) 373 0002/03/04 Fax: (84 710) 373 0001	PGD Hà Tiên 155-157 Mạc Thiên Tích, Phường Bình San, TX Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang ĐT: (84 776) 260 230/250/290 Fax: (84 776) 260 300
PGD Thoại Sơn 575 Nguyễn Huệ, TT Núi Sập, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang ĐT: (84 76) 371 2770/771/772 Fax: (84 76) 371 2773	PGD Cái Răng 415-418 Quốc lộ 1A - KV Yên Hạ, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ ĐT: (84 710) 352 7537/39/40 Fax: (84 710) 352 7538	PGD Minh Lương 30 Quốc Lộ 61, TT Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang ĐT: (84 773) 619 363/64/65 Fax: (84 773) 619 366
PGD Tịnh Biên 564-566 Quốc lộ 91 - Khóm Xuân Hòa, TT Tịnh Biên, Huyện Tịnh Biên, Tỉnh An Giang ĐT: (84 76) 375 1751/52/53 Fax: (84 76) 375 1754	PGD Vĩnh Thạnh 1315B-1315C Ấp Vĩnh Quới, TT Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ ĐT: (84 710) 364 1999 Fax: (84 710) 364 1983	PGD Kiên Lương 16-17-18 Lô L2, TTMT đô thị mới Ba Hòn, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang ĐT: (84 710) 351 951/52 Fax: (84 773) 751 954
PGD Long Xuyên 56B Tôn Đức Thắng, Phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang ĐT: (84 76) 395 6516 Fax: (84 76) 395 6515	Chi nhánh Đồng Tháp 56 Nguyễn Huệ, Phường 2, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp ĐT: (84 67) 387 1525 Fax: (84 67) 387 1535	PGD Rạch Giá 361 - 363 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang ĐT: (84 773) 690 778/79 Fax: (84 773) 690 777
PGD Châu Thành An Giang 393 Quốc lộ 91, TT An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang ĐT: (84 76) 365 1444/555/666 Fax: (84 76) 365 1888	PGD Sa Đéc 3A - 6 - 7 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TX Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp ĐT: (84 67) 377 2355 Fax: (84 67) 377 2360	PGD Giồng Riềng 94-95 Khu Nội Ô, TT Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang ĐT: (84 773) 654 572/573/570 Fax: (84 773) 654 574
Chi nhánh Cần Thơ 95-97-99 Võ Văn Tấn, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: (84 710) 384 3295 Fax: (84 710) 384 3289/294	PGD Hồng Ngự 54-56 Hùng Vương, Phường An Thạnh, TX Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp ĐT: (84 67) 356 2998 Fax: (84 67) 383 9888	Chi nhánh Phú Quốc 52B Đường 30 tháng 4 - KP1, TT Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang ĐT: (84 773) 995118 Fax: (84 773) 995 116
PGD Trà Nóc 34 A2 KCN Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ ĐT: (84 710) 381 1022 Fax: (84 710) 381 0523	PGD Tháp Mười 29/D Trần Phú, TT Mỹ An, Huyện Tháp Mười, Tỉnh Đồng Tháp ĐT: (84 67) 394 1676/677/678 Fax: (84 67) 394 1679	PGD An Thới KP 3, TT An Thới, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang ĐT: (84 773) 999 771 Fax: (84 773) 999 773
PGD Thốt Nốt 314 Quốc lộ 91 - KV Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ ĐT: (84 710) 385 4636 Fax: (84 710) 385 4656	Chi nhánh Kiên Giang 137 Nguyễn Hưng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Tân, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang ĐT: (84 773) 875 797 Fax: (84 773) 875 737	Chi nhánh Hậu Giang 31 3 Tháng 2, Khu vực 3 - Phường 5, TP.Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang ĐT: (84 711) 387 6075 Fax: (84 711) 387 6950
PGD 3 tháng 2 174 B 3 tháng 2, Phường Hưng Lợi Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: (84 710) 374 0611 Fax: (84 710) 374 0609	PGD Tân Hiệp 496 Quốc Lộ 80, Ấp Đông Thành, Xã Đông Thạnh A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang ĐT: (84 773) 731 931/34/35 Fax: (84 773) 731 933	

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

(tiếp theo)

PGD Châu Thành A

9A Quốc lộ 61, ấp Tân Phú, Xã Tân Phú
Thạnh, Huyện Châu Thành A,
Tỉnh Hậu Giang
ĐT: (84 711) 395 2774
Fax: (84 711) 395 2773

PGD Ngã Bảy

1041 Hùng Vương, Phường Ngã Bảy,
TX Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang
ĐT: (84 711) 396 2826
Fax: (84 711) 396 2824

PGD Long Mỹ

50-52 Đường 30 tháng 4, Ấp 2, TT Long
Mỹ, Huyện Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang
ĐT: (84 711) 351 1618
Fax: (84 711) 351 1616

PGD Châu Thành Hậu Giang

B25-B26, Tỉnh lộ 925, TT Ngã Sáu, Huyện
Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang
ĐT: (84 711) 395 6764
Fax: (84 711) 395 6762

Chi nhánh Bạc Liêu

**B1A Lô B Trần Phú, TTTM Bạc Liêu,
Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu**
ĐT: (84 781) 393 2206
Fax: (84 781) 393 2201

PGD Hộ Phòng

151-153 QL 1A - Ấp 2, TT Hộ Phòng,
Huyện Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu
ĐT: (84 781) 367 1484
Fax: (84 781) 367 1494

PGD Hòa Bình

20 - Quốc lộ 1A, Ấp Thị trấn A1, TT Hòa
Bình, Huyện Hòa Bình, Tỉnh Bạc Liêu
ĐT: (84 781) 388 3288
Fax: (84 781) 388 3289

PGD Thị trấn Phước Long

307A Ấp Nội Ô, TT Phước Long,
Huyện Phước Long, Tỉnh Bạc Liêu
ĐT: (84 781) 358 1583
Fax: (84 781) 358 1584

PGD Đông Hải

C24-C25 TTTM Gành Hào, TT Gành Hào,
Huyện Đông Hải, Tỉnh Bạc Liêu
ĐT: (84 781) 384 4588
Fax: (84 781) 384 4577

Chi nhánh Sóc Trăng

**30 Trần Hưng Đạo, Khóm 1 - Phường 2,
TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng**
ĐT: (84 79) 361 6762
Fax: (84 79) 361 6761

PGD Mỹ Xuyên

1 Tỉnh lộ 8, Ấp Thạnh Lợi, TT Mỹ Xuyên,
Huyện Mỹ Xuyên, TP. Sóc Trăng,
Tỉnh Sóc Trăng
ĐT: (84 79) 383 1427
Fax: (84 79) 383 1426

PGD Đồng Khởi

106 Đồng Khởi, Khóm 1, Phường 4,
TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
ĐT: (84 79) 362 2624
Fax: (84 79) 362 2621

PGD Vĩnh Châu

247A Đường 30/4, TT Vĩnh Châu, Huyện
Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng
ĐT: (84 79) 391 1567
Fax: (84 79) 391 1555

PGD Thạnh Phú

126 Quốc lộ 1A - ấp Khu 3, Xã Thạnh Phú,
Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng
ĐT: (84 79) 369 0044/55/66
Fax: (84 79) 369 0033

PGD Ngã Năm

Lô 15,16 - KTM TT Ngã Năm, Mai Thanh
Thế, TT Ngã Năm, Huyện Ngã Năm, Tỉnh
Sóc Trăng
ĐT: (84 79) 352 4528
Fax: (84 79) 352 4522

Chi nhánh Vĩnh Long

**35B Đường 3/2, Phường 1,
TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long**
ĐT: (84 70) 387 8260
Fax: (84 70) 387 8261

PGD Bình Minh

894 Ngõ Quyền, Phường Cái Vồn,
TX Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long
ĐT: (84 70) 374 1262
Fax: (84 70) 374 1272

PGD Nguyễn Huệ

156 Nguyễn Huệ, Phường 2,
TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
ĐT: (84 70) 383 6898/97
Fax: (84 70) 383 6896

PGD Trà Ôn

15D - 16D Gia Long, Khu 1, TT Trà Ôn
ĐT: (84 70) 377 2727/729
Fax: (84 70) 377 2728

PGD Vũng Liêm

03B - 04B, Khóm 2, TT Vũng Liêm,
Tỉnh Vĩnh Long
ĐT: (84 70) 397 1789
Fax: (84 70) 397 1788

Chi nhánh Cà Mau

**164A Nguyễn Tất Thành, Phường 8,
TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau**
ĐT: (84 780) 381 2001
Fax: (84 780) 381 2006

PGD Năm Căn

H35, H36 Nguyễn Tất Thành, TT Năm
Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau
ĐT: (84 780) 373 0996
Fax: (84 780) 373 0999

PGD Minh Hải

44 Lý Bôn, Phường 2, TP. Cà Mau,
Tỉnh Cà Mau
ĐT: (84 780) 366 0044
Fax: (84 780) 366 1324

PGD Sóng Đốc

116 Tổ 3 - khóm 10, TT Sóng Đốc, Huyện
Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau
ĐT: (84 780) 389 2303/304
Fax: (84 780) 389 2555

ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI

(Cập nhật đến ngày 31/03/2013)

HEAD OFFICE SACOMBANK CAMBODIA

**60 Norodom Boulevard
Sangkat Chey Chumnas
Khan Daun Penh, Phnom Penh**
ĐT: (855) 2322 3422
Fax: (855) 2322 3433

Chi nhánh Olympic

**319 - 321 Preah Sihanouk Boulevard
Sangkat Veal Vong,
Khan 7 Makara, Phnom Penh**
ĐT: (855) 2322 3420
Fax: (855) 2322 3402

Chi nhánh Monivong

**537A - B Monivong Boulevard
Sangkat Beoung Keng Kang 2
Khan Chamkarmon, Phnom Penh**
ĐT: (855) 2322 3421
Fax: (855) 2321 4734

Chi nhánh Chbar Ampeou

**577A - 578B National Road 1
Sangkat Chbar Ampeou II
Khan Mean Chey, Phnom Penh**
ĐT: (855) 2322 3418
Fax: (855) 2372 1571

Chi nhánh Kampong Cham

**43 National Road 7, Sangkat Veal Vong
Krong Kampong Cham, Kampong Cham**
ĐT: (855) 4294 2800
Fax: (855) 4294 2801

Chi nhánh Phsar Hengly

**25-27 A Street 271, Sangkat Tek Thla,
Khan Sen Sok, Phnom Penh**
ĐT: (855) 2388 1468
Fax: (855) 2388 1665

CHI NHÁNH LÀO

**175/02 Saylom, Ban Hatsady,
Chanthabury, Vientiane - Lào**
ĐT: (856) 2126 0400
Fax: (856) 2126 0402

Quầy giao dịch Chợ Sáng

B#01-04 - Tầng 1 - TT mua sắm Chợ Sáng,
Chanthabury, Vientiane - Lào
ĐT: (856) 2128 5400
Fax: (859) 2128 5400



Chủ đề báo cáo thường niên 2012 của Sacombank được thể hiện bằng hình ảnh cánh chim vút bay cách điệu từ con số 21 tượng trưng cho sự phát triển bền vững của Sacombank trong suốt 21 năm qua. Biểu tượng cánh chim cũng nhằm chuyển tải sự vận động không ngừng của Sacombank trên nền tảng các giá trị cốt lõi vững chắc, tinh thần mở lối tiên phong, tiềm lực tài chính vững mạnh và cam kết đồng hành cùng các chủ thể của mình. Từ nền tảng đó, cánh chim Sacombank đã sẵn sàng cho một hành trình mới, tràn đầy năng lượng và nhiệt huyết.